CHÁNH PHÁP

SỐ 180 - 11.2026

HOẰNG PHÁP – GIÁO DỤC – VĂN HỌC PHẬT GIÁO – TIN TỨC PHẬT SỰ

Email: baivochanhphap@gmail.com | Website: chanhphap.us / chanhphap.org / chanh phap.net

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Siêu**

Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hảo**

Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**

Hình bìa: **Sơn Ni**

LIÊN LẠC:

- *Bài vở:* baivochanhphap@gmail.com
- *Quảng cáo / Phát hành:*

(714) 266-4171

- *Chi phiếu ủng hộ xin ghi:*

CHANH PHAP

11502 Daniel Ave.

Garden Grove, CA 92840

hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**

(Memo ghi "Ủng hộ CP" -

xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)

*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: *"Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."*

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mầu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biếu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:

baivochanhphap@gmail.com

Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- **THƯ TÒA SOẠN,** *trang 2*
- **NGUYÊN TẮC ĐOÀN KẾT VÀ NGUYÊN TẮC NHIẾP CHÚNG, t.t.** *(Nguyên Siêu), trang 3*
- **AI BIẾT MÌNH TÓC TRẮNG** *(thơ Tâm Không Vĩnh Hữu), trang 7*
- **PHÁP LỤC HÒA** *(HT Thích Đức Thắng), trang 8*
- **ĐẠI BI CỦA BỒ TÁT** *(Nguyễn Thế Đăng), trang 13*
- **THỰC TẬP TÂM THÁI AN BÌNH** *(HT. Thích Thái Hòa), trang 16*
- **THIÊN NIÊN PHẬT SỬ KÝ** *(Lãng Thanh), trang 17*
- **KHỔ, VUI ĐỀU TỪ NHẬN THỨC** *(TN Tịnh Quang), trang 18*
- **ĐỨC PHẬT DẠY LÌA XAN THAM** *(Nguyên Giác), trang 19*
- **AN VUI CÙNG HIỆN TẠI** *(Tuệ Uyển Nhi), trang 23*
- **BẢY PHÁP DIỆT TRÁNH** *(NS Thích Nữ Trí Hải), trang 24*
- **TRĂNG VÀNG ĐỢI CỬA** *(thơ Minh Đạo), trang 26*
- **PHÁP TU "NHƯ LÝ TÁC Ý"** *(TN Hằng Như), trang 27*
- **NHƯ DÒNG SÔNG** *(thơ Diệu Viên), trang 28*
- **GIEO NHÂN LÀNH** *(thơ Hoàng Thục Uyên), trang 29*
- **TU TẬP TRONG BẬN RỘN** *(Thiện Tâm Võ Thành Danh), trang 30*
- **NGƯỜI YÊU MUÔN THUỞ** *(thơ TM Ngô Tằng Giao), trang 31*
- **PHẬT GIÁO VÀ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO...** *(Thị Giới lược dịch), trang 32*
- **GIỮA BỒ TÁT VÀ LA HÁN, t.t** *(Quảng Cơ dịch), trang 38*
- **ÁNH TRĂNG BÊN RỪNG** *(thơ TitiVũ), trang 42*
- **ĐỌC VÀ VIẾT TRONG GDPT TẠI HẢI NGOẠI** *(Tâm Thường Định), tr. 43*
- **ÁNH TRĂNG XƯA ĐÓN BƯỚC TA VỀ** *(thơ Tôn Nữ Mỹ Hạnh), trang 46*
- **NOBEL 2026 – VÒNG NGUYỆT QUẾ NÀO CHO VĂN CHƯƠNG & HÒA BÌNH** *(Uyên Nguyên), trang 47*
- **BẢN SANH: TRUYỆN 14 – JATAKA TALES: STORY 14** *(Nguyên Giác), trang 51*
- **MỘT KHOẢNH BÌNH YÊN** *(Lãng Thanh), trang 53*
- **LƯỢNG TRỜI** *(thơ Lý Thừa Nghiệp), trang 54*
- **TRUYỆN CỰC NGẮN** *(Steven N), trang 55*
- **NGÃ KIẾN, HOANG CẢNH...** *(thơ Phù Du – Vĩnh Hiền), trang 60*
- **NÀNG DÂU GIỎI** *(Truyện cổ Phật Giáo), trang 61*
- **NẺO THIỀN CHUÔNG NGÂN, CỬA CHÙA CÙNG TỬ...** *(thơ Tịnh Bình), trang 66*
- **CỞI TRÓI tập 2 – *chương 25*** *(truyện dài Vĩnh Hảo), trang 67*



Báo Chánh Pháp số 180, tháng 11 năm 2026, do Tổ Đình Từ Đàm Hải Ngoại (Dallas, Texas) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.

NHỚ THẦY

Có khi thật buồn nản, thất vọng giữa một tổ chức đáng ra phải hòa hợp thanh tịnh mà lại chia rẽ phân hóa cùng cực (1), chợt nhớ lời Thầy, *"dũng mãnh để đi bằng đôi chân của mình, nhìn bằng đôi mắt của mình, tự xác định hướng đi cho chính mình,"* (2) cố gắng nhẫn nhịn, nương lời Thầy đứng lên.

Có khi bất lực nhìn đồng đạo buồn lòng, nản chí, thấy việc đúng mà không thể thực hiện, thấy việc sai mà không thể chỉnh sửa, nhớ lời Thầy *"nếu không thể xoay chuyển được tình thế, tạm thời đứng ngoài, khi nào thấy có thể đóng góp được tài chí của mình thì hãy trở lại"* (3). Thầy không khuyên phải khuất thân, không khuyên phải phản kháng kỳ cùng, không khuyên treo ấn từ quan như cách người quân tử xưa (4). Thầy chỉ khuyên tạm thời đứng ngoài, giữ vững chí nguyện của mình, tiếp tục làm những gì đúng với chánh đạo, cho đến khi nào và nơi nào Giáo hội cần, hãy dấn thân trở lại. Và chính Thầy đã làm điều đó: từ cuối năm 2003, không ký đơn từ nhiệm, chỉ lẳng lặng lui về tĩnh thất, đêm ngày thiền tọa, phiên dịch chú giải, trước tác, giảng dạy cho hàng hậu lai... cho đến khi Giáo hội loại tên Thầy ra khỏi Ban Chỉ Đạo Viện Hóa Đạo qua Giáo chỉ số 2, năm 2005, thay thế bằng một vị Tăng khác; và cho đến khi vị lãnh đạo tối cao vời Thầy về để trao ấn tín năm 2019, chỉ định Thầy là người kế tục duy nhất, uy tín và tài đức nhất, có thể dựng lại cơ đồ đổ nát của Giáo hội (5).

Có khi cảm thấy thật bơ vơ kể từ khi Thầy ra đi; chợt nhớ những gì Thầy dặn dò, những gì Thầy sắp xếp, để lại... lòng thật an, như được sự khuyến tấn vỗ về trực tiếp của Thầy từ những buổi giảng: "Sứ mệnh và sở trường của Tăng sĩ Phật giáo là làm văn hóa, giáo dục, không có con đường nào khác." Lời Thầy dạy cùng quan điểm với một Thiền sư khuyên người tăng sĩ trẻ: "Việc hoằng pháp của tăng sĩ Phật giáo, nói theo ngôn ngữ thế tục, là làm văn hóa, giáo dục. Đó là con đường dài lâu của Phật giáo." (6)

Đã ba năm trôi qua rồi. Giờ này ngồi đây, nhớ về Thầy. Nhớ con đường Thầy đi. Con đường thiên lý. Con đường độc hành. Con đường hoằng pháp, giáo dục. Con đường ấy, trước Thầy đã có Thầy-Tổ nhiều đời; và sau Thầy sẽ có nhiều thế hệ tiếp nối. Nhưng từ một góc sâu của tâm, của trí, luôn nhớ đến Thầy như một bậc thạc đức kỳ tài, nghìn năm chỉ có một, đã đi qua cuộc đời này, gieo rắc hoa trái từ bi trí tuệ trên khắp những nẻo đường của Dân tộc và Phật giáo Việt Nam.

---

(1) Từ những năm đầu thập niên 2000, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong nước và hải ngoại rơi vào đại nạn phân cực, do sự xâm nhập của một cư sĩ hoạt đầu chính trị, tìm mọi cách để thao túng, chia rẽ nội bộ, phá hòa hợp Tăng, đẩy giáo hội theo con đường chính trị cực đoan.

(2) Trích "Thư gửi Tăng sinh Huế" ngày 28.10.2003 của HT Tuệ Sỹ.

(3) Lời khuyên riêng của HT Tuệ Sỹ với một thành viên của GHPGVNTN Hải ngoại tại Hoa Kỳ trước Đại hội Khoáng Đại Kỳ III, 2004.

(4) "Từ quan quy ẩn" 辭官歸隱 bỏ chức vị, về ở ẩn.

(5) Điều 1 và điều 3 trong Quyết Định Ủy thác Quyền Điều hành Viện Tăng Thống của Đệ Ngũ Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, ban hành ngày 24 tháng 5 năm 2019. Điều 2 của Quyết Định nêu rõ: *"Thỉnh cử Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ thay tôi đứng đầu vào vị trí của Viện Tăng Thống, bảo đảm tiếp tục sứ mệnh của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong tương lai. Tôi hoàn toàn tin tưởng và ủy thác trọng trách này cũng như trao toàn quyền cho Hòa thượng Tuệ Sỹ điều hành mọi hoạt động của Giáo Hội."*

(6) Năm 1989, tại Tu viện Vạn Hạnh Virginia, Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong một lần bộ hành riêng với vị tăng sĩ cựu tù nhân chính trị từ Việt Nam mới sang Mỹ, đã khuyên từ bỏ con đường đấu tranh chính trị thế tục, và chỉ cần làm đúng chức năng văn hóa, giáo dục của Phật giáo; đó mới chính là việc hoằng pháp chân chánh.

NGUYÊN TẮC ĐOÀN KẾT VÀ NGUYÊN TẮC NHIẾP CHÚNG

HT Thích Nguyên Siêu

(tiếp theo và hết)

1. Bố thí (dāna)

Bố thí là đem tài sản sở hữu của mình dâng cho, ban cho hay hiến tặng một người khác. Những điều sở hữu ở đây không chỉ là những giá trị vật chất, mà cũng có thể là tri thức do sự học hỏi, suy tư và kinh nghiệm. Những điều kiện này là yếu tố để xây dựng đời sống mà cũng là phương tiện để đeo đuổi mục đích của con người. Nếu như không có những giá trị vật chất thì con người sẽ không thể tự tồn. Vì vậy, con người có khuynh hướng tự nhiên xem tài vật chính là sự sống của mình và quan hệ mật thiết với mình. Tài sản sở hữu tồn tại thì đời sống con người cũng tồn tại, bằng như sở hữu bị đánh mất thì sự sống của con người cũng gần như bị hủy diệt. Do vậy, trong môi trường sống bình nhật, đã có người chết khi thấy sự nghiệp của mình tan tành, gia sản bị cướp mất. Và từ đây, con người sẽ không tìm đâu ra ý nghĩa của sự sống. Con người có thể đánh đổi với một giá rất đắt khi mà danh vọng, địa vị của mình bị kẻ khác cướp lấy. Dù con người có ý thức rằng tài sản vật chất là thứ giả tạm, không tồn tại vĩnh viễn.

Trong những lời giảng dạy, đức Phật cho rằng việc con người đầu cơ tích trữ tài sản vật chất là nguồn gốc của khổ đau và tội lỗi ngay bản thân mình, là những nguyên nhân để tranh chấp và thù hằn. Một khi sở hữu của con người bị kẻ khác đánh cắp, thì con người cũng sẽ tìm cách đánh cắp lại và cứ như thế con người sẽ chiến tranh với con người.

Con người càng tích chứa tài sản càng nhiều thì tâm hồn của người ấy lại càng thu hẹp lại. Con người chỉ biết đây là vợ con ta và đây là tài sản của ta, đây là hạnh phúc của riêng ta, còn ngoài ra tất cả đều không biết đến. Họ chỉ có cái nhìn ngay trên bản thân mà không có cái nhìn vào tổng thể xã hội. Sự đau thương của người khác không là điều họ phải vướng bận.

Trong sinh hoạt hằng ngày, con người đi tìm cầu sự học hỏi, đi xây dựng cho mình một lâu đài hạnh phúc chân thật, thì điều tiên quyết là phải mở rộng đôi tay để đón nhận và đưa thẳng đôi tay để ban cho. Vì rằng, nếu con người không bao giờ biết cách cho thì cũng sẽ không khi nào biết cách nhận, mà đã không ban cho và không thâu nhận thì tự tâm con người sẽ không nhận diện được giá trị của lòng thương yêu và ai là kẻ thân thuộc của chính mình, kể cả những người sống trong gia đình, bạn bè, làng xóm. Dưới mắt họ, toàn là những kẻ thiếu thiện cảm, dụng tâm và ác ý vì lúc nào cũng muốn chiếm hữu của họ. Một tâm hồn đầy ắp vị kỷ và dưới mắt nhìn về tha nhân đều xa lạ thì chắc chắn rằng tự thân người ấy không tìm đâu ra ý nghĩa hạnh phúc chân thật và cũng sẽ không hiểu gì về giá trị thiết thực của sự ban cho trong giáo pháp.

Những hạng người bố thí và phương pháp bố thí phải như thế nào gọi là đúng pháp và như thế nào gọi là phi

pháp, trong kinh điển đức Phật đã trình bày phân loại như sau:

a. Bố thí có bốn loại

"Này các tỳ-kheo, có bốn thanh tịnh thí vật này. Thế nào là bốn?

"Có bố thí, này các tỳ-kheo, thanh tịnh từ người cho, không thanh tịnh từ người nhận.

"Có bố thí, này các tỳ-kheo, thanh tịnh từ người nhận, không thanh tịnh từ người cho.

"Có bố thí, này các tỳ-kheo, không thanh tịnh từ người cho, cũng không thanh tịnh từ người nhận.

"Có bố thí, này các tỳ-kheo, thanh tịnh từ người cho, cũng thanh tịnh từ người nhận."[10]

- Thế nào là bố thí thanh tịnh từ người cho, không thanh tịnh từ người nhận?

"Ở đây, này các tỳ-kheo, người cho có giới, theo thiện pháp, còn người nhận là ác giới, theo ác pháp. Như vậy, này các tỳ-kheo, là bố thí thanh tịnh từ người cho, không thanh tịnh từ người nhận."

- Thế nào là bố thí, thanh tịnh từ người nhận, không thanh tịnh từ người cho?

"Ở đây, này các tỳ-kheo, người bố thí ác giới,

theo ác pháp, còn người nhận có giới, theo thiện pháp. Như vậy này các tỳ-kheo, là bố thí, người nhận thanh tịnh, người cho không thanh tịnh."

- Thế nào là bố thí, người cho không thanh tịnh, và người nhận cũng không thanh tịnh?

"Ở đây, này các tỳ-kheo, người cho là ác giới, theo ác pháp, và người nhận cũng là ác giới, theo ác pháp. Như vậy, này các tỳ-kheo, là bố thí, người cho không thanh tịnh, người nhận cũng không thanh tịnh."

- Thế nào là bố thí, người cho thanh tịnh, người nhận cũng thanh tịnh?

"Ở đây này các tỳ-kheo, người bố thí có giới, theo thiện pháp, và người nhận cũng có giới, theo thiện pháp. Như vậy, này các tỳ-kheo, là bố thí, người cho thanh tịnh và người nhận cũng thanh tịnh."

b. Hai hạng người bố thí

Tôn giả Sāriputta cùng một số nam nữ cư sĩ ở Campà đi đến yết kiến Thế Tôn nhân ngày trai giới (Uposatha) sau khi đến đảnh lễ Thế Tôn và tôn giả Sāriputta đã bạch hỏi đức Thế Tôn về vấn đề bố thí. Nhân đây đức Phật đã giảng dạy là có hai hạng người bố thí, một hạng bố thí lợi ích lớn và bị thối lui, một hạng bố thí có lợi ích lớn và không thối lui.

– Hạng người bố thí với tâm mong cầu

"Ở đây, này Sāriputta, có hạng người bố thí với tâm mong cầu, bố thí với tâm trói buộc, bố thí với tâm mong cầu được chất chứa, bố thí với ý nghĩ: 'Ta sẽ hưởng thọ cái này trong đời sau.' Vị ấy bố thí như vậy, khi thân hoại mạng chung, được sanh cộng trú với chư thiên ở Bốn thiên vương. Và vị ấy khi nghiệp đoạn tận, thần lực ấy, danh tiếng ấy, uy quyền ấy được đoạn tận, vị ấy trở thành 'vị ấy trở lui lại', trở lui trạng thái này."

– Hạng người bố thí với tâm không mong cầu

"Này Sàriputta, ở đây, ai bố thí không với tâm cầu mong, bố thí không với tâm trói buộc, bố thí không với mong cầu được chất chứa, bố thí không với ý nghĩ: 'Ta sẽ hưởng thọ cái này trong đời sau', bố thí không với ý nghĩ: 'Lành thay, sự bố thí', bố thí không với ý nghĩ: 'Cái này đã được cho trong đời quá khứ, đã được tổ tiên làm trong quá khứ, ta không nên để truyền thống gia đình này bị bỏ quên', bố thí không với ý nghĩ: 'Ta nấu ăn, các người này không nấu ăn. Ta không xứng đáng là người nấu ăn, lại không bố thí cho người không nấu ăn', bố thí không với ý nghĩ: 'Như các vị ẩn sĩ thời xưa có những tế đàn lớn như Atthaka, Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Angirasa, Bhāradvāja, Vāsettha, Kassapa, Bhagu; cũng vậy, ta sẽ là người san sẻ các vật bố thí này', bố thí không với ý nghĩ: 'Do ta bố thí vật bố thí này, tâm được tịnh tín, hỷ duyệt khởi lên.' Nhưng vị ấy bố thí với ý nghĩ để trang nghiêm tâm, để trang bị tâm. Do vị ấy bố thí như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh cộng trú với chư Thiên ở Phạm chúng thiên. Và khi vị ấy, nghiệp được đoạn tận, thần lực ấy, danh tiếng ấy, uy quyền ấy được đoạn tận, vị ấy trở thành vị Bất lai, không trở lui trạng thái này."[11]

c. Tám loại bố thí của bậc chân nhân

Trong Kinh Tăng Chi Bộ, đức Phật dạy: *"Này các tỳ-kheo, có tám bố thí này của bậc chân nhân. Thế nào là tám? Cho vật trong sạch; cho vật thù diệu; cho đúng thời; cho vật thích ứng; cho với sự cẩn thận; cho luôn luôn; tâm cho được tịnh tín; sau khi cho được hoan hỷ.*

"Trong sạch và thù diệu
Đúng thời và thích ứng
Đồ uống và đồ ăn
Luôn luôn làm bố thí
Trong các ruộng tốt lành
Sống theo đời phạm hạnh
Không có gì hối tiếc
Bố thí nhiều tài vật
Những bố thí như vậy
Được bậc trí tán than
Bậc trí thí như vậy
Với tâm tín giải thoát
Không hại tâm an lạc
Bậc trí sanh ở đời."[12]

d. Bố thí chơn chánh trong sự thiếu hụt

Một thời đức Thế Tôn trụ tại Sāvathi, tại vườn ông Anāthapindika, rồi khi ấy có nhiều vị tiên Satullapa, sau đêm gần qua với dáng sắc thù diệu đã đi đến đảnh lễ Thế Tôn, và đã nói lên những bài kệ về bố thí:

"Không chết giữa người chết,
Như thiện hữu trên đường,
San sẻ lương thực hiếm,
Thường pháp là như vậy.
Kẻ ít, vui san sẻ,
Kẻ nhiều, khó đem cho.
Bố thí từ kẻ khó,
Đong được ngàn đồng vàng."

Lời Phật dạy:

"Sở hành vẫn chơn chánh,
Dầu phải sống vụn vặt,
Dầu phải nuôi vợ con,
Với đồ ăn lượm lặt,
Nhưng vẫn bố thí được,
Từ vật chứa ít ỏi,
Từ ngàn người bố thí,
Từ trăm ngàn vật cho,
Trị giá không ngang bằng,
Kẻ bố thí như vậy."

Rồi một vị thiên khác nói lên cảm hứng của mình:

"Lành thay sự bố thí,
Kính thưa bậc Tôn giả,
Nhưng thật tốt lành thay,

Bố thí trong thiếu thốn.
Lành thay sự bố thí,
Phát xuất lừ lòng tin,
Lành thay sự bố thí,
Với tài sản hợp pháp.
Lành thay sự bố thí,
Có suy tư sáng suốt.
Lành thay sự bố thí,
Đối với các chúng sanh,
Giữa chúng sanh hữu tình,
Ai sống không làm hại,
Sợ người khác chỉ trích,
Không làm ác bất thiện,
Chúng khen kẻ thanh tịnh,
Nhưng chỉ trích người hùng,
Chính sợ sự chỉ trích,
Người lành không làm ác."[13]

Trong cuộc sống, về của cải vật chất thì người tại gia cần phải hoạt động để mưu sinh, đó là điều kiện tất nhiên, nhưng sự mưu sinh như thế nào cho chính đáng. Trong tinh thần Phật dạy, người cư sĩ sống đời sống có vợ con cần phải tích chứa tài vật mà chính bản thân mình kiếm được một cách hợp pháp, bằng lao động tay chân, bằng những giọt mồ hôi đổ xuống, và cuối cùng làm giàu một cách hợp lý thì vẫn không phải là điều phi pháp, xấu xa. Nhiếp sự bố thí này là điều kiện tác thành sự hòa hiệp trong gia đình và xã hội, là chiều hướng đưa đến sự bình an cho mai sau. Giá trị đích thực của bố thí làm nền tảng cho mọi pháp lành và là động cơ thúc đẩy con người tìm hiểu nội dung giáo pháp trên tiến trình tu đắc, chứ không phải chỉ là ý nghĩa đơn thuần trong việc sinh hoạt hòa hợp và lợi ích trong cộng đồng con người mà thôi.

Trước tiên, với bản thân con người thực hành bố thí là chia sẻ tình cảm vật chất, những gì mình sẵn có cho những người chung quanh mình. Từ đó, sự thực hành càng được tiến xa hơn, tâm hồn con người càng mở rộng để tiếp thu tinh thần giáo lý và kinh nghiệm đích thực nơi bản thân để thấy rõ ý nghĩa của sự vật là vô ngã và cuộc đời là vô thường, bản chất của cải, danh vọng dễ tan vỡ như giọt sương buổi sớm. Một khi con người đã nhận chân được bản chất của sự vật là vô thường, khổ, vô ngã thì chừng ấy con người mới rộng lòng bố thí trong tinh thần *"bố thí chúng sanh là cúng dường chư Phật"*.

Đối với các vị Bồ Tát, sự bố thí của các Ngài không phải chỉ là tiền bạc, tài vật mà bố thí ngay cả bản thân. Các Ngài hy sinh sự sống của mình để mong cầu sự sống cho kẻ khác. Đó chính là mục đích xây dựng sự bình an cho muôn loài, mà không nghĩ đến hạnh phúc riêng tư của chính mình. Đây chính là sự bố thí cao cả của những tâm hồn cao thượng. Nhưng được kết quả to lớn như vậy, không phải chỉ là sự thành tựu của hạnh bố thí một sớm một chiều mà là Bồ Tát có cả một tiến trình tu tập hành trì lâu dài. Và như vậy, các Ngài đã thể nhận được hương vị của giáo pháp, chứng nghiệm được giá trị sâu sắc của giáo lý duyên sinh hay tinh thần vô ngã. Vì vậy, công hạnh bố

thí là giá trị thực tiễn trong đời sống con người cũng như trong vị trí của giáo pháp. Trong sáu ba-la-mật thì bố thí ba-la-mật đứng đầu. Con người có thành tựu bố thí ba-la-mật thì mới có thể thành tựu trì giới ba-la-mật, cho đến thiền định, trí tuệ v.v…

2. Ái ngữ (priyavacana)

Lời nói hòa nhã, từ ái, lời nói chứa đựng tình thương yêu tha thiết, và lời nói mang hai ý nghĩa: thể hiện tình thương yêu và lòng kính trọng.

Hai yếu tố yêu thương và kính trọng này là chất liệu làm cho con người xích lại gần hơn, là sợi dây liên hệ tạo mọi tình cảm để xây dựng nếp sống hài hòa. Con người giàu lòng bố thí, nhưng nếu đánh mất lòng kính trọng, thì sự bố thí ấy cũng mất ý nghĩa. Không phải con người có tiền, có của rồi có thể cho ra theo cách nào cũng được. Cho ra bằng một cung cách khiếm nhã, bằng một lời nói tự thị, thì sự bố thí ấy có giá trị hết sức nhỏ nhoi, nhưng lại nuôi lớn thêm sự tự cao ngã mạn. Cũng như trong gia đình, bổn phận người con cung phụng săn sóc cha mẹ trong lúc tuổi già, nhưng sự cung phụng không chỉ đơn thuần là cung cấp cơm ăn áo mặc, tiền bạc tiêu xài, người con còn phải có lòng thương yêu kính trọng.

Bởi vậy, trong sinh hoạt hằng ngày, một việc làm được thể hiện mà thiếu hai yếu tố tình yêu và sự kính trọng thì việc làm ấy sẽ mất đi ý nghĩa và tính cách thiết thực trong sự chân thành của con người. Con người bố thí mà không có lòng yêu thương và sự kính trọng thì không khác nào nhà mình sẵn của rồi đem vung vãi cho ai cũng được, hay thấy kẻ ăn xin đứng trước cửa nhà, cảm thấy bực bội liền mang vài đồng tiền lẻ ra cho để họ đi khuất mắt. Nếu con người bố thí với thái độ như vậy thì dù có mang lại chút lợi ích vật chất cho người nhận nhưng lại gây ra sự tổn thương về tinh thần, do vậy chẳng có chút lợi ích nào cho bản thân mình mà tình cảm giữa người và người cũng không xích lại gần nhau hơn, ngược lại còn đào thêm hố sâu ngăn cách trong mặc cảm giai cấp xã hội.

Vì vậy, sự bố thí chỉ thật sự có ý nghĩa cao thượng khi mà giá trị cả hai tâm hồn đều được tôn trọng. Người bố thí không thấy mình mang của đem cho và không tự hãnh diện rằng mình là người có của, vì lòng thương hại mà ban cho và kẻ được bố thí cũng sẽ không thấy mình là người thấp kém trong xã hội để phải nhận tài vật do người khác ban cho. Được như vậy, con người bố thí mới

đúng nghĩa và có lợi ích cho cả hai, tạo sự bình an cho chính mình và kẻ khác.

Để thể hiện tình yêu thương và lòng kính trọng đó, con người phải bộc lộ qua lời nói êm ái, dịu dàng và tha thiết. Nhiếp sự ái ngữ là sợi dây thắt chặt tình người và nâng cao giá trị sống cũng như tư cách con người, để từ đây tâm hồn con người được mở rộng, hòa nhập cùng đại thể.



3. Lợi hành (arthakrtya)

Lợi hành là việc làm mang lại lợi ích cho mọi người. Việc làm lợi ích ở đây không chỉ là lợi ích về vật chất, tạo điều kiện thuận lợi để giúp đỡ người khác trong những lúc nguy khốn hay gặp phải khó khăn, mà còn là những hướng dẫn, chia sẻ về tri thức, phương pháp tu tập. Nói rộng ra, có thể hướng dẫn con người làm các việc hữu ích cho tha nhân, vun bồi lòng nhân đạo, chỉ bày cho người lầm đường trở về chánh kiến, sống đúng theo tinh thần giáo pháp mà đức Phật đã giảng dạy.

Đời sống con người trong xã hội là một sự tương quan mật thiết với nhau, không một cá nhân nào có thể sống đơn lẻ mà không có sự quan hệ với người khác. Vì vậy, con người có mặt trong cuộc đời như thế nào đều là do những tạo tác từ trong quá khứ của chính mình.

Trên cái nhìn tổng quát, mỗi con người đều mang một hành nghiệp riêng biệt, tuy cùng sống chung trong xã hội nhưng không một người nào giống một người nào, trong hoàn cảnh chung luôn có trường hợp riêng, cho nên trong sự sống con người chỉ bình đẳng trên phương diện tổng quát mà không thể giống như nhau trên lãnh vực cá biệt. Khi điều kiện thuận lợi thì đời sống con người tương đối thảnh thơi và còn tìm thấy sự bình an nơi chính mình, nhưng nếu hoàn cảnh trái nghịch, rơi vào bất hạnh thì cuộc đời con người sẽ rơi vào tối tăm và phiền nhiễu. Vì vậy, sự sống trong xã hội là một trường tranh chấp, hỗn độn và bất công, có thể khiến cho nhiều người đói rách, túng quẩn. Con người phải vật lộn mưu sinh, lang thang kiếm sống, thậm chí không còn thì giờ để suy tư đến vấn đề đạo đức và nhận chân đâu là thiện và đâu là bất thiện.

Như vậy, có thể nói rằng con người không những chịu bất công trên lãnh vực vật chất của sự sống mà ngay trên điều kiện tinh thần, học hỏi, nghiên cứu giáo pháp để phát huy con đường tu tập cũng không thể như nhau.

Do sự chênh lệch đời sống giữa người và người như vậy, người thực hành nhiếp sự lợi hành là phải luôn quan tâm giúp đỡ những người thiếu phương tiện sống, bị khốn khổ, đói rét thiếu thốn, luôn giúp đỡ những kẻ bịnh khổ và dìu dắt những người bần cùng, cô độc, để làm vơi đi những nỗi khổ của họ và tạo điều kiện tốt để họ sống đời lương thiện.

Trong tâm tư ai nấy biết, và đời sống của riêng ai thì người ấy tự cảm nhận. Vì vậy, con người có gặp hoàn cảnh bất hạnh, khốn cùng thì mới phải nếm mùi cay đắng của cuộc đời. Ai có đến với những người trong cơn hoạn nạn mới cảm nhận được nỗi khổ của đau thương và sự chia lìa cách biệt. Và từ đó mới chứng nghiệm một cách hiện thực nỗi thống khổ của cuộc đời.

Tự bản thân nhiếp sự lợi hành này cũng giống như các nhiếp sự khác, không chỉ nói lên tinh thần hòa hợp trong sự giúp đỡ và khuyến khích giữa mối liên hệ người với người, mà thực chất còn đi xa hơn nữa, tạo điều kiện để con người gần gũi nhau, cùng nhau học hỏi, hành trì trong tinh thần giáo pháp để cùng nhau tiến lên trên lộ trình tu tập giải thoát.

4. Đồng sự (samānārthatā)

Đồng sự có nghĩa là cùng chung một công việc làm, cùng chia sẻ những điều kiện làm việc như nhau. Trong cộng đồng xã hội hay trong đoàn thể sinh hoạt Tăng-già, muốn có điều kiện hưng thịnh và vững mạnh lâu dài thì tất yếu mỗi cá nhân phải ý thức được mục đích và trong mọi sự sinh hoạt cũng đều nhắm đến mục đích chung đó.

Quan niệm về đời sống con người, phần lớn có chiều hướng cá nhân và dành quyền lợi riêng tư, vì vậy, nhiếp sự đồng sự này là tinh thần xóa bỏ lằn ranh cá biệt để hòa mình trong quảng đại quần chúng. Dù rằng đời sống con người có khác nhau, quan điểm con người có khác, nhưng luôn có một điểm chung là mưu cầu sự bình an và hạnh phúc. Đây là điểm mà con người gặp nhau, dù rằng mưu cầu hạnh phúc trong phạm vi xã hội con người hay mưu cầu hạnh phúc trong hương vị của giáo pháp thì mục đích con người là muốn thoát khỏi mọi sự ràng buộc, khổ đau để trở về sự an lạc của tâm hồn và một niềm hỷ lạc vĩnh viễn.

Môi trường thực hành nhiếp sự đồng sự, chính là sự sinh hoạt hằng ngày của con người. Từ bản thân gia đình đến quốc gia xã hội, là vấn đề để

con người chiêm nghiệm và thấy đó là nguyên nhân mang đến sự sai khác, sai khác từ nếp sống, từ tâm tư và từ những ước vọng, để cuối cùng tìm ra một nguyên tắc kết hợp sự sai khác ấy thành nhất thể. Khi có nguyên tắc kết hợp và kinh nghiệm bản thân, con người nhận chân nỗi thống khổ của kẻ khác để thấy rõ nỗi khổ của bản thân mình, và lấy đó làm mục đích để hòa đồng giữa tự ngã và tha nhân. Cuối cùng con người từ ý thức chiều hướng cá nhân dần dần đi đến ý thức mục đích toàn thể và xóa bỏ được toàn diện những ngăn cách giữa mình và người để nhận diện khổ đau và hạnh phúc của cuộc đời.

Đây chính là ý nghĩa đồng sự cùng chung một mục đích, xu hướng để dẫn con người đạt đến một đời sống hòa đồng trên tinh thần bình đẳng. Nghĩa là nhiếp sự đồng sự không chỉ đồng nhất trên mặt sinh hoạt hằng ngày của con người mà còn là đồng nhất trên mục đích tối hậu để giải thoát toàn diện.

Trong hành trình dài đi tìm sự bình an cho lòng mình, con người không thể chối bỏ môi trường đang sống trong hiện thực. Con người đừng mơ tưởng những gì xa xôi, mà ngay trước mắt, trong sinh hoạt hằng ngày, bóng dáng hạnh phúc và sự bình an luôn hiện hữu. Vì con người đi quá xa nên đã đánh mất thực tại, cái mà con người được sinh ra trong môi trường gia đình, quanh những người thân thuộc và được trưởng thành trong ý vị tình người. Và từ đó con người lớn khôn, thành đạt mục đích trong cuộc đời, đây phải chăng do tình yêu con người nuôi lớn, do dòng sữa ngọt của tình người được no nê, và do sự bế bồng, nâng niu của tình người mà ấm thân khỏe mạnh. Do vậy, đích thực sự bình an và niềm an lạc, con người không thể tìm đâu ra, nếu con người vươn tầm tay ra ngoài môi trường gia đình, xã hội, tập thể con người sống trên cuộc đời này. Con người đừng vượt xa hơn nữa và cũng đừng nhận định rằng, quây quần quanh xã hội, con người thấy có gì mới mẻ? Tháng ngày rồi cũng chóng qua và cuối cùng con người cũng phải buông xuôi tất cả mà không thành đạt được điều gì ngay trong đời hiện tại. Và từ đó, con người có cái nhìn thật xa, muốn vươn đôi tay dài nắm bắt một mục đích ngoài thế gian này, nhưng đó chỉ là một sự nắm bắt hoa đốm giữa hư không, chỉ là những ý niệm của hư vô mà không thật hữu.

Chính từ yếu điểm thực tại này mà bốn nhiếp sự: bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự phải được cụ thể hóa trong đời sống hiện tại của con người và mang trọn vẹn ý nghĩa yêu thương của hương vị tình người, được thể hiện qua tinh thần giáo pháp.

(trích **Tư Tưởng Xã Hội Trong Kinh Điển Phật Giáo Nguyên Thủy – Thích Nguyên Siêu**)

"Ai biết mình tóc trắng
Vì yêu ngọn nến tàn
Rừng khuya bên bếp lạnh
Ngồi đợi gió sang canh."
(HT. Tuệ Sỹ)

AI BIẾT MÌNH TÓC TRẮNG

AI về ghé cánh rừng hoang
BIẾT trong gai góc vẫn còn pháp âm
MÌNH ta nghe khúc huyền cầm
TÓC sương sương đẫm, hoa râm râm dài
TRẮNG đồi hoa dại tàn phai
VÌ xa nguồn suối dép hài mòn đau
YÊU thương pháp khí nhiệm mầu
NGỌN đèn leo lét đêm thâu tỏ bừng
NẾN còn minh chiếu sáng trưng
TÀN cơn khổ nạn bi hùng xả ly
RỪNG thiền khô lá vỗ tay
KHUYA nghe cội hát cành lay đâm chồi
BÊN kinh lá bối không lời
BẾP hồng xưa khói về trời lãng du
LẠNH lùng hoang địa phù hư
NGỒI trong tĩnh lặng nhớ chùa phương xa
ĐỢI trăng lên đỉnh sáng ngà
GIÓ về đẩy gót bước qua dặm dài
SANG đàng gánh trĩu hai vai
CANH ba yết đế dội bài Tâm Kinh!

TÂM KHÔNG VĨNH HỮU

---

[10] Kinh Tăng Chi Bộ, Chương Bốn pháp, Phẩm VIII (Không hý luận), phần VIII (Thanh tịnh thí vật). Bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.
[11] Kinh Tăng Chi Bộ, Chương Bảy pháp, Phẩm V (Đại tế đàn), phần IX (Bố thí). Bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.
[12] Kinh Tăng Chi Bộ, Chương Tám pháp, Phẩm IV (Bố thí), phần VII (Người chân nhân). Bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.
[13] Lược trích từ Kinh Tương Ưng Bộ (Samyutta Nikāya), Tập I – Thiên Có Kệ, Chương Một – Tương Ưng Chư Thiên. Bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.

PHÁP LỤC HÒA

(cha sārāṇiyā dhammā)

HT. Thích Đức Thắng

Pháp Lục hòa là pháp được đức Đạo sư nói ra để dạy cho các đệ tử xuất gia của Ngài lấy đó làm nền tảng căn bản cho nếp sống cộng đồng Tăng đoàn trong hòa hợp, hòa kính, hạnh phúc và an lạc, vì sáu pháp hòa kính này có năng lực hóa giải tất cả mọi xung đột giữa cá nhân và cá nhân, giữa cộng đồng tập thể này và cộng đồng tập thể khác trong cuộc sống chung đụng với nhau từ vật chất đến tinh thần.

Trong cuộc sống, nếu mất đi sự hòa khí, và thường xuyên xảy ra bất hòa với nhau thì cuộc sống của mọi người trở nên địa ngục. Sự bất hòa là đầu mối đưa đến xung đột đổ vỡ trong cuộc sống, là ung nhọt độc cần phải được giải phẫu cắt bỏ đi nếu chúng ta không muốn đưa đến chỗ đổ vỡ chia lìa tan rã. Trong một tập thể cộng đồng Tăng lữ, nếu muốn duy trì cuộc sống vô sự thì trước hết phải vô hiệu hóa bản ngã cá nhân qua việc tự kính trọng mình và kính trọng mọi người chung quanh và phát triển lòng từ đối với chính mình cùng mọi người. Có như vậy mọi sự ái kính mới được phát triển và cuộc sống tập thể mới mong trở nên an lạc và hạnh phúc. Đó là chúng tôi đề cập đến ý nghĩa pháp Lục hòa đối các hàng Thinh Văn cầu Bồ-đề, khi tu tập cần phải ái kính lẫn nhau, chứ chưa đề cập đến Lục hòa theo ý nghĩa của Đại thừa dành riêng cho các hàng Bồ-tát đối với chúng sanh trong việc lợi tha không điều kiện. Sáu pháp hòa kính này, tuy các kinh luận nhiều nơi dùng dụng ngữ khác nhau hay có vị trí sắp xếp cũng không giống nhau, nhưng trong ý nghĩa thì đồng. Ở đây, chúng tôi đưa ra sáu pháp Lục hòa thông thường đối với mọi người đã từng đọc qua, đã từng học và đã từng thọ trì để chúng ta dễ tiếp nhận hơn. Theo *Tổ đình sự uyển* thì sáu pháp Lục hòa là:

1. **Thân hòa cộng trụ,** là trên phương diện sinh hoạt hằng ngày trong một tổ chức, chúng ta cùng sống chung trong một tập thể, thường nên chiếu cố giúp đỡ lẫn nhau.

2. **Khẩu hòa vô tránh,** đứng trên phương diện giao tiếp chỉ bảo qua ngôn ngữ lời nói lẫn nhau, luôn luôn thể hiện tinh thần khuyến khích khuyên bảo cùng nhau làm thiện, dứt trừ làm ác.

3. **Ý hòa đồng sự**, là đứng trên phương diện tư tưởng, lúc nào cũng tôn trọng và ái kính ý kiến người khác, nếu tư tưởng ý kiến đó là đúng, còn nếu không thì hãy cùng nhau bàn bạc cho ra lẽ và vui vẻ chấp nhận.

4. **Giới hòa đồng tu**, là chúng ta cùng sống chung trong một tập thể, lúc nào chúng ta cũng nên tuân thủ cùng nhau tu tập theo giới luật chung đã được đặt ra.

5. **Kiến hòa đồng giải**, là kiến giải có được về chân lý, hay lý đạo đã thông xin chia sẻ cùng mọi người, cùng nhau tu tập.

6. **Lợi hòa đồng quân**, là tất cả mọi thứ của cải vật chất có được từ sự hỷ cúng của các thí chủ được chia đều cùng nhau một cách bình đẳng một cách hợp pháp, có nghĩa là bình đẳng trong đồng đẳng.

Đó là sáu pháp hòa kính thông dụng mà chúng ta thường nghe thấy hay thọ trì. Nhưng nếu sáu pháp hòa kính này mà theo các văn bản của các kinh luận khác thì chúng ta thấy có sự sai khác về cách dụng ngữ cũng như cách sắp thứ tự của sáu pháp, trong mỗi bản văn mỗi khác nhau. Có lẽ đây là do sự san định sau này trong những kỳ kiết tập kinh điển theo sự phát triển của từng bộ phái để phù hợp với quan điểm của họ mà thôi. Rất mừng là tuy khác nhau trên mặt hình thức và vị trí sắp xếp, nhưng trong các văn bản khác nhau này về nội dung thì không thay đổi; nếu chúng có thay đổi đi chăng nữa thì nội dung đó cũng chỉ khác nhau tùy thuộc vào các thuộc tính hình thành theo từng căn cơ của hành giả mà thôi.

Vì vậy cho nên, ở đây, chúng tôi sẽ trình bày một số ít văn bản trong nhiều văn bản đại diện cho các trào lưu phát triển từ nguyên thỉ cho đến các bộ phái sau này và trong hiện tại chỉ còn đại diện hai bộ phái duy nhất là Tiểu thừa và Đại thừa qua các bản kinh luận sau đây.

Sáu pháp hòa kính đầu tiên được đức Đạo sư nói ra qua tiêu đề là Lục trọng pháp trong kinh *Trung A-hàm*, 22, được đức Đạo sư đem ra dạy cho Tôn giả A-nan và Sa-di Châu-na nhân hai người đến để trình lên chỗ thấy nghe của Sa-di Châu-na về trường hợp thầy trò Ni-kiền Thân Tử, sau khi ông ta mất đi và những cảnh tượng đau lòng giữa các đệ tử của ông xảy ra. Sự phân hóa phát xuất từ những bản ngã cá nhân được bùng nổ từ sự ẩn nhẫn dưới sự bao trùm khép kín của sư phụ họ, những bản ngã cá thể được bùng vỡ ra từ những ức chế tâm lý đã từng được họ cưu

mang thể hiện qua những hành động chống báng nhau, không ai nghe ai! Ai cũng cho mình là nhất, sự ái kính lẫn nhau không còn nữa. Họ tranh đấu, kiện tụng, cột trói nhau, thù nghịch nhau, tranh luận với nhau rằng, *"Ta biết pháp này, ngươi không biết. Ngươi biết pháp sao bằng chỗ ta biết? Ta nói tề chỉnh, còn ngươi không tề chỉnh. Ta nói phù hợp, còn ngươi không phù hợp. Điều đáng nói trước, ngươi nói sau; điều đáng nói sau ngươi lại nói trước. Ta hơn, còn ngươi không bằng. Ta hỏi việc ngươi, ngươi không thể trả lời được. Ta đã chế phục ngươi, ngươi còn hỏi nữa. Nếu ngươi động thủ, ta sẽ cột trói ngươi lại."* Họ kiêu mạn và thách đố lẫn nhau. Ai cũng chỉ mong mình nói hơn, mà không có người nào để khiển trách. Những người bạch y tại gia, đệ tử của Ni-kiền Thân Tử, thấy những cảnh tượng như vậy, họ đều chán nản và lảng xa các đệ tử của Ni-kiền Thân Tử này. Vì những điều các đệ tử của Thầy họ nói ra đều là ác pháp luật, không phải là pháp giải thoát, không đưa đến Chánh giác, cũng không phải là lời dạy của đấng Thiện Thệ. Nó là sự băng hoại, không thể đứng vững, không nơi nương tựa và cậy nhờ. Bởi vì bậc Thầy mà họ tôn sùng không phải là Như Lai, Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác.

Lúc bấy giờ, Sa-di Châu-na đã qua ba tháng an cư mùa mưa, sửa vá lại y áo, mang y cất bát đến thôn Xá-di, rồi qua phía bắc thôn Xá-di, đến rừng Thi-nhiếp-hòa. Sa-di Châu-na cùng với Tôn giả A-nan đi đến chỗ Thế Tôn. Sau khi đến nơi, đảnh lễ sát chân Thế Tôn, rồi ngồi qua một bên. Sa-di Châu-na đem việc này trình lên đức Đạo sư.

Đức Đạo sư nhân cơ hội này dạy cho các học trò của Người về bảy phương pháp đình chỉ mọi sự tranh cãi và pháp lục hòa, vì muốn học trò của Ngài luôn luôn phải sống trong vô sự, thể hiện qua sự ái kính lẫn nhau trong cuộc sống nên Đức Đạo Sư dạy về sáu pháp hòa kính như trong *Trung A-hàm* 52, kinh 196 Châu-na (T1n26, tr. 755b21) như sau:

"Này A-nan! Nay ta nói cho ngươi sáu pháp ủy lao, hãy lắng nghe kỹ, hãy khéo suy nghĩ kỹ."

Tôn giả A Nan bạch rằng:

"Kính vâng, con xin vâng lời lắng nghe."

Phật nói:

"Thế nào là sáu? Thân nghiệp từ hòa hướng đến các vị đồng phạm hạnh, pháp ấy gọi là pháp ủy lao. Đó là pháp khả ái, là pháp khả lạc, khiến cho tương thân, khiến cho tương kính, khiến cho tương trợ, khiến cho cung kính, khiến cho tu tập, khiến cho đoàn kết, tác thành Sa-môn, tác thành nhất tâm, được sự tinh cần, chứng đắc Niết-bàn.

"Khẩu nghiệp nói năng từ hòa, ý nghiệp từ hòa, cũng vậy.

"Có lợi lộc nào đúng pháp mà nhận được, cho đến miếng cơm ở chính trong bình bát của mình, với phần lợi như vậy, mang chia sẻ cho các vị đồng phạm hạnh, pháp đó gọi là pháp ủy lao, là pháp khả ái, pháp khả lạc, khiến cho tương thân, khiến cho tương kính, khiến cho tương trợ, khiến cho cung kính, khiến cho tu tập, khiến cho đoàn kết, tác thành Sa-môn, tác thành nhất tâm, được sự tinh cần, chứng đắc Niết-bàn.

"Nếu có giới nào không bị sứt mẻ, không bị hư thủng, không bị dơ, không bị đen, vững vàng như mặt đất, được Thánh khen ngợi, đầy đủ khéo thọ trì. Với giới phần như vậy, cùng chia sẻ với các vị đồng phạm hạnh, pháp đó là pháp ủy lao, là pháp khả ái, là pháp khả lạc, khiến cho tương thân, khiến cho tương kính, khiến cho tương trợ, khiến cho cung kính, khiến cho tu tập, khiến cho đoàn kết, tác thành Sa-môn, tác thành nhất tâm, được sự tinh cần, chứng đắc Niết-bàn.

"Nếu có kiến giải của Thánh có sự xuất yếu, được thông suốt bằng tuệ kiến, đưa đến sự chân chánh diệt khổ, với kiến phần như vậy, cùng chia sẻ với các vị đồng phạm hạnh, pháp đó là pháp ủy lao, là pháp khả ái, là pháp khả lạc, khiến cho tương thân, khiến cho tương kính, khiến cho tương trợ, khiến cho cung kính, khiến cho tu tập, khiến cho đoàn kết, tác thành Sa-môn, tác thành nhất tâm, được sự tinh cần, chứng đắc Niết-bàn.

"Này A-nan, Ta vừa nói sáu pháp ủy lao, vì vậy mà Ta giảng giải. Này A-nan, nếu các ngươi đối với sáu gốc rễ của tránh sự mà đoạn tuyệt hoàn toàn, và với bảy pháp đình chỉ tránh sự, khi trong Tăng chúng khởi lên tránh sự, thì chấm dứt bằng luật đình chỉ tránh sự như quăng bỏ giẻ rách, rồi lại thực hành sáu pháp ủy lao ấy, thì này A-nan, như vậy sau khi Ta khuất bóng, các con sống cộng đồng hòa hợp hoan hỷ không tranh chấp, cùng đồng nhất trong một tâm, cùng đồng nhất trong một giáo pháp, hòa hợp như nước với sữa, sống an lạc như lúc Ta còn tại thế."

Qua đoạn kinh mà đức Đạo sư đã dạy cho Tôn giả A-nan, về mặt hình thức tuy dụng ngữ có những sai khác và cách sắp xếp vị trí cũng không có sự đồng bộ nhất trí như Sáu pháp hòa kính trong *Tổ đình sự uyển*, nhưng về mặt nội dung ý nghĩa thì không khác. Tuy những dụng ngữ trong mỗi văn bản có sự khác nhau, nhưng cuối cùng cũng đưa đến sự hòa kính tôn trọng lẫn nhau trong một nếp sống tập thể không thiếu lòng từ cho việc lợi tha về mọi mặt trong cuộc sống: Đó là pháp khả ái, là pháp khả lạc, khiến cho mọi người tương thân với nhau, khiến cho mọi người tương kính với nhau, khiến cho mọi người cùng tương trợ với nhau qua cuộc sống, khiến cho mọi sự tu tập tinh tấn hơn, khiến cho cuộc sống nội bộ cùng chung một tập thể có sự đoàn kết thân ái hơn, cũng là nhân đưa đến sự tác thành cuộc sống Phạm hạnh của một Sa-môn, đưa

đến nhất tâm và tinh cần thật sự cho việc hành giả chứng đắc Niết-bàn. Qua sáu pháp hòa kính, mỗi một pháp tự có giá trị cho tự thân chúng tùy theo từng thuộc tính một, nếu hành giả theo đó mà thực hành đúng như lời đức Đạo Sư đã dạy thì việc chứng đắc Niết-bàn trước sau gì cũng sẽ đạt được.

Cũng theo kinh *Tăng Nhất A-hàm* 29 (Đ.2, Tăng Nhất A-hàm 29, Lục trọng pháp, tr.0708c), đức Đạo sư dạy cho các Tỳ-kheo:

"Các ngươi hãy suy niệm sáu trọng pháp, kính trọng, tôn trọng, và ghi nhớ mãi ở trong tâm không cho quên mất. Sao gọi là sáu? Ở đây, Tỳ-kheo thân hành niệm từ, như soi gương thấy hình mình, đáng kính, đáng quý, không để quên mất.

"Lại nữa, khẩu hành niệm từ, ý hành niệm từ, đáng kính, đáng quý, không để quên mất.

"Lại nữa, được các thứ lợi lộc đúng pháp thì nên chia đều cho các phạm hạnh cùng hưởng, không tưởng tiếc rẻ; pháp này đáng kính, đáng quý, không để quên mất.

"Lại nữa, có các giới cấm không hủ, không bại, cực kỳ hoàn hảo, không sứt, không thủng, được bậc trí quí trọng, lại muốn đem giới này phân bố cho người khác cũng đồng một vị; pháp này đáng kính, đáng quý không để quên mất.

"Lại nữa, chánh kiến của Hiền Thánh dẫn đến xuất yếu; có kiến giải như vậy, và muốn các vị phạm hạnh đồng tu cùng đồng pháp này, cũng đáng kính, đáng quý, không để quên mất.

"Này Tỳ-kheo, đó gọi là có sáu trọng pháp đáng kính, đáng quý, không để quên mất. Cho nên, này các Tỳ-kheo, hãy thường xuyên tu tập các hành vi của thân, miệng, ý; nếu được các thứ lợi dưỡng, cũng nên nghĩ phân đều cho nhau, chớ khởi tưởng tham." Kinh này tương đồng với *Tăng Chi Bộ kinh* của Pāli qua sáu pháp ủy lạo Pāli, (M.104 Sāmagāmasutta (R.iii.250): cha sārāṇīya-dhammā).

Giữa hai bản kinh *Trung A-hàm* và *Tăng Nhất A-hàm* về vị trí theo thứ tự có sự thống nhất, tuy những dụng ngữ không giống nhau, nhưng về nội dung thì không khác. Sự khác nhau trong dụng ngữ để khế hợp với từng căn cơ chủng loại của trình độ người nghe mà đức Đạo sư phương tiện giảng thuyết. Theo kinh *Trung A-hàm* thì trước khi Ngài dạy cho Tôn giả A-nan và Sa-di Châu-na về Sáu pháp hòa kính thì Ngài và nhân việc khởi lên tranh cãi nhau, bất hòa nhau trong cuộc sống tập thể của các đệ tử ngoại đạo Ni-kiền Thân Tử về bảy phương pháp để đưa đến việc chấm dứt mọi việc tranh cãi bất hòa nhau trong cuộc sống, đó chỉ là Bảy pháp diệt tránh và sau đó mới dạy về Sáu pháp hòa kính. Qua thời gian, hai bản kinh được đức Đạo sư nói ra là khác nhau, nhưng nội dung ý nghĩa thì đồng nhau trên cương vị đưa hành giả đến chỗ thanh tịnh hóa ba nghiệp thân, khẩu, ý. Đây chính là một phương pháp vừa tự độ và cũng vừa độ tha trong một cộng đồng tập thể sống chung với nhau, qua việc tự hoàn thiện cá nhân mình, thanh tịnh hóa ba nghiệp của mỗi người và qua đó cũng cảm hóa được nhau nhờ sự giúp đỡ lẫn nhau trong việc tấn tu đạo nghiệp, nhưng lệ thuộc vào những hoàn cảnh sống chung quanh với bản thân cá nhân của mỗi một cá thể được cụ thể hóa qua việc hòa đồng cùng đem lại lợi ích cho nhau về vật chất cũng như tinh thần qua giới hòa đồng tu, kiến hòa đồng giải và lợi hòa đồng quân. Đó chính là những yếu tố cần thiết trong một tập thể sống nếu muốn trở nên an lạc và hạnh phúc ngay hiện tại.

Theo *A-tỳ-đạt-ma Tập Dị Môn Túc luận* 15, Sáu pháp hòa kính này là Sáu pháp khả hỷ và được Tôn giả Xá-lợi-phất trình bày như sau: *"Sao gọi là sáu? là nếu có Tỳ-kheo nào ở chỗ Đại sư cùng người trí đồng Phạm hạnh, khởi nghiệp thân từ bi thì đó gọi là pháp khả hỷ thứ nhất. Do pháp này nên có thể phát ra đáng yêu (khả ái), có thể phát ra sự tôn trọng, có thể phát ra vừa ý (khả ý), và cũng có khả năng dẫn đạo khả ái, tôn trọng, khả ý, vui ý, nhiếp thọ mọi hoan hỷ không trái, không ngăn, đi về một hướng.*

Lại nữa, nếu có Tỳ-kheo nào ở chỗ Đại sư cùng người trí đồng phạm hạnh, khởi nghiệp khẩu từ bi thì đó gọi là pháp khả hỷ thứ hai. Do pháp này nên có thể phát khởi khả ái, nói rộng cho đến không ngăn đi về một hướng.

Lại nữa, nếu có Tỳ-kheo nào ở chỗ Đại sư cùng người trí đồng phạm hạnh, khởi nghiệp ý từ bi thì đó gọi là pháp khả hỷ thứ ba. Do pháp này nên có thể phát khởi khả ái, nói rộng cho đến không ngăn đi về một hướng.

Lại nữa, nếu có Tỳ-kheo nào nhờ pháp thu hoạch được những lợi dưỡng như pháp, thì những thức ăn có được từ những bát thấp nhất cho đến những bát trung; những lợi dưỡng này cùng những người trí đồng phạm hạnh cùng nhau thọ dụng không được phân ra cất giấu, thì đó gọi là pháp khả hỷ thứ tư. Do pháp này nên có thể phát khởi khả ái, nói rộng cho đến không ngăn đi về một hướng.

Lại nữa, nếu có Tỳ-kheo nào đã thọ trì giới có được, không khuyết, không rỉ, không tạp, không nhơ, ứng cúng không chấp thiện, cứu cánh thiện, nhận lấy những lời xưng tán không hủy báng những người trí, đối với những giới như vậy cùng người trí đồng phạm hạnh, cùng nhau thọ trì không gì che giấu, thì đó gọi là pháp khả hỷ thứ năm. Do pháp này nên có thể phát khởi khả ái, nói rộng cho đến không ngăn đi về một hướng.

Lại nữa, có Tỳ-kheo nào, những sở kiến có được, về đạo xuất ly của các bậc Thánh mà khéo thông đạt; hoặc khởi công thực hành chúng có thể đạt đến chỗ hết khổ. Đối với những sở

kiến như vậy cùng với các bậc trí đồng phạm hạnh, cùng nhau tu tập không che giấu những sở kiến của mình thì đó gọi là pháp khả hỷ thứ sáu. Do pháp này nên có thể phát khởi khả ái, có thể phát khởi tôn trọng, có thể phát khởi khả ý và có khả năng dẫn đạo khả ái, tôn trọng, khả ý cùng nhiếp thọ mọi hoan hỷ không trái không ngăn hành giả đi về một hướng."

Qua lời trình bày của Tôn giả Xá-lợi-phất trong *A-tỳ-đạt-ma Tập Dị Môn Túc luận* 15; đây là những gì chính Tôn giả đã từng nghe đức Đạo sư dạy, về ý nghĩa không khác với Sáu pháp hòa kính, tuy trên mặt dụng ngữ là có khác về cách sử dụng từ, nhưng nội dung thì giống nhau về việc tu tập ba nghiệp để trở nên thanh tịnh từ vật chất đến tinh thần được kết hợp một cách nhuần nhuyễn trong việc thể hiện qua cuộc sống tập thể Tăng đoàn, tạo nên an lạc hạnh phúc trong đoàn kết, hòa hợp đưa đến nếp sống vô sự an lạc trong giải thoát cuối cùng. Đó là những văn bản chúng tôi trích ra từ kinh điển đại diện cho quan điểm của Tiểu thừa về sáu pháp hòa kính cho thấy có sự đồng nhất theo thứ tự của Sáu pháp về hình thức kể cả nội dung, tuy có việc sai khác trong cách dụng ngữ của mỗi bản văn, nhưng điều này không ảnh hưởng đến nội dung tư tưởng. Dưới đây, chúng tôi sẽ đưa ra Sáu pháp hòa kính theo kinh điển của các nhà Đại thừa, nội dung tư tưởng và về cả cách thức sắp xếp cùng cách sử dụng dụng ngữ nữa.

Theo *Đại Thừa Nghĩa Chương* 12 thì ý nghĩa của Lục hòa kính đồng đưa đến an lạc, không tạo nên phiền não, khởi lên tạo tác không trái với an lạc nên gọi là hòa; vì lúc hành giả thực hành hòa hợp đoàn kết trong cuộc sống luôn luôn cần sự hiện hữu tác động của tình cảm lên nếp sinh hoạt của chúng ta mới mong mang lại tình thân quý trọng lẫn nhau. Sự bền vững của hòa hợp luôn phải được thể hiện nơi lòng chí kính, nếu trong giao thiệp mà không có sự tôn trọng chí kính lẫn nhau thì sự kết hợp đó sẽ đưa đến sự tan vỡ. Cho nên thành công để đưa đến an lạc phải có hòa và kính đi đôi với nhau. Vì vậy cho nên được gọi là Sáu pháp hòa kính.

Theo *Đại Thừa Nghĩa Chương* thì:

Một, thân nghiệp đồng, có hai: một cùng xa lìa tội lỗi, có nghĩa là hành giả tu tập đồng xa lìa sát, đạo, tà dâm…; hai đồng tạo việc thiện, nghĩa là thực hành tất cả những việc có liên quan đến thiện nghiệp, như lễ bái…

Hai, khẩu nghiệp đồng, cũng có hai: một cùng đồng xa lìa tội lỗi, có nghĩa là tất cả đều xa lìa nói dối, hai lưỡi, ác khẩu, thêu dệt; hai, cùng đồng làm việc thiện, nghĩa là cùng làm mọi công việc thiện như tán tụng, khuyến thiện…

Ba, ý nghiệp đồng, cũng có hai loại: một, cùng đồng lìa tội lỗi, có nghĩa là cùng nhau lìa khỏi tất cả mọi ý nghĩ về nghiệp phiền não ngay trong ý nghĩ; hai cùng nhau tạo việc thiện qua ý nghĩ, cùng nhau tu tín, tấn, niệm, định, tuệ tất cả mọi pháp thiện.

Bốn, đồng giới, cũng có hai: một, cùng đồng người thô giới như ngũ giới, bát giới, mười giới…; hai, cùng đồng trì giới mà mình đã thọ. Ở đây phân ra làm ba loại giới: một, nhiếp luật nghi giới; hai, nhiếp thiện pháp giới; ba, nhiếp chúng sanh giới.

Năm, đồng bố thí, cũng có hai: một, nội thí hòa đồng gồm những vật nhà mình, tự thân dùng để phụng cấp cho việc tôn kính; hai, ngoại thí hòa đồng, những tư cụ có được ngoài nhà ra. Thí này cũng được phân ra là ba loại: một, tài thí hòa đồng; hai, pháp thí hòa đồng; ba, vô úy thí hòa đồng.

Sáu, đồng kiến, là chỉ có kiến giải có được, cũng hai loại: một, trong thế đế kiến giải đồng nhất không khác; hai, trong chân đế có kiến giải đồng nhất không khác.

Sự sai khác ở đây chỉ có trên mặt sắp xếp theo thứ tự thì có khác với ba pháp hòa kính sau và trên cách dụng ngữ cũng có khác đối với kinh điển Tiểu thừa. Tuy nhiên, về nội dung ý nghĩa thì không khác, chỉ giải thích sâu rộng thêm về mặt ý nghĩa thôi.

Riêng theo *Pháp Giới Thứ Đệ Sơ Môn* phần cuối của quyển hạ thì về mặt hình thức, ba pháp dưới đổi lên trên và ba pháp trên đổi xuống dưới, trong cách sử dụng dụng ngữ cũng theo đó mà có sự sai khác, nhưng trên mặt ý nghĩa thì đồng nhau. Ở đây chỉ có pháp thứ ba Đồng hành hòa kính, không những khác nhau về dụng ngữ mà còn khác nhau về hiện tượng. Các bản kinh văn khác đều lấy quả để nêu lên ý nghĩa của pháp hòa kính này, nhưng ở đây lấy nhân để làm tiền đề cho pháp này. Tuy nhiên, nếu đi sâu hơn nữa thì giữa nhân và quả không khác nhau trên nghĩa cứu cánh, do đó, chúng cũng không ảnh hưởng trong việc tu tập cho hành giả nếu chúng ta thực hành đúng đường. Theo *Pháp Giới Thứ Đệ Sơ Môn* thì Sáu pháp hòa kính này theo thứ tự như sau:

Một, Đồng giới hòa kính, Bồ-tát thông đạt thật tướng các pháp biết rằng tội bất khả đắc, vì muốn an vị chúng sanh đối với lý thật tướng nên dùng Giới làm phương tiện thiện xảo đồng với tất cả qua việc thọ trì các giới phẩm mà mình đã thọ, không có nghịch trái và, cũng biết rằng tất cả chúng sanh cùng đồng giới thiện này, không đoạn, không thường, đời vị lai ắt được quả lớn Bồ-đề, Bồ-tát vì kính giới như Phật cho nên nói đồng giới là hòa kính.

Hai, Đồng kiến hòa kính, Bồ-tát thông đạt thật tướng các pháp, đối các pháp không được không biết không thấy, vì muốn an vị chúng sanh, đối với các pháp chánh kiến làm phương tiện thiện

xảo hòa đồng với tất cả. Mọi thứ tri kiến không trái nghịch và, cũng nên biết rằng chúng sanh nhân tri kiến này mà phân biệt được chánh kiến tà kiến; tăng tiến giải mở, tất được chủng trí viên minh. Vì kính tri kiến như Phật, cho nên nói đồng kiến là hòa kính.



Ba, Đồng hành hòa kính, Bồ-tát thông đạt thật tướng các pháp, vô niệm, vô hành, vì muốn an vị chúng sanh đối với thật tướng chánh hành nên dùng hành làm phương tiện thiện xảo đồng với tất cả qua việc tu tập các loại hành, không có nghịch trái và, cũng biết rằng tất cả chúng sanh cùng đồng các hành này, không có trái nghịch, cũng nên biết rằng chúng sanh đồng các hành này, dần dần tích tụ công đức, tất cả sẽ thành Phật đạo, Bồ-tát vì kính giới như Phật cho nên nói đồng hành là hòa kính.

Bốn, Thân từ hòa kính, Bồ-tát trụ vào vô duyên đại từ bình đẳng, nhờ tu thân mình, căn lực hiền từ, có khả năng không khởi diệt định, hiện các oai nghi, cùng vui với tất cả, cho nên thân cùng với chín đường hòa đồng; cũng nên biết rằng trước được vui chúng sanh, tất cả có tánh Phật, đời vị lai ắt được thân kim cương. Vì kính thân như Phật, cho nên nói thân từ là hòa kính.

Năm, Khẩu từ hòa kính, Bồ-tát trụ vào vô duyên đại từ bình đẳng, nhờ tu khẩu mình, căn lực hiền từ, có khả năng không khởi diệt định, phát ra khắp tất cả mọi thứ âm thinh ngôn ngữ, cùng vui với tất cả, cho nên miệng cùng với chín đường hòa đồng; cũng nên biết rằng trước được vui chúng sanh, tất cả có tánh Phật, đời vị lai ắt được khẩu nghiệp vô thượng. vì kính khẩu như Phật, cho nên nói khẩu từ là hòa kính.

Sáu, Ý từ hòa kính, Bồ-tát tâm thường trụ vào vô duyên từ tam-muội, nhờ tu tập ý, căn lực hiền từ, có khả năng không khởi diệt định, hiện các tâm ý, cùng vui với chúng sanh, cho nên ý cùng với chín đường hòa đồng; cũng nên biết rằng trước được vui chúng sanh, tất cả có tánh Phật, ý tàng Như Lai, đời vị lai ắt được tâm như tâm Phật, vì kính ý như Phật cho nên nói ý từ là hòa kính.

Qua *Pháp Giới Thứ Đệ Sơ Môn*, ngoài thứ tự Sáu pháp hòa kính ra, đặc biệt Sáu pháp này dành cho các hàng Bồ-tát khi hành Bồ-tát hạnh, mục đích là để an vui chúng sanh, tức là sáu pháp này thể hiện nơi chính bản thân các Ngài để làm gương cho mọi người tin theo qua thân giáo cùng chính cuộc sống của quý Ngài trong cùng một cộng đồng vô duyên từ là yếu tố quan trọng đưa đến thanh tịnh ba nghiệp thân khẩu ý và khiến mọi chúng sanh cũng đồng tội bất khả đắc, các pháp không được, không biết, không thấy, vô niệm, vô hành. Đây chính là pháp môn bất nhị của Sáu pháp hòa kính dành cho các hàng Bồ-tát. Do vì thuộc tính của đối tượng nên sáu pháp hòa kính theo *Pháp Giới Thứ Đệ Sơ Môn* ý nghĩa chúng sâu xa và vi diệu hơn nhiều so với Sáu pháp hòa kính dành cho các hàng tại gia và Tiểu thừa; nhưng ý nghĩa sáu pháp hòa kính cứu cánh của chúng vẫn đưa hành giả đến an vui giải thoát.

Tóm lại, về ý nghĩa của pháp Lục hòa như phần đầu chúng tôi đã trình bày, và theo đó chúng tôi đưa ra những bản kinh văn thuộc hai hệ Tiểu và Đại Thừa để chúng ta thấy rõ được những chỗ đồng dị của chúng; nhưng đó chỉ là những đồng dị tùy thuộc vào thuộc tính của từng căn cơ các loài hữu tình mà đức Đạo sư đã phương tiện dạy cho chúng ta về cả hai phương diện khế cơ và khế lý, nên dù có những khác nhau trong dụng ngữ hay kết hợp theo thứ lớp không đồng bộ thì việc này cũng nằm trong việc tùy duyên của Ngài lúc ra hóa đạo mà thôi. Mục đích là giảng dạy cho các hàng đệ tử của Ngài trong nếp sống cộng đồng, sống thế nào để đem lại an vui, hạnh phúc và những điều kiện cần phải nỗ lực thực hành những pháp ấy, cùng sống thế nào để không đưa đến oán đối tan rã, đưa đến đau khổ lẫn nhau. Một tập thể Tăng lữ nếu muốn duy trì cuộc sống vô sự trong một cộng đồng thì trước hết phải vô hiệu hóa bản ngã cá nhân của mỗi người qua việc tự kính trọng mình và kính trọng mọi người chung quanh và phát triển lòng từ đối với chính mình cùng mọi người. Có như vậy mọi sự ái kính mới được phát triển và cuộc sống tập thể mới mong trở nên an lạc và hạnh phúc.

Qua đó, Pháp Lục hòa được đức Đạo sư chỉ dạy cặn kẽ cho các đệ tử của Ngài, từ tại gia đến xuất gia qua việc tịnh hóa ba nghiệp thân – khẩu – ý của mỗi cá nhân và những giải quyết mọi ràng buộc trong sinh hoạt hằng ngày trong từng tập thể qua việc thể hiện lòng từ là nếp sống căn bản trong việc hướng dẫn, dìu dắt nhau tiến về đạo quả giải thoát.

ĐẠI BI CỦA BỒ TÁT

Nguyễn Thế Đăng

Đại bi là động lực ban đầu và là sự thành tựu cuối cùng của con đường Bồ tát.

Trong bài này lấy từ *Pháp hội Bồ tát tạng* thứ 12, kinh Đại Bảo Tích. Pháp hội Bồ tát tạng này do Pháp sư Huyền Trang (602-664) dịch tiếng Hán, Đại chánh tân tu, T11 n 0310. Pháp hội này có trong Đại tạng Tây Tạng, được các nhà nghiên cứu xem thuộc loại kinh xuất hiện sớm nhất của hệ thống Đại thừa.



1/ Đức Phật xuất gia vì lòng bi thấy chúng sanh khổ.

Trong Phẩm thứ nhất, *Khai hóa Trưởng giả*, đức Phật đã giảng cho người nghe lý do ngài xuất gia là vì lòng bi cho chúng sanh.

Thấy chúng sanh sống theo những quan niệm, những thấy biết sai lầm, độc hại (ác kiến) nên lạc trong rừng rậm sanh tử, không thể nào ra nên đức Phật quyết tâm xuất gia:

"Ta vì được Giác ngộ Vô thượng để dứt hẳn những ác kiến ấy nên với lòng tin thanh tịnh rời bỏ cung điện họ Thích hướng đến đạo vô thượng:

Tất cả kẻ phàm phu
Vào rừng rậm ác kiến
Ngã kiến, hữu tình kiến
Cùng với thọ mạng kiến
Đoạn kiến với thường kiến
Chấp vô tác kiến thảy
Vì an lập chánh kiến
Nên ta đi xuất gia".

Với người thường, hầu như quan niệm, ý tưởng nào khởi lên đều lọt vào "rừng rậm ác kiến" này nên đức Phật xuất gia để "an lập chánh kiến" cho thế gian.

Vì cứu người bị nạn sanh tử, do đủ loại tên độc bắn trúng, đức Phật xuất gia:

Quá vô số đại kiếp
Chúng sanh bị tên ái
Tên vô minh làm mù
Từ tối vào trong tối.
Tên dục thường bắn trúng
Nhiễm trước là tên tham
Tên lỗi lầm mê muội
Mang mũi tên ngu si
Cống cao khởi tên mạn
Trái cãi sanh tên kiến
Do tên có, không có
Sa vào có và không.
Các phàm phu ngu si
Mũi tên do miệng họ
Cùng nhau sanh tranh luận
Đây thật, đây chẳng thật.
Vì nhổ những tên độc
Như Lai hiện ở đời
Cứu người trúng tên độc
Xuất gia thành đạo thánh.

Đức Phật vì muốn làm mắt sáng dẫn đường cho chúng sanh mù lòa.

...Đời bị ba thứ lửa
Ta thấy không ai cứu
Rưới mưa pháp cam lộ
Tắt hết lửa ba độc.
Thấy những người lạc đường
Sanh đã mù tăm tối
Vì người làm mắt sáng
Dẫn đường nên xuất gia.
Chúng sanh khởi lòng nghi
Bị các uẩn che đậy

Vì trừ khổ não ấy
Nên xuất gia thuyết pháp.
Người ngu chống trái nhau
Rình rập hại lẫn nhau
Vì hòa giải oán ghét
Giúp đời nên xuất gia.
Với cha mẹ, sư trưởng
Chống đối, khinh, chẳng kính
Để dẹp cờ kiêu mạn
Nên ta đi xuất gia.
Thấy tham lam hại đời
Do tiền của hại nhau
Để được bảy Thánh tài
Dứt trừ hết lòng tham.
Hoặc đến nổi hại nhau
Lợi mình, chẳng lợi ích
Thấy vậy ta xả thân
Cầu rời ngục ba cõi.
Xưa chưa biết ba cõi
Sự lợi ích chân thật
Vì mở lợi lạc thật
Nên ta đi xuất gia.
Thấy người đến địa ngục
Nghiệp nhân xấu quá nhiều
Chịu vô biên khổ não
Vì cứu mà xuất gia.
Thấy các loài muông thú
Thường giết hại lẫn nhau
Muốn làm chỗ chúng nương
Thương chúng mà xuất gia.
Thấy các loài quỷ đói
Rất khổ vì đói khát
Vì chứng đại Bồ đề
Thí cam lồ bất tử.
Loài người khổ vì cầu
Chư thiên khổ vì chết
Thấy khổ khắp ba cõi
Vì cứu mà xuất gia...



Đức Phật thấy sự mê mờ gây ra những lỗi lầm, những tội lỗi của con người khiến họ chịu khổ một cách vô ích, và điều đó khiến ngài xuất gia để giải thoát, giác ngộ, cứu chúng sanh đang bị giam nhốt trong nhà ngục ba cõi.

Đức Phật không chỉ nói đến những lỗi lầm, tội lỗi của con người chung chung mà như thể ngài nói đến mỗi người (những đoạn kinh này nói đến nhiều thứ, ở đây chỉ trích ra một số ít). Bởi vì suy ra và nhìn lại, mỗi người đều thấy có mình trong đó. Có một người nào ở đời này dám nói là mình không từng có lỗi lầm, thậm chí tội lỗi?

Đọc cho kỹ, chúng ta thấy đại bi của đức Phật không chỉ trùm lên nhân loại chung chung mà chính xác là đại bi cho mỗi một người chúng ta. Thế nên khi ngài phát tâm đạt đến giác ngộ vô thượng thì không chỉ vì nhân loại chung chung mà chính là vì mỗi con người chúng ta. Chính vì thế mà ngày nay không nơi nào không có ai không biết đến đức Phật và đạo Phật. Bởi thế trong kinh này, mỗi khi nói đến đại bi của đức Phật, đều nói "đại bi chẳng thể nghĩ bàn", "đại bi vô lượng ba la mật".

Chính vì những lỗi lầm, những tội lỗi mà chúng ta đã tạo ra với chính mình, với gia đình, với xã hội, với thế giới mà Bồ tát Thích Ca đã bỏ cung điện họ Thích để tìm cầu "cam lồ bất tử thí cho chúng sanh".

Đại bi đó không chỉ cho con người, cho từng người mà còn cho cả chư thiên, loài vật và các loài ở ba đường thấp súc sanh, quỷ đói và địa ngục.

Với nhân là một tâm đại bi *vô lượng* như vậy thì quả phải là giác ngộ *vô thượng*.

2/ Đại bi thiết lập tất cả Phật pháp

Trong phẩm *Bốn Vô Lượng* thứ 5, kinh nói nhiều về đại bi.

"*Vì muốn chứng đắc Giác ngộ Vô thượng nên đại Bồ tát lấy đại bi làm dẫn đầu. Như hơi thở là đầu hết của mạng người, cũng vậy đại Bồ tát chứng đắc đại thừa cũng dùng đại bi làm dẫn đầu.*

Như vua Chuyển Luân có đủ bảy báu, phải lấy kim luân làm tiền đạo. Cũng vậy, để có tất cả chánh pháp của chư Phật, đại Bồ tát phải dùng đại bi làm dẫn đầu.

Đại Bồ tát vì Giác ngộ Vô thượng, độ các chúng sanh, thực hành đại bi, rốt ráo chẳng bỏ tất cả chúng sanh".

Giác ngộ vô thượng, ngoài trí huệ, phải lấy đại bi làm dẫn đầu, rốt ráo chẳng bỏ tất cả chúng sanh.

"*Lúc thực hành đại bi, đại Bồ tát thấy tất cả chúng sanh bị thân kiến hư giả trói buộc, bị các ác kiến giam nhốt. Thấy như vậy rồi đại Bồ tát đối với các chúng sanh phát khởi đại bi: Tôi sẽ thuyết pháp vi diệu khiến họ dứt hẳn thân kiến hư giả và các ác kiến trói buộc.*

Lúc thực hành đại bi, đại Bồ tát thấy các chúng sanh an trụ nơi chẳng thật, sai lầm điên đảo: ở trong vô thường hư vọng cho là thường, ở trong các khổ hư vọng cho là an vui, ở trong vô ngã hư vọng cho là có ngã, ở trong bất tịnh hư vọng cho là thanh tịnh. Thấy như vậy rồi đối với các chúng sanh đại Bồ tát phát khởi đại bi: Tôi sẽ thuyết vi diệu pháp khiến họ dứt hẳn hư vọng điên đảo chẳng thật".

Thấy các chúng sanh bị giam cầm trong những hư vọng điên đảo từ đó sanh ra khổ đau của sanh

tử, Bồ tát thuyết pháp cho họ để họ giải thoát khỏi sai lầm, mê muội. Thuyết pháp là hoạt động đại bi vì chúng sanh của Bồ tát.

Thấy sự sai lầm của chúng sanh bị các hư giả trói buộc, bị các ác kiến giam nhốt, ở trong vô thường hư vọng mà cho là thường, trong vô ngã hư vọng mà cho là ngã, trong bất tịnh hư vọng mà cho là thanh tịnh... Bồ tát phát khởi đại bi thuyết pháp cho chúng sanh để họ nhận ra sự thật, không chạy theo những hư vọng mà khổ đau vô ích.

Thấy sự sai lầm, chạy theo những điều hư vọng để khổ đau của chúng sanh, đây là trí huệ. Thuyết pháp khiến họ dứt hẳn những hư vọng điên đảo của họ để tự gây khổ cho mình đây là đại bi.

Con đường Bồ tát được thiết lập trên hai chất liệu căn bản: trí huệ để thấy, đại bi để làm việc.

Đại bi càng rộng sâu thì tâm càng rộng sâu (vì đại bi là một trong Bốn tâm vô lượng), do đó trí huệ càng rộng sâu. Hơn nữa, đại bi không chỉ là giải thoát, mà còn là trách nhiệm với các chúng sanh.

Tiếp tục Kinh nói đến những lỗi lầm, tội lỗi của chúng sanh: "*ngu si điên đảo nơi ái dục* (thậm chí vô luân)*, bị năm uẩn che đậy, bị sự làm hại của kiêu mạn, bị dây tình ái trói chặt, xa rời bạn tốt mà theo bạn xấu, bị vô minh ngu si che khuất, yêu thích sanh tử* (hư vọng) *mãi miết luân hồi* (hư vọng)*...*"

Tất cả những cái ấy là bệnh tật của chúng sanh, khiến họ cứ trầm luân nơi sanh tử hư vọng.

Cứ cuối mỗi đoạn đều có câu:

"*Thấy như vậy rồi, đại Bồ tát phát khởi đại bi đối với các chúng sanh: Tôi sẽ thuyết pháp cho họ khiến họ thoát khỏi...*"

Vì muốn cứu thoát chúng sanh với mười thứ sai lầm, tội lỗi như vậy, đại bi của Bồ tát trở thành vô lượng:

"*Lúc thực hành đại bi, đại Bồ tát quan sát tánh chúng sanh, phát khởi mười thứ đại bi vô lượng như vậy*".

Sống và làm việc với đại bi, Bồ tát đào luyện những đức tính của một con người cao cả:

"Đại Bồ tát lại có mười chuyển hóa do đại bi:

Đại bi như vậy do nơi chẳng dua nịnh mà được sanh khởi, thí như hư không, vì vĩnh viễn ra khỏi vậy.

Đại bi như vậy do nơi chẳng dối gạt mà được sanh khởi, vì từ chí nguyện cao cả mà được ra khỏi vậy.

Đại bi như vậy do nơi chẳng giả dối đánh lừa mà được sanh khởi vì từ đạo như thật, tâm chất trực mà ra khỏi vậy.

Đại bi như vậy do chẳng cong vạy mà được sanh khởi, vì rất khéo an trụ nơi tâm chẳng cong vạy mà ra khỏi vậy.

Đại bi như vậy do không kiêu căng, tự cao, khiếp nhược mà được sanh khởi, vì với tất cả chúng sanh kiêu mạn và tháo chạy đã khéo ra khỏi vậy.

Đại bi như vậy do bảo hộ hữu tình mà được sanh khởi, vì từ tự tâm thanh tịnh mà ra khỏi vậy.

Đại bi như vậy do huệ kiên cố mà được sanh khởi vì vĩnh viễn lìa tất cả tâm động và bất động, an trụ tâm mình mà khéo ra khỏi vậy.

Đại bi như vậy do bỏ cái vui của mình mà được sanh khởi, vì trao cái vui cho người khác nên khéo ra khỏi vậy.

Đại bi như vậy do muốn nâng đỡ các chúng sanh mà được sanh khởi, vì tinh tấn kiên cố nên khéo ra khỏi vậy".

Chữ "ra khỏi" (xuất ly) ở đây cần được hiểu là ra khỏi những phiền não trong tâm của Bồ tát, chứ không phải ra khỏi sanh tử, vì với một Bồ tát, sanh tử chỉ là hư vọng.

Đại bi "vô lượng, thí như hư không". Vô lượng, thí như hư không, để diễn tả tánh Không. Đại bi đã là một với tánh Không vậy.

Đại bi giúp hành giả Bồ tát tịnh hóa hai nghiệp chướng căn bản là 'cái tôi và cái của tôi', đồng thời phát huy những đức tính căn bản của Bồ tát, để phục vụ chúng sanh. Mười câu trên, mỗi câu đều nêu ra một phẩm tính của Bồ tát.

Hơn nữa, cùng với trí huệ tánh Không, đại bi tạo dựng, thiết lập nên tất cả Đại thừa.

"Đại bi vô lượng của đại Bồ tát lại có mười thứ chuyển hóa, nghĩa là tất cả Đại thừa ra khỏi đều nhân nơi đại bi mà được ra khỏi, do như vậy nên gọi là đại bi.

Đại bi như vậy kiến lập tất cả bố thí, giữ giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, do đây nên gọi là đại bi.

Đại bi như vậy kiến lập Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ thần túc. Đại bi như vậy kiến lập Năm căn, Năm lực, Bảy giác chi, Tùy niệm, Cộng pháp giác chi, cùng với Bát chánh đạo, nghiệp nhân hoan hỷ, các Định thứ đệ, Mười nghiệp đạo thiện, cho đến các Tướng hảo đều được kiến lập như vậy. Do nguyên nhân này cho nên gọi là đại bi.

Đại bi như vậy kiến lập trí huệ tự nhiên của Như Lai, do đây nên gọi là đại bi.

Hãy biết rằng đại bi như vậy tự làm việc của mình, làm khéo công việc, chẳng làm đổi khác, vì các chúng sanh mà làm việc đáng làm. Đại bi như vậy khiến tất cả chúng sanh đều viên mãn như ý.

Đây gọi là Đại bi vô lượng ba la mật của đại Bồ tát".

Đại bi như vậy kiến lập tất cả Phật pháp, kiến lập trí huệ tự nhiên của Phật.

Trí huệ tánh Không và đại bi kiến lập, tạo dựng nên một vị Phật.

THỰC TẬP TÂM THÁI AN BÌNH

HT Thích Thái Hòa

Muốn sống an bình, ta cần thực tập các điều sau đây:



1 – Biết ước mơ vừa phải:

Ước mơ giúp ta thăng hoa, nhưng ước mơ thái quá không những không giúp ta thăng hoa mà còn làm cho ta bị tiêu hao tiềm năng và sức lực, khiến cho khả năng sống của ta không còn. Sống ta có quyền ước mơ, nhưng quan trọng là ta phải biết điều kiện nào giúp ta thành đạt ước mơ, và ta đang đứng ở đâu trong điều kiện ấy để thực hiện.

2 – Đặt cái tôi ra ngoài suy nghĩ:

Đừng bao giờ buộc người khác làm theo ý nghĩ của mình và đừng bao giờ buộc mình phải làm theo ý nghĩ của mình ngay tức thì. Làm theo sự suy nghĩ và mệnh lệnh của cái tôi, ta sẽ thất vọng và buộc người khác làm theo mệnh lệnh cái tôi của mình, ta sẽ mất dần những người bạn tốt và những người trợ lý tài năng. Ở trong đời, ta muốn có những người bạn tốt và những người trợ lý giỏi, thì việc trước hết, ta phải biết buông bỏ cái tôi của mình ra ngoài mọi suy nghĩ và việc làm.

3 – Biết học hỏi và lắng nghe:

Phải biết học hỏi và lắng nghe bất cứ lúc nào và ở đâu mà ta thấy có điều kiện, thì tức khắc ta không bỏ qua. Biết học hỏi và lắng nghe là biết cầu tiến. Biết cầu tiến thì lòng khiêm cung đang và sẽ có mặt trong ta. Lòng khiêm cung giúp ta sống an bình hơn lòng kiêu mạn. Lòng kiêu ngạo làm cho ta kiệt tàn sự hiểu biết và khô dần tình cảm. Vì vậy, ta phải biết học hỏi và lắng nghe để trong đời sống của ta có được những tình cảm sâu xa và những hiểu biết vô bờ. Hiểu biết là để trang điểm và thăng hoa cuộc sống. Tình cảm là để sống và duy trì cho ta màu xanh của cuộc sống.

4 – Tập làm một vài việc khó:

Thông thường mỗi khi làm việc, ta thích những việc dễ hơn việc khó. Tất cả công việc dù khó hay dễ đều có cái giá của nó. Dễ có cái giá của dễ và khó có cái giá của khó. Sự thật cho ta biết rằng, việc khó thì khó làm, nhưng mỗi khi ta đã làm được việc khó, thì khả năng luyện tập và chịu đựng ở trong ta rất cao và những kết quả khởi sinh từ khả năng ấy lại có một giá trị hết sức tuyệt vời. Vì vậy, trong một ngày ta phải biết dành một ít thời gian để thực tập ngồi yên. Trong một xã hội công nghiệp và phát triển công nghiệp, ngồi yên không phải là chuyện dễ làm đâu nhé. Và ở cương vị lãnh đạo, ngồi yên để nghe người dưới phê bình những nhược điểm của mình, với tâm trầm tĩnh, cầu tiến không phải là việc dễ làm đâu, hỡi những người lãnh đạo!

5 – Không phí phạm thời gian:

Bất hạnh cho con người của thời hiện đại là nghèo thời gian để sống. Con người ngày nay dành hầu hết thời gian để nghĩ ngợi về vật chất, chạy đua và tạo ra hình dáng vật chất, tiêu thụ vật chất và đã bị vật chất hóa mọi giá trị của đời sống và thời gian sống của con người bị cuốn chết trong những cơn sóng vật chất.

Ta là con người, vật chất có mặt trong con người, nhưng con người không phải là vật chất, con người biết làm ra vật chất theo ý muốn của mình và phải biết sử dụng ý thức cao cấp của ta để tiêu thụ nó, chứ không phải để nó tiêu thụ đời sống của ta. Biết dành thời gian để chế tác ra vật chất, nhằm phục vụ cho đời sống đã là một sự thông minh, nhưng biết tiêu thụ vật chất để thăng hoa đời sống và sống không phí phạm thời gian cho vật chất, thì ở trong đời dễ có mấy ai!

6 – Gửi ta cho không gian thênh thang:

Thỉnh thoảng làm việc bị căng thẳng, ta chọn một không gian rộng và thoáng mát để ngồi và chỉ ngồi một mình, đưa mắt nhìn vào không gian vô biên và ta gửi tình ta qua hơi thở cho gió, khiến cho gió cuốn đi.

Thở vào, ta biết ta đang thở vào; thở ra, ta

biết ta đang thở ra; thở vào, ta biết ta đang tiếp xúc với không gian ở nơi tâm ta thênh thang; thở ra, ta biết ta đang tiếp xúc với không gian nơi ngoại giới thênh thang; thở vào, ta biết ta quá bé nhỏ đối với không gian nơi tâm ta; thở ra, ta biết ta quá bé nhỏ với không gian nơi ngoại giới thênh thang; thở vào, ta gửi ta cho không gian nội giới thênh thang; thở ra, ta gửi ta cho không gian ngoại giới thênh thang. Ta chỉ cần thực tập thở vào, thở ra và gửi ta cho không gian thênh thang của nội giới và ngoại giới như vậy, khoảng chừng hai mươi phút, bao nhiêu phiền muộn nơi tâm ta sẽ tan biến vào hư không, trạng thái của tâm trở nên rỗng lặng, ta sẽ có một không gian thênh thang để sống. Không gian thênh thang là ta và ta là không gian thênh thang. Gió nội tha hồ rong chơi và trăng ngàn tha hồ rọi chiếu! Ta bắt đầu một ngày làm việc với đầy niềm tin và hy vọng.

(trích *Gió đùa reo nắng mới*)



THIÊN NIÊN PHẬT SỬ KÝ

(đoản thi văn kính ngưỡng Ôn)

Thầm gọi tên thầy thấy trời mây lồng lộng "hư không hữu tận ngã nguyện vô cùng" Thiên hạ vận chung tâm nguyện Bồ Tát Phật quả thật người đời đâu dễ hiểu nổi.
Ngày đêm sớm tối sáu thời công phu hạnh tu giữ gìn cẩn trọng không phí phút giây giảng luận dịch kinh quan hoài dân tình quốc sự.
Trong ngoài kính ngưỡng sư từ khi dấn thân độc hành ly viễn cõi riêng Thị Ngạn am âm thầm truyền đăng tục diệm đêm pháp vận ngã nghiêng giữ mối giềng trung đạo.
Cảo thơm trùng san soạn sách thạch trụ tòng lâm tâm bất biến giữa giòng ly loạn con Phật đâu bỏ chúng sanh danh hư dối ngôi vị mà chi.
Một thuở ngài đi trường sơn gậy trúc phục hoạt giáo hội truyền thừa đưa đạo vào đời độ đồ đệ giáo hóa hậu tăng.
Trăng Phật Ân thừa vận Già Lam thiền thất bậc du già ngồi trong ngục "ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu" điều phục tâm đời đâu lầm đại trượng phu xuất sỹ.
Tráng khí hùng tâm thiền lâm Phật đạo cực thanh cao một vì sao thời pháp nhược ma cường tấu dương cầm tâm tượng vương hồn nghệ sỹ du phương thường rất mực từ bi.
Trí thông tuệ kệ kinh tam thừa liễu nghĩa lòng chẳng chẻ chia duy chỉ "nhất lộ niết bàn môn".
Ôn học giả **Nguyên** hào kiệt nước Việt thời hậu chiến
Lão đại sư **Chứng** tăng trưởng cửa thiền buổi giao thời
Thần ngời ngời đại **Tuệ** có hề chi bách cú
Khí lồng lộng thượng **Sỹ** đâu quản ngại tứ phi
Vị tôn quý tăng tục trong ngoài hoài vọng mãi nhập Phật quốc hồi đáo Sa Bà tự độ với độ tha.
Lượng hải hà đâu nỡ làm ngơ nước loạn dân oan pháp nạn vô úy kim cang phụng đạo độ đời.
Dẫu có viết vạn lời khó tả được biển trời công hạnh chuyển phàm thành thánh bát chánh đạo hành trì.
Thiên niên Phật sử ký văn tự thế gian ghi nói nghĩ như chánh pháp duy trì trung đạo môn quy.

LÃNG THANH
Ất Lăng thành, 1026

P.s.: Trong ".." là chữ của Ôn

KHỔ, VUI ĐỀU TỪ NHẬN THỨC



Thích Nữ Tịnh Quang

Khổ vui là hai mặt của con người, của đời sống. Và hầu hết chúng ta đều muốn trải nghiệm niềm vui thay vì nỗi khổ.

Chúng ta thường cho rằng một người sinh ra đầy đủ phước báu nhân gian là người có phúc (hay hạnh phúc), một người sinh ra thiếu phước báu về thân hay hoàn cảnh là người đáng thương. Tuy nhiên, sự cảm nhận khác biệt về đời sống mới là nguyên nhân tạo nên khổ hay vui cho cá nhân nhiều hơn là hoàn cảnh bên ngoài.

Thử nhìn, những người bị bệnh Down Syndrome từ bé luôn luôn mỉm cười, những người được cho là bịnh 'tâm thần' cũng thường cười với chính mình, những người khuyết tật lại có nghị lực đặc biệt, ta thấy họ đáng thương, nhưng họ lại có tâm trạng vô cùng lạc quan. Không ít người nghèo khổ, đời sống cực nhọc nhưng luôn luôn vui cười; còn chúng ta, những người có cuộc sống tương đối đầy đủ so với người 'kém' hơn ta, nhưng chưa chắc ta có cảm giác hạnh phúc hơn những người 'kém' may mắn ấy. Những mơ ước, cái muốn 'thành' hay 'trở thành' khiến cho chúng ta khổ nhiều hơn vui. Chúng ta có 'phước' được đầy đủ lục căn, lành lặn, cuộc sống không đến nỗi, thậm chí nhiều người có nhan sắc, có tiền, có tiếng vẫn cảm thấy cô đơn đau khổ vì tình đến nỗi muốn tự tử vì thấy cuộc đời một màu đen tối, không có hạnh phúc, và không muốn sống nữa.

Đa phần, vui và khổ của con người đều bị chi phối bởi cảm giác nhất thời, trong ý thức quàng xiêng, điên đảo và mộng tưởng, ta suy nghĩ nhiều về cái nhìn của người, ta quên rằng đối tượng của ý thức thần kinh của người khác cũng không trung thực như ta, dưới lăng kính bản ngã, mỗi người chỉ là cái bóng của mình, xem bản ngã mình là thực hữu hơn bản ngã của các đối tượng khách quan.

Ta mãi miết đi tìm hạnh phúc, nhưng hạnh phúc chỉ là cái bóng của nhận thức. Ta quên rằng khổ và vui chỉ là hai sự đối lập của tư tưởng, như ánh sáng và bóng tối trên bầu trời. Ta vong thân để đi tìm mảng sáng, cái bóng của hạnh phúc, ta thấy nó, nhưng nó chỉ là sương khói, cái hạnh phúc kia mong manh bên ngoài, và cũng không ai có thể ban cho ta, ngoại trừ chính ta. Khi ta trở về, thấy mình là bóng đêm với nỗi buồn thiu, và ta không nhận ra nó cũng là ảo ảnh, không hoàn thành, cái xấu cái buồn kia chẳng làm nên một nghệ thuật đời sống, và nó tự tan trong khoảnh khắc nếu tâm hành của ta không tiếp tục.

Vui hay buồn chỉ bởi nhận thức. Có một sự thực duy nhất là cái Chết mà chúng ta thường ít chú ý đến nó. Buồn và vui chỉ là tiến trình và thay đổi liên tục của nhận thức. Một câu nói, một ánh nhìn của người khác cũng khiến chúng ta chợt buồn và chợt vui, trong một thoáng chốc, cả vui lẫn buồn đều hiện hữu. Hạnh phúc và khổ đau cũng cùng trong một phút chốc, hãy tìm trong thoáng chốc đó để biết ta đang vui hay đang khổ, cái nào là đang là thực hữu bên trong?

Chúng ta thường sợ hãi đau khổ và làm mọi cách để được hạnh phúc, nhưng kết quả luôn xảy ra với thành quả 'trơn tru' ấy chỉ là hào nhoáng, và tiến trình ấy lại không ít trở ngại, buồn nhiều hơn vui. Tuy nhiên những nỗi buồn mà chúng ta cưu mang không bao giờ ở lại mãi với chúng ta, chỉ tại ta cứ mãi níu giữ nó. Một người xin ăn ngồi bên lề đường bị kẻ khác xua đuổi và mắng mỏ, ông ta bỏ đi nơi khác, đến chỗ khác xin ăn, và quên nơi cũ; nhưng nếu một người có danh vọng, trọng danh dự cũng vô tình ngồi ở nơi đó, bị xua đuổi và mắng chửi sẽ có cảm giác đau hơn và nhớ mãi. Cùng một hoàn cảnh, nhưng ý thức chấp ngã nhiều và ít nên nảy sinh trạng thái tâm khác nhau.

Người biết cách quán chiếu, vui và buồn chỉ là cảm giác ngay cả lúc nghèo cùng, đói khổ… thấy chúng cũng chỉ là cảm giác nhất thời của thân và tâm. Hạnh phúc mà chúng ta đang cảm nhận cũng thực sự vô nghĩa nếu không có khổ đau. Sự cân bằng của đời sống không tách rời hai trạng thái đối lập. Một người thực sự đạt được tự do là người nghệ sĩ của dòng đời. Cuộc sống như cây đàn Piano có hai phiếm trắng và đen, note trắng là một khoảnh khắc, note đen là một khoảnh khắc, khi cả hai cùng rung lên, tạo nên một âm hưởng hay và chúng ta gọi là giai điệu cuộc đời. Đừng từ chối note đen, đừng suy tư về note trắng, thử nhìn đêm đen với mảnh trăng sáng lung linh, hay hình ảnh Đức Phật mỉm cười trong bóng đêm vô cùng tuyệt đẹp.

Tất cả sự giác ngộ trên dòng thời gian đã qua, hiện tại, và chưa đến đều là sự diễn biến của cõi giới tâm (thức) phân biệt, tưởng như là thực. (…tam thế nhất thiết Phật…..nhất thiết duy tâm tạo/Kinh Hoa Nghiêm). Sự phân biệt chấp trước của ý thức đồng nhất cá nhân với nỗi sợ hãi, lo lắng, vui, buồn, sướng, khổ, nhưng chúng không phải là chính ta, chúng không thuộc về ta, chỉ là biến tướng trôi nỗi sanh diệt của thức tâm, chúng đến rồi đi, chúng không phải là sự thật. Sự phân biệt ấy không muốn thay đổi, chúng muốn níu giữ hình ảnh chúng ngự trị trong tâm trí chúng ta.

Hạnh phúc thực sự là khi chúng ta không còn tìm cầu, suy nghĩ, thấy rõ những cảm giác phát sinh, không nô lệ từ nhận thức của mình đối với đời sống. Biết rằng buồn và vui đều là sự sinh khởi của ảo tưởng, đó là người đã thực sự giải thoát, an lạc.

ĐỨC PHẬT DẠY LÌA XAN THAM

Nguyên Giác



Bài này sẽ nói tới đoạn tận xan tham, và sẽ ghi lại những lời dạy của Đức Phật ít được chú ý tới. Xan tham là gốc từ "ái" nên sinh ra cái "khả ý" và "bất khả ý" tức là ưa/ghét. Đoạn tận xan tham cũng là lìa ba độc tham, sân, si. Tức là giải thoát.

Chữ "xan tham" là cách dịch của Thầy Minh Châu, với chữ xan là keo kiệt, và tham là tham muốn. Cả hai chữ xan và tham đều có nghĩa gần nhau, đều là chấp có cái gì là "ta" và "của ta" và "muốn gì cho ta." Trong nhóm Kinh Tăng Chi Bộ AN 5.254, AN 5.255, AN.256, AN 5.257-263, AN 5.264, AN 5.265-271 đều cùng chủ đề về Xan tham. Hai bản dịch tiếng Anh của hai Thầy Sujato và Thanissaro dịch là "Stinginess" tức là "Keo kiệt." Đức Phật dạy rằng hễ còn tâm xan tham thì không giải thoát nổi. Do vậy, cần phải bứng gốc rễ tâm keo kiệt, tâm xan tham.

Trong Kinh AN 5.254, Đức Phật dạy, theo bản dịch của Thầy Minh Châu: *"Này các Tỷ-kheo, có năm xan tham này. Thế nào là năm? Xan tham trú xứ, xan tham gia đình, xan tham lợi dưỡng, xan tham tán thán, xan tham pháp. Này các Tỷ-kheo, có năm xan tham này. Trong năm xan tham này, này các Tỷ-kheo, cái này là* ***tối hạ liệt****, tức là xan tham pháp."* (1)

Tối hạ liệt nghĩa là tệ vô cùng tận. Bởi vì xan tham trú xứ là còn ưa thích niềm vui chùa lớn, nhà cao cửa rộng. Xan tham gia đình là còn ưa thích niềm vui gia tộc, tông phái, bạn hữu. Xan tham lợi dưỡng là còn ưa thích niềm vui lợi nhuận, cung dưỡng. Xan tham tán thán là còn ưa thích niềm vui được khen ngợi, được phong chức, được trao quyền. Xan tham pháp là còn ưa thích niềm vui giữ riêng pháp này, biện biệt pháp kia.

Trong Kinh AN 5.525, Đức Phật dạy, theo bản dịch của Thầy Minh Châu: *"Do đoạn tận, cắt đứt năm xan tham, này các Tỷ-kheo, Phạm hạnh được thực hiện. Thế nào là năm? Do đoạn tận, cắt đứt xan tham trú xứ, Phạm hạnh được thực hiện. Do đoạn tận, cắt đứt xan tham gia đình…xan tham lợi dưỡng…xan tham tán thán…xan tham pháp, Phạm hạnh được thực hiện."* (2)

Trong Kinh AN 5.526, Đức Phật dạy, theo bản dịch của Thầy Minh Châu: *"Do không đoạn tận năm pháp này, này các Tỷ-kheo, không có thể chứng đạt và an trú sơ Thiền. Thế nào là năm? Xan tham trú xứ, xan tham gia đình, xan tham lợi dưỡng, xan tham tán thán, xan tham pháp. Do không đoạn tận năm pháp này, này các Tỷ-kheo, không có thể chứng đạt và an trú sơ Thiền. Do đoạn tận năm pháp này, này các Tỷ-kheo, có thể chứng đạt và an trú sơ Thiền."* (3)

Cách đối trị tâm xan tham là hãy bố thí và chia sẻ. Trong Kinh Iti-26, Đức Phật dạy (nơi đây, dịch theo 2 bản Anh văn của Sujato và John D. Ireland): *"Các tỳ kheo, nếu chúng sinh chỉ biết, như ta biết, về phước báo của bố thí và chia sẻ,* ***họ sẽ không ăn mà không cho trước****, và vết nhơ của keo kiệt sẽ không chiếm lấy tâm trí họ. Họ sẽ* ***không ăn mà không chia sẻ dù chỉ một ngụm ăn cuối cùng****, một miếng cuối cùng của họ, miễn là có người nhận. Chính vì chúng sinh không biết, như ta biết, về phước báo của bố thí và chia sẻ, nên họ ăn mà không bố thí trước, và vết nhơ keo kiệt chiếm lấy tâm trí họ."* (4)

Tuy nhiên, dù đã lìa tâm xan tham, nhưng chưa chắc đã có cơ duyên và phương tiện để tu pháp bố thí. Vẫn có những hoàn cảnh, tuy có khởi tâm bố thí nhưng vẫn không có điều kiện để bố

thí. Kinh AN 5.31 kể về phước báo của bố thí, ghi lời Đức Phật trả lời một nữ cư sĩ, trích bản dịch của Thầy Minh Châu:

"*…Sumanà, con gái vua bạch Thế Tôn: 'Ở đây, bạch Thế Tôn, có hai đệ tử của Thế Tôn đồng đẳng về tín, đồng đẳng về giới, đồng đẳng về tuệ, một có bố thí, một không bố thí. Sau khi thân hoại mạng chung, cả hai được sanh lên cõi lành Thiên giới. Giữa hai vị thiên ấy, có sự đặc thù gì, có sự sai khác gì?'*

Thế Tôn đáp: 'Có sự sai biệt, này Sumanà. Người có bố thí, khi được làm vị Thiên, vượt qua vị Thiên không có bố thí trên năm phương diện. Về thiên thọ mạng, về thiên sắc, về thiên lạc, về thiên danh xưng, về thiên tăng thượng. Người có bố thí, này Sumanà, khi được làm vị Thiên, vượt qua vị Thiên không bố thí trên năm phương diện này."

Tương tự, Đức Phật nói về 2 đệ tử Thế Tôn sinh lại làm người, cũng đồng đẳng về tín, đồng đẳng về giới, đồng đẳng về tuệ, một có bố thí, một không bố thí, thì "*Người có bố thí, khi được làm người, vượt qua vị làm người không bố thí trên năm phương diện: Về nhân thọ mạng, về nhân sắc, về nhân lạc, về nhân danh xưng, về nhân tăng thượng. Người có bố thí, này Sumanà, khi được làm người, vượt qua vị làm người không bố thí trên năm phương diện này*."

Tương tự, chỉ khi giải thoát (tức lìa tham sân si) thì mới không sai khác, vì giải thoát chỉ có một vị. Kinh AN 5.31 ghi tiếp:

"*-- Bạch Thế Tôn, nếu cả hai đều xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Giữa hai người xuất gia ấy, bạch Thế Tôn có thể có những đặc thù gì, những sai khác gì?*

Thế Tôn đáp: -- Có sự sai biệt, này Sumanà. Người có bố thí, khi được xuất gia, vượt qua vị xuất gia không có bố thí trên năm phương diện: Thường hay được yêu cầu nhận y, ít khi không được yêu cầu; thường hay được yêu cầu nhận đồ ăn khất thực, ít khi không được yêu cầu; thường hay được yêu cầu nhận sàng tọa, ít khi không được yêu cầu; thường hay được yêu cầu nhận dược phẩm trị bệnh, ít khi không được yêu cầu. Vị ấy sống với những vị đồng Phạm hạnh nào, các vị này đối với vị ấy, xử sự với nhiều thân nghiệp khả ái, với ít thân nghiệp không khả ái, với nhiều khẩu nghiệp khả ái, với ít khẩu nghiệp không khả ái, với nhiều ý nghiệp khả ái, với ít ý nghiệp không khả ái, giúp đỡ với nhiều giúp đỡ khả ái, với ít giúp đỡ không khả ái. Này Sumanà, người có bố thí khi được xuất gia, vượt qua người không có bố thí trên năm phương diện này.

-- Nhưng bạch Thế Tôn, nếu cả hai đều chứng quả A-la-hán. Với hai vị chứng đạt A-la-hán ấy, bạch Thế Tôn có sự đặc thù nào, có sự sai khác nào?

-- Ở đây, này Sumanà, Ta nói không có sự sai khác nào, tức là so sánh giải thoát với giải thoát." (5)

Như vậy, có cách nào để xóa bỏ hoàn toàn khổ đau, xan tham, keo kiệt… hay không? Nơi đây, chúng ta sẽ dẫn ra Kinh Tiểu Bộ, trong phần Kinh Tập, Kinh Snp 4.11. Bản Việt dịch của Thầy Minh Châu là: (XI) Kinh Tranh luận (Sn 168).

Nhóm Kinh Tập này, Chương 4 còn gọi là Phẩm Tám, gồm 16 Kinh, là cuộc đối thoại giữa Đức Phật và 16 thanh niên, và các thanh niên này thay nhau hỏi Đức Phật, sau khi nghe trả lời, tất cả 16 thanh niên đều trở thành A La Hán.

Tương tự, cũng trong Kinh Tập này, Chương 5 còn gọi là Phẩm Qua Bờ Bên Kia, cũng gồm 16 Kinh, trong sự kiện khác, là cuộc đối thoại giữa Đức Phật và 16 thanh niên khác, và các thanh niên này cũng thay nhau hỏi Đức Phật, sau khi nghe trả lời, tất cả 16 thanh niên đều trở thành A La Hán.

Cả Chương 4 và 5 là Kinh Nhật Tụng của chư Tăng ni trong những năm đầu Đức Phật hoằng pháp, văn cô đọng, uyên áo.

Kinh Snp 4.11, Thầy Minh Châu dịch, câu hỏi là: "*862. Từ đâu được khởi lên, / Các tranh luận, đấu tranh, / Than van và sầu muộn, / Cùng với **tánh xan tham**, / Mạn và tăng thượng mạn, / Kể cả với hai lưỡi,/ Từ đâu chúng sanh nhiều,/ Mong Ngài hãy nói lên*." (6)

Sau khi giải thích về ái, về ước muốn, về ưa (khả ý) và ghét (bất khả ý), về sắc pháp, về hữu và phi hữu, về tưởng và vô tưởng, tới chìa khóa giải pháp là đoạn tận sắc pháp (con gọi là đạt vô sinh, bất sinh, Niết bàn). Đoạn này, Đức Phật dạy, Thầy Minh Châu dịch:

"*874. Không có tưởng các tưởng,*
Không có tưởng vô tưởng,
Phi tưởng cũng không có,
Vô hữu tưởng cũng không.
Do sở hành như vậy,
Sắc pháp không hiện hữu,
Do nhân duyên các tưởng,
Hý luận được hình thành." (6)

Nơi đây, chúng ta nói rõ thêm về tưởng, một chi trong ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Theo tự điển Wikipedia tiếng Anh, tưởng (perception) trong tiếng Pali là saññā, tiếng Hán là 想 (xiǎng), tiếng Việt là tưởng, và là một "*tiến trình của căn và tâm, nơi tiến trình này ghi nhận, nhận biết và định danh (thí dụ, hình dáng của một cây, màu xanh lá cây, cảm xúc của sợ hãi)*." [sensory and mental process that registers, recognizes and labels (for instance, the shape of a tree, color green, emotion of fear).]

Nơi đây, cũng nên ghi thêm rằng đối với người tu pháp tưởng [nhận biết] vô thường, hay tu pháp tưởng [nhận biết] vô ngã, sẽ thường trực

thấy trước mắt, bên tai "không hề có gì gọi là cái gì" vì thực tướng các pháp chính là vô tướng. Đây là một cách để hiểu đoạn kinh dẫn trên.

Trong Kinh SN 22.79, Đức Phật giải thích về tưởng, theo bản dịch của Thầy Minh Châu: "*Này các Tỷ-kheo, **thế nào gọi là tưởng**? Nhận rõ, này các Tỷ-kheo, nên gọi là tưởng. Nhận rõ gì? Nhận rõ màu xanh, nhận rõ màu vàng, nhận rõ màu đỏ, nhận rõ màu trắng. Nhận rõ, này các Tỷ-kheo, nên gọi là tưởng*." (7)

Như thế, lời dạy trong Kinh Tập về cách (sở hành) về 4 trường hợp tưởng sẽ dẫn tới sinh tử luân hồi rất phức tạp, nên xin đối chiếu các bản Anh dịch. Tất cả links sẽ ở ghi chú (6), nếu theo các links này sẽ thấy bình luận của A Tỳ Đàm về đoạn kinh này (nhưng, theo người viết, xin nói suy nghĩ thật rằng, bình luận của A Tỳ Đàm là sai, do người đời sau giảng không theo đúng ý Kinh Tập). Theo định nghĩa của Đức Phật, nơi đây chúng ta có vài chỗ thay chữ "tưởng" bằng "nhận biết" khi dịch đoạn Kinh Tập này cho dễ hiểu.

Bản dịch Anh văn của Thầy Sujato, trích: "*Without normal perception or distorted perception; not lacking perception, nor perceiving what has disappeared. That's how to proceed so that form disappears: for concepts of identity due to proliferation spring from perception*." (Dịch: "Không có nhận biết bình thường, cũng không có nhận biết bị sai lệch; không có thiếu nhận biết, [cũng] không nhận biết cái đã biến mất. Đó là cách để làm cho sắc pháp biến mất: vì khái niệm về có cái gì từ 'tưởng' sẽ dẫn tới hý luận.")

Bản dịch của Ireland: "*His perception is not the ordinary kind, nor is his perception abnormal; he is not without perception nor is his perception (of materiality) suspended. — to such an one immateriality ceases. Perception is indeed the source of the world of multiplicity."* (Dịch: "Nhận biết của người giải thoát không phải là nhận biết bình thường, cũng không phải khác thường; người này không phải không có nhận biết, cũng không phải nhận biết của người này (về sắc pháp) đã bị ngưng đọng --- với người như thế, sắc pháp đã tịch diệt. Nhận biết thực sự là cội nguồn của thế giới hý luận.")

Bản dịch của Thanissaro: "*One not percipient of perceptions, not percipient of aberrant perceptions, not unpercipient, nor percipient of what's disappeared: for one arriving at this, form disappears —for objectification-classifications have their cause in perception.*" (Dịch: "Người này không biết về các tưởng, không biết về các tưởng sai lệch, không phải không biết, cũng không phải biết về cái đã biến mất: với người có tâm như thế, sắc pháp biến mất --- vì phân biệt đối tượng hóa sinh khởi từ tưởng.")

Đoạn kinh vừa dẫn rất phức tạp. Trong ghi chú từ A Tỳ Đàm do 3 nhà dịch kinh (Sujato, Ireland, Thanissaro) trong link (6) ghi rằng đây là trạng thái định rất cao, có thể hàm ý là Tứ Thiền hoặc các tầng thiền vô sắc. Thực tế, xin mạn phép nói ý riêng, nếu Đức Phật muốn nói các tầng Thiền, thì đã nói thẳng là các tầng Thiền, như nhiều kinh khác. Xin nhớ rằng, Đề Bà Đạt Đa đã đạt tất cả các tầng thiền và đã có thần thông, nên sinh ra kiêu ngạo, xách động chia rẽ tăng đoàn. Thêm nữa, nhóm 16 thanh niên này là lần đầu gặp Đức Phật, ngay khi vừa nghe dạy xong là chứng quả A la hán, mà không cần trải qua thứ tự tu tập.

Xin phép trả lời đây là pháp ai cũng có thể tu tập được, có thể ngay tức khắc kinh nghiệm được, mà không cần ngồi thở, không cần quán tâm gì nữa hết. Trong cái thấy pháp ấn vô ngã, khi tắm được trong dòng chảy pháp ấn vô thường, sẽ thấy không có "tôi, hay của tôi"… sẽ thấy không có cái gì gọi là quá khứ, hiện tại, vị lai… Sẽ thấy không thể có cái gì gọi là cái gì… Bởi vì có nhận biết nhưng không có cái gì gọi là có ai nhận biết, và cũng không có cái gì gọi là cái được nhận biết… Hễ mở miệng ra là thành hý luận, vì sẽ nhầm có cái gì gọi là các pháp… Cái nhận biết pháp ấn như thế là ly nhất thiết tướng, không dính vào những cái được thấy nghe hay biết (Kinh Kim Cang: *ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*); là chớ nghĩ thiện, chớ nghĩ ác… lìa tất cả nghĩ ngợi tư lường (Kinh Pháp Bảo Đàn: *Vô niệm làm tông, Vô tướng làm thể, Vô trụ làm gốc*)… Đó là thấy biết nhưng không dựng lập thấy biết (Kinh Lăng Nghiêm: *Thấy biết mà dựng lập thấy biết, chính là cội gốc vô minh; Thấy biết, mà không dựng lập thấy biết, tức khắc là Niết Bàn.*)…

Trong Tạng Pali, nơi Kinh AN 3.16, Đức Phật gọi đó là con đường không lầm lỗi: "*Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo khi mắt thấy sắc, không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng*...." (Thí dụ: Tướng chung là tướng nam hay nữ, tướng già hay trẻ… Tướng riêng là cái gì làm chúng ta nhận ra cô A khác cô B, anh C khác anh D…)

Trong Kinh SN 47.9, ghi lời Đức Phật dạy: "*Không tác ý tất cả tướng*..."

Trong Kinh MN 43, ngài Xá Lợi Phất dạy: "*Ở đây, này Hiền giả, vị Tỷ-kheo không tác ý với nhất thiết tướng, đạt và an trú vô tướng tâm định. Như vậy, này Hiền giả, gọi là vô tướng tâm giải thoát*."

Trong Kinh MN 143, ngài Xá Lợi Phất dạy ngài Cấp Cô Độc khi bệnh nặng: "*Tôi sẽ không chấp thủ những gì được thấy, được nghe, được cảm thọ, được nhận thức, được hy cầu, được tư sát với ý, và tôi sẽ không có thức y cứ vào các pháp (nói trên)…*"

Trong Kinh AN 11.9, Đức Phật dạy: "*Vị ấy Thiền tư không y chỉ vào đất, Thiền tư không y chỉ vào nước, Thiền tư không y chỉ vào lửa, Thiền tư không y chỉ vào gió, Thiền tư không y chỉ vào Không vô biên xứ, Thiền tư không y chỉ vào Thức*

vô biên xứ, Thiền tư không y chỉ vào Vô sở hữu xứ, Thiền tư không y chỉ vào Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Thiền tư không y chỉ vào thế giới này, Thiền tư không y chỉ vào thế giới sau, phàm điều gì được thấy, được nghe, được cảm giác, được thức tri, được đạt đến, được tầm cầu đến, được ý suy tư, Thiền tư không y chỉ vào cái ấy. Tuy vậy, vị ấy vẫn có Thiền tư. Lại nữa, này Sandha, với vị ấy Thiền tư như vậy, chư Thiên với Thiên chủ, các Phạm thiên với chúng Phạm thiên, dầu từ xa, đảnh lễ con người hiền thiện thuần thục…"



Trong Thiền Tông Việt Nam, có lời dạy của ngài Phước Hậu, như sau:

Kinh điển lưu truyền tám vạn tư,
Học hành không thiếu cũng không dư,
Năm nay nghĩ lại chừng quên hết,
Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ.

Bởi vì với người sống trong pháp ấn, thì đi đứng nằm ngồi đều thấy rằng không hề có ai đi đứng nằm ngồi, chỉ thấy có cái nhận biết không tác ý, và đó là pháp NHƯ, khi tất cả hiển lộ trước mắt và bên tai đều là giải thoát.

Trong Kinh AN 4.24, Đức Phật giải thích, đúng là pháp vô niệm y hệt như Huệ Năng, đúng là pháp Như y hệt ngài Phước Hậu, qua bản dịch của Thầy Minh Châu như sau, trích:

"*Như Lai là vị đã thấy những gì cần thấy, nhưng không có tưởng tượng điều đã được thấy, không có tưởng tượng những cái gì không được thấy, không có tưởng tượng những gì cần phải thấy, không có tưởng tượng đối với người thấy. Đã nghe những gì cần nghe, nhưng không có tưởng tượng điều đã được nghe, không có tưởng tượng những cái gì không được nghe, không có tưởng tượng những gì cần phải nghe, không có tưởng tượng đối với người nghe. Đã cảm giác những gì cần cảm giác, nhưng không có tưởng tượng điều đã được cảm giác, không có tưởng tượng những cái gì không được cảm giác, không có tưởng tượng những gì cần phải cảm giác, không có tưởng tượng đối với người cảm giác. Đã thức tri những gì cần thức tri, nhưng không có tưởng tượng điều đã được thức tri, không có tưởng tượng những cái gì không được thức tri, không có tưởng tượng những cái gì cần phải thức tri, không có tưởng tượng đối với người thức tri*." (8)

Có cách nào đơn giản để trải nghiệm ngay không? Bạn có thể thử thực tập ngay bây giờ: "***Hãy tỉnh thức với tâm không biết***." Khi tỉnh thức với tâm không biết như thế, tức là có tưởng, có nhận biết, vẫn xem trận bóng đá trên TV, vẫn nghe ca hát trên TV, tất cả pháp vừa tới mắt và tai liền biến mất, nên không gọi là có tưởng bình thường, cũng không gọi là có tưởng sai lệch, cũng không có [tướng] gì để nắm giữ hay buông bỏ vì không có gì gọi được là cái gì, cũng không hề có thiếu nhận biết, cũng không hề có tưởng gì về những cái đã biến mất (quá khứ). Ngay khi bạn tỉnh thức với tâm không biết, bạn thấy tất cả tham sân si biến mất.

Như thế, tâm xan tham keo kiệt sẽ từ từ vắng bặt. Người này vẫn đi đứng nằm ngồi, vẫn biết có những cử động đang đi đứng nằm ngồi, vẫn thấy rõ không hề có ai đang đi đứng nằm ngồi, chỉ thấy và cảm nhận cái rỗng rang tịch lặng đang hiện ra tướng đi đứng nằm ngồi… Điều kỳ lạ, cả hai Chương 4 (Phẩm Tám) và Chương 5 (Phẩm Qua Bờ Bên Kia) trong Kinh Tập là Kinh Nhật Tụng của Tăng Đoàn trong những năm đầu Đức Phật hoằng pháp, lại là những lời dạy ít được chú ý nhất. Cũng chính là cốt tủy của Thiền Tông Việt Nam.

GHI CHÚ:

(1) Kinh AN 5.254: https://suttacentral.net/an5.254/vi/minh_chau
(2) Kinh AN 5.525: https://suttacentral.net/an5.255/vi/minh_chau
(3) Kinh AN 5.526: https://suttacentral.net/an5.256/vi/minh_chau
(4) Kinh Iti-26: https://suttacentral.net/iti26/en/sujato
(5) Kinh AN 5.31: https://suttacentral.net/an5.31/vi/minh_chau
(6) HT Minh Châu, Kinh Snp 4.11: https://thuvienhoasen.org/p15a1547/chuong-04-pham-tam
Bản Sujato: https://suttacentral.net/snp4.11/en/sujato
Bản Ireland: https://accesstoinsight.org/tipitaka/kn/snp/snp.4.11.irel.html
Bản Thanissaro: https://accesstoinsight.org/tipitaka/kn/snp/snp.4.11.than.html
(7) Kinh SN 22.79: https://suttacentral.net/sn22.79/vi/minh_chau
(8) Kinh AN 4.24: https://suttacentral.net/an4.24/vi/minh_chau

An vui cùng hiện tại

TUỆ UYỂN NHI

Có người hỏi tôi rằng: "Từ trước đến giờ em có nuối tiếc điều gì không?"

Tôi nghĩ là không....

Không phải vì cuộc đời chưa từng có những điều dang dở, chưa từng có mất mát hay những ngã rẽ không như ý. Mà bởi tôi hiểu rằng, mỗi câu chuyện đều mang theo một bài học, mỗi thứ khi ra đi đều đã hoàn thành sứ mệnh của nó.

Con người thường nghĩ rằng hạnh phúc nằm ở một lựa chọn khác. Giá như ngày ấy nói một lời. Giá như không bước lên chuyến xe đó. Giá như giữ một người ở lại. Giá như chọn một con đường khác…

Nhưng cuộc đời không có chữ "giá như".

Mỗi bước chân mình đã đi, dù đúng hay sai, đều âm thầm dẫn mình đến nơi cần đến. Có những cánh cửa khép lại để mình học cách trưởng thành. Có những cuộc chia ly để mình hiểu thế nào là yêu thương. Có những lần vấp ngã để mình biết cúi đầu trước cuộc đời với lòng khiêm cung hơn.

Nếu cứ mãi ngoái nhìn phía sau, ta sẽ quên rằng con đường phía trước vẫn đang chờ mình bước tiếp.

Nuối tiếc thường sinh ra khi ta sống trong quá khứ. Bình an chỉ có mặt khi ta thật sự có mặt với hiện tại.

Tôi không cố giữ những gì đã qua, cũng không lo nghĩ chuyện ngày mai. Điều tôi có chỉ là giây phút này. Và nếu giây phút này được sống bằng tất cả sự tỉnh thức, yêu thương và biết ơn, thì cuộc đời đã tròn đầy.

Mỗi buổi sáng còn thấy được bình minh đã là một món quà. Mọi cuộc gặp gỡ đều là nhân duyên. Mỗi hơi thở đi vào, đi ra đều nhắc rằng sự sống đang hiện hữu.

Mây vẫn trôi, hoa vẫn nở, các mùa vẫn thay nhau đi qua. Chỉ cần tâm còn an trú trong hiện tại, thì nơi nào cũng là chốn bình yên.



BẢY PHÁP DIỆT TRÁNH

(trích SỰ TÍCH GIỚI LUẬT)

Ni sư Thích Nữ Trí Hải



Phần này là bảy phương pháp Phật dạy dùng để giải quyết những tranh chấp trong tăng chúng, thuộc bốn phạm vi là ngôn, sự, mích, phạm.

"Ngôn tránh" là cãi nhau về pháp và luật.

"Sự tránh" là cãi nhau về công việc.

"Mích tránh" là cãi nhau trong lúc tìm lỗi.

"Phạm tránh" là cãi nhau về phạm tội nặng nhẹ.

Bảy phương pháp đó là:

1. Hiện tiền tì ni

Đáng cho hiện tiền tì ni, phải cho hiện tiền tì ni.

Phật ở Xá vệ dạy pháp này. Nhân tôn gải Ca lưu đà di, một trong Nhóm 6 Tỳ kheo, cùng nhiều vị đi tắm sông Aciravati. Tôn giả lên trước, lấy lộn y của vị khác mặc đi về. Vị kia lên sau tìm không thấy y mình mà thấy y của Ca lưu đà di bỏ lại, bèn kết cho vị này tội ăn trộm, làm yết ma diệt tẩn vắng mặt. Tôn giả Ca lưu đà di đến bạch Phật. Phật hỏi tôn giả Ca lưu đà di đến bạch Phật. Phật hỏi tôn giả khi lấy y mặc thì tâm nghĩ gì? Tôn giả đáp tưởng là của mình nên lấy mặc, thế thôi. Phật dạy thế thì không phạm tội, nhưng lần sau phải xem kỹ trước khi mặc. Và đại chúng cũng không được phép làm yết ma kết tội kẻ vắng mặt. Khi làm các yết ma y chỉ, diệt tẩn, quở trách, ngăn đến nhà cư sĩ, yết ma cử tội, v.v… cần phải có mặt đương sự, gọi là "hiện tiền tì ni." Pháp diệt tránh này gọi là "hiện tiền tì ni diệt tránh," nghĩa là phương pháp dứt tranh cãi trong đó cần có mặt đương sự.

2. Pháp diệt tránh "Ức niệm tì ni"

Đáng cho ức niệm tì ni, phải cho ức niệm tì ni.

Phật ở Xá vệ, Đạp bà ma la làm tri sự, chia mền chiếu xấu cho một vị trong Lục quần Tỳ kheo, vị này tức giận vu khống tôn giả phạm giới dâm dục. Phật hỏi tôn giả có như vậy không. Tôn giả đáp từ khi xuất gia ông chưa từng có tâm niệm ấy dù trong giấc mộng. Lục quần cũng xác nhận tôn giả thanh tịnh. Phật tuyên bố Đạp bà ma la là bậc a la hán vô trước, không còn ý tưởng dâm dục. Nhưng các Tỳ kheo cứ tiếp tục quấy nhiễu tôn giả bằng cách đi theo mà cật vấn: "Ông có nhớ ông phạm tội ba la di, tăng tàn... nào không" và tôn giả cứ phải trả lời: "Trưởng lão, tôi không phạm, chớ có cật vấn tôi mãi. Các Tỳ kheo vẫn theo hỏi dai, tôn giả bạch Phật. Phật cho tăng bạch tứ yết ma làm pháp "ức niệm tì ni". Yết ma xong thì phải để cho đương sự yên ổn, không được theo hỏi lần đân.

Đương sự đủ uy nghi tác bạch:

"Xin đại đức tăng nghe cho. Tôi tên Đạp bà ma la không phạm trọng, các Tỳ kheo lại bảo tôi phạm, và cứ theo hỏi tôi: "Ông có nhớ ông phạm trọng không?". Tôi đã nhớ mình không phạm tội, và đã xin các trưởng lão chớ thường xuyên cật vấn tôi. Thế mà các vị ấy vẫn theo vấn nạn không thôi. Nay xin tăng cho tôi pháp 'ức niệm tì ni.' Xin tăng thương xót". (nói ba lần).

Tăng sai một vị làm yết ma nói như trên để hỏi ý kiến đại chúng, nếu bằng lòng thì im lặng. Hỏi ba lần đều im lặng có nghĩa là yết ma đã thành,

Sau khi yết ma, thì tội ấy không được cử lại.

Nếu đương sự thực có phạm giới mà làm yết ma như trên, thì đó là yết ma phi pháp.

3. Pháp diệt tránh "Bất si tì ni"

Đáng cho bất si tì ni, thì cho bất si tì ni.

Phật ở Xá vệ;Tỳ kheo Nan đề trong thời gian bị bệnh điên cuồng tâm loạn đã phạm nhiều tội, mất uy nghi. Về sau khi ông ấy hết bệnh, các vị khác vẫn theo hỏi, "Ông có nhớ ông đã làm vậy vậy hay không?". Nan đề xấu hổ nói: "Trước đây tôi đã phạm nhiều tội vì điên cuồng tâm loạn chứ không cố ý. Xin chư vị đừng theo hỏi tôi hoài". Các vị khác cứ lần đân theo hỏi, đương sự bạch Phật. Phật cho bạch tứ yết ma làm pháp "Bất si tì ni" nghĩa là xác nhận đương sự đã hết điên, từ nay không được nhắc lại những chuyện đương sự đã làm trong lúc điên.

4. Pháp diệt tránh "Tự ngôn trị"

Phật ở Chiêm bặc, vào một ngày rằm bố tát, tăng chúng nhóm họp đông đủ nhưng Đức Thế Tôn vẫn không thuyết giới. Mãi cho đến nửa đêm, Phật vẫn ngồi bất động. Tôn giả A nan đến nhắc mấy lần, Đức Thế Tôn vẫn im lặng. Cuối cùng ngài mới dạy rằng, đức Như Lai không thể nói giới khi mà trong chúng có Tỳ kheo không thanh tịnh. Khi ấy tôn giả Mục Kiền Kiên dùng thiên nhãn quán sát và biết kẻ phạm giới đang ngồi cách Thế tôn không xa. Tôn giả bèn đến túm y vị ấy mà lôi ra khỏi pháp đường. Đức Thế Tôn dạy: "Mục Liên, lần sau ông không được làm như vậy, mà phải làm yết ma cử tội." Từ nay về sau, hãy làm pháp "tự ngôn trị" để diệt tranh cãi.

Luật Tứ phần quyển 48 nói: Phật dạy A nan, khi tranh cãi về sự phạm giới tội, thì phải dùng ba pháp là "hiện tiền," "tự ngôn" và "như thảo phú địa" để giải quyết, không được dùng vũ lực mà trị tội. "Tự ngôn" là để cho đương sự tự phát lộ tội lỗi của mình rồi mới xử.

5. "Đa nhân ngữ tì ni"

Khi một cuộc tranh chấp trong đó tăng chúng chia thành hai phe, thì nên bốc thăm để xem bên nào thắng, gọi là đa nhân ngữ. Nếu bên đúng pháp số thăm lại ít hơn bên phi pháp, thì tăng nên tìm cớ giải tán cuộc họp; nếu bên phi pháp biết mình thắng thế cứ ngồi lì, thì nên sang chùa bên cạnh mời thêm những vị như pháp vào họp.

6. Pháp diệt tránh "Mích tội tướng tì ni"

Phật ở Thích Sí sấu, Tỳ kheo Tượng lực ưa tranh luận, khi thua bèn nói ngược lại những gì đã nói. Các Tỳ kheo bạch Phật, Phật dạy tăng hãy bạch tứ yết ma làm pháp "mích tội tướng" đối với Tỳ kheo ấy. Nghĩa là khi một người phạm tội nặng (ba la di) mà nói dối, thì tăng cứ bạch tứ yết ma kết tội ba la di, chờ đến khi họ thú tội mới giải yết ma.

7. Pháp diệt tránh "Như thảo phú địa tì ni"

Phật ở Xá vệ, các Tỳ kheo nhân một việc nhỏ mà gây gổ chia thành hai phe cãi nhau không dứt (một bên là phe của một thượng tọa luật sư, phe kia của Luật sư), Phật can không được cuối cùng ngài phải bỏ vào rừng an cư với một con voi chúa, có bầy khỉ dâng trái cây mỗi ngày. Cư sĩ sau đó không đến vườn Cấp cô độc để cúng dường nữa vì vắng Phật, chúng tăng bèn lên rừng thỉnh Phật trở về. Phật dạy hai phe hãy giảng hòa bằng pháp "Như thảo phú địa" (trải cỏ che lấp) là một cách xí xóa tất cả cho nhau, vì hai bên đều có lỗi.

Nhân đấy Phật kể câu chuyện để chứng minh những kẻ oan gia nhiều đời mà cuối cùng còn sống với nhau được, tại sao Tỳ kheo lại không hòa nhau để tu học.



Ngày xưa giữa vua Phạm Chí và vua Trường Sinh có mối thù từ nhiều đời kiếp. Vua Phạm Chí cất quân sang đánh chiếm nước của vua Trường sinh, bắt vua và hoàng hậu đem đi xử trảm. Thái tử còn nhỏ được người trung thần ẵm mang đi thoát được, mai danh ẩn tích trở thành một trẻ bụi đời kiếm sống bằng nghề hát rong. Một hôm đi ngang hoàng cung bấy giờ đã bị vua Phạm Chí chiếm đoạt, nghe giọng hát hay, hoàng hậu của vua Phạm Chí bèn gọi đứa trẻ vào cung để mua vui. Đứa trẻ được hoàng hậu yêu mến, cho ở luôn trong cung cấm. Một hôm xâu ngọc quý của hoàng hậu không cánh mà bay mất. Nhà vua, hoàng và đình thần đều nghi đứa bé ăn cắp, vì ngoài nó ra không người nào được vào ra trong cung. Khi bị bắt, đứa trẻ bèn nhận tội ngay không chối cãi. Hỏi cung, nó khai ra thêm bốn người liên lụy trong vụ này là thái tử, quan tể tướng, ông tỷ phú trong thành, và nữ danh ca được yêu chuộng nhất. Cả bốn người đều bị bắt vào tù. Quản tể tướng hỏi: "Này con, tại sao con biết rõ là ta không lấy, mà lại khai ẩu?"

Nó bảo: "Vì quan thông minh, đa mưu túc trí, thế nào cũng tìm ra manh mối vụ này."

Thái tử cũng hỏi nó một câu tương tự, nó đáp, "Tại vì ngài là con vua, vua sẽ không nỡ giết. Không lẽ cha mà lại đi giết con?"

Ông tỷ phú vào tù gặp nó, bứt đầu bứt tai bảo: "Trời đất quỷ thần ơi, sao cháu nỡ nào khai oan cho bác vậy?"

Thì nó tỉnh bơ đáp rằng: "Tại vì bác có thể bỏ tiền ra chuộc mạng để khỏi ở tù."

Và khi cô ca sĩ khóc lóc hỏi nó, "Em ơi, tại sao em nỡ vu khống cho chị lấy xâu chuỗi ngọc trong khi chị chẳng biết ất giám gì?"

Nó trả lời: "Vì thiên hạ đều hâm mộ chị, nên thế nào người ta cũng tìm cách đưa vụ này ra ánh sáng càng sớm càng tốt, để cứu chị thoát nạn lao tù."

Quả nhiên sau đó một người đầu đảng khét

tiếng tài danh về nghề trộm cướp được đưa vào khám đường đối chất. Gặp nó, người chuyên nghề trộm cướp hỏi: "Trong cung, ngoài đức vua, hoàng hậu và bé ra, còn có con vật nào được ra vào không?"

"Có một con khỉ thường theo chơi với hoàng hậu."

Kẻ trộm nổi danh đi về, rồi trở lại đem theo vào nội cung một bầy khỉ. Ông cũng xin cho đem con khỉ của hoàng hậu đến. Sau khi mượn tạm những xâu chuỗi của các cung nữ đang đeo, y phân phát cho mỗi con khỉ một chuỗi, rồi tự đeo vào cổ một xâu. Cả bầy khỉ đều làm theo y, con nào cũng tròng chuỗi trang sức vào cổ. Con khỉ của hoàng hậu trông thấy liền bắt chước đi lấy xâu chuỗi ngọc quý nó đã ăn cắp ra đeo. Thế là nội vụ đã ra manh mối.

Khi nhà vua hỏi tại sao nó không lấy cắp mà chịu nhận tội, lại khai thêm những người vô tội khác. Nó trả lời, "Con chỉ là một tên bụi đời, dù con có nói mình không lấy cũng chẳng ai tin. Con không có chứng cớ gì để minh oan nếu không nhận tội sẽ bị vua trừng trị. Do vậy con cứ nhận đại, rồi khai thêm mấy người mà con biết có bị tống vào ngục cũng không sao. Họ là những người danh tiếng, có thể nhờ họ mà người ta sẽ ra công điều tra vụ án này." Vua công nhận thằng bé thông minh, và từ đấy càng thêm yêu mến, cho hầu cận luôn bên mình.

Một hôm theo vua đi săn lạc giữa rừng sâu, cậu bé bây giờ tuổi đã thành niên, đang canh cho vua ngủ. Thấy nhà vua ngủ say li bì, cậu tuốt gươm khỏi vỏ toan giết để báo thù cho cha, nhưng bỗng nhớ lời cha dặn: "Lấy oán báo oán, oán ấy chất chồng; lấy ân báo oán, oán ấy tiêu tan," cậu tra gươm vào vỏ. Đúng lúc ấy, nhà vua trở dậy kể lại giấc chiêm bao: "Vừa rồi ta mộng thấy con vua Trường Sinh đến báo mối thù giết cha ngày trước." Cậu bé liền thú thực với vua tông tích của mình, vốn là thái tử. Nhà vua cảm động, trả lại ngai vàng cho thái tử con vua Trường Sinh, lại gả con gái cho chàng. Mối thù giữa hai nhà từ đấy chấm dứt, hai nước láng giềng trở thành bạn hữu.

TRĂNG VÀNG ĐỢI CỬA

Trăng vàng đợi cửa ngóng nàng thơ
Cuộc sống từ đâu? Hỏi nỗi chờ
Ánh điện vờn quanh đùa ngõ nhỏ
Duyên trần gật gưỡng bám đời mơ
Hòa chung cõi thế nào dâu bể
Gộp cả niềm yêu lỡ bến bờ
Gợi quãng đêm dài nghe thổn thức
Hương mùa vẫn đó nặng đường tơ...

Hương mùa vẫn đó... nặng đường tơ
Vất vưởng cành đưa dỗi nguyệt mờ
Dẫu biết ta người trong khoảng mộng
Tuy rằng bạn khách giữa đời mơ
Chan hòa thấu triệt chi sầu não
Huyễn tưởng trầm tư có lặng tờ
Khổ họa trần gian còn chuốc mãi
Trăng vàng đợi cửa ngóng vườn thơ.

MINH ĐẠO



PHÁP TU "NHƯ LÝ TÁC Ý"

Thích Nữ Hằng Như

I. DẪN NHẬP



"Như lý tác ý" là một trong các pháp môn tu tập quan trọng đưa tới chánh trí an lạc Niết-bàn trong đạo Phật. Trong bài kinh "*Tất Cả Các Lậu Hoặc"* Đức Thế Tôn đã đề cao vai trò của pháp môn qua đoạn văn: *"...Này các Tỷ-kheo, do không như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được tăng trưởng. Này các Tỷ-kheo, do như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh không sanh khởi và các lậu hoặc đã sanh được trừ diệt". (*)* (hết trích)

Lậu hoặc nghĩa đen là những chất dơ bẩn ô uế. Theo giáo lý nhà Phật thì những tánh xấu bất thiện bao gồm tham sân si bị xem là lậu hoặc. Lậu hoặc rò rỉ đục khoét tâm con người, khiến cho con người thường sống trong phiền não khổ đau nhiều hơn là an lạc hạnh phúc. Người tu theo đạo Phật là tu tập làm sao đoạn tận lậu hoặc, thoát khỏi vô minh phiền não.

Đoạn kinh trên đức Thế Tôn dạy rằng người có "*Như lý tác ý*" các lậu hoặc chưa sanh không sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được trừ diệt. Như vậy muốn diệt trừ lậu hoặc thì người tu tập phải có tác ý đúng đắn nghĩa là phải *"như lý tác ý".* Nhưng thế nào là "*tác ý"* và thế nào là "*như lý tác ý*"?

II. "TÁC Ý " TRONG KINH TẠNG NIKÀYA

Trong đời sống hằng ngày, khi làm việc gì, người ta thường "*tác ý*" trước khi hành động. Thí dụ như: - Tác ý "*mong cầu điều tốt đẹp*" đến với mình, tác ý "*gọi điện thoại cho ai đó*", tác ý "*đi chợ...",* tác ý "*lau nhà, nấu cơm*", tác ý "*thương người này, ghét người kia*", v.v... Nói chung, trước khi làm cái gì, người ta đều phải "*tác ý*" trước... Nhưng những tác ý này không phải là định nghĩa "*tác ý"* trong kinh tạng Nikàya.

Trong Kinh Nikàya, "*tác ý*" gốc từ tiếng Pali là "***Manasikàra***". Manasikàra có nghĩa là: Hướng tâm, chú tâm, tác ý, chú ý... đến một đối tượng để nhận thức và quán chiếu. Đức Phật nhắc nhở tác ý có hai loại. Tác ý đúng gọi là "*Như lý tác ý*"; tác ý sai gọi là "*Phi như lý tác ý*".

A. NHƯ LÝ TÁC Ý

"Như lý tác ý" tiếng Pali là "***Yoniso Manasikàra"*** .

Yoniso: Mang ý nghĩa là cội nguồn, gốc gác, thấu triệt bản chất một cách sáng suốt và đúng đắn.

Yoniso manassikãra: Thường được dịch là "***như lý tác ý",*** có nghĩa sự chú tâm, suy xét, hay khởi tâm tư duy một cách đúng đắn... hợp với chánh pháp, giúp nhìn thấu bản chất thật của hiện tượng thế gian là: vô thường (anica), khổ (dukkha), vô ngã (anattã). "*Như lý tác ý"* là "*chìa khóa*" trong đạo Phật nhằm chuyển hóa tâm thức người tu hành từ phiền não sang an lạc bằng cách tác ý đúng, nhận diện thực tại qua lăng kính trí tuệ, thay vì si mê.

Trong kinh Tăng Chi Bộ, Đức Phật dạy rằng: "*Này các Tỳ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác đưa đến sự sanh khởi Chánh Kiến chưa sanh hay làm cho Chánh Kiến đã sanh được tăng trưởng như Như Lý Tác Ý".* (hết trích)

Để có Chánh kiến, Đức Phật thường dạy các Tỳ kheo "*tác ý*" đến các đề mục tu tập như: *Tứ diệu đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), Vô thường, Khổ, Vô ngã, sự bất tịnh, cái chết, sự nguy hiểm của Dục, sự sanh diệt của các Pháp, các đề mục thiền định, đoạn tận Tham, Sân, Si v.v...* Tác ý về các đối tượng này là tạo ra đối tượng trong tâm để quán sát, nhận ra thực tại của chúng, đúng với đường lối Đức Thế Tôn giảng dạy.

Thí dụ:

- "*Như lý tác ý" theo bài kinh Tứ diệu đế*: Thấy Khổ là khổ, "*không tác ý vẽ vời cuộc đời là hạnh phúc*". Thấy nguyên nhân của Khổ, "*tác ý tham ái là gốc của Khổ*". Thấy sự Diệt Khổ là có thật, Niết-bàn không phải là huyền thoại. Thấy con đường

Diệt Khổ, là Bát chánh đạo.

- Khi thực hành thiền Tuệ, thấy thân là thân, thấy thọ là thọ, thấy tâm là tâm, thấy pháp là pháp là "Như lý tác ý". Nếu thêm "*thân này, thọ này, tâm này, pháp này... là tôi, của tôi, linh hồn tôi*" thì đó là "*Phi như lý tác ý".*

- Hoặc trên đường tu, biết Ngũ uẩn là vô thường, thì tác ý ngũ uẩn là vô thường. Ngũ uẩn là Khổ thì tác ý ngũ uẩn là Khổ.... Ngũ uẩn là Vô ngã thì tác ý ngũ uẩn là Vô ngã... Ngũ uẩn là bất tịnh thì tác ý ngũ uẩn là bất tịnh... Tác ý như vậy là "*tác ý như lý"* . Nếu như tác ý ngược lại thì đó là "*Phi như lý tác ý*".

B. PHI NHƯ LÝ TÁC Ý

"**Phi Như lý tác ý**", gốc từ tiếng Pali là "***Ayoniso Manasikāra***", nghĩa là chú tâm sai lầm, lệch lạc, suy nghĩ không đúng chân lý.

Thí dụ:

- *Thấy Vô thường cho là thường.* Chẳng hạn như thấy sắc đẹp, khởi tham ái, cho rằng: Cái này sẽ đẹp mãi, hạnh phúc sẽ ở mãi bên mình. *Thấy khổ là vui – Thấy ngũ uẩn thường hằng – Thấy Vô ngã là Ngã – Thấy bất tịnh là tịnh v.v...* Từ đó tham ái, chấp thủ và phiền não tiếp tục tăng trưởng.

III. ÍCH LỢI CỦA "NHƯ LÝ TÁC Ý"

A. TRONG VIỆC TU TẬP

Thường xuyên thực tập pháp "*Như lý tác ý"* giúp tâm thức dần dần hết tán loạn, nhờ định tĩnh nên tâm sáng suốt kiểm soát và làm lắng dịu các triền cái như tham lam, sân hận, hôn trầm và nghi ngờ ngay trong khi tọa thiền.

"Như lý tác ý" chuyển hóa thói quen phản ứng, biến một người bình thường vốn hành động theo bản năng, hoặc thói quen vô minh... thành người có chánh niệm, thấy rõ bản chất, duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã của vạn vật.

"Như lý tác ý" nuôi dưỡng những tâm thức tốt đẹp, sự tỉnh thức, phát huy lòng từ bi và trí tuệ.

"Như lý tác ý" là nhân tố quan trọng hàng đầu phát triển tuệ giác, dẫn đến sự giải thoát hoàn toàn mọi khổ đau luân hồi theo lộ trình Phật dạy.

B. TRONG ĐỜI SỐNG HẰNG NGÀY

Trong cuộc sống hằng ngày, thường có hai điều xảy ra tác động vào tâm của con người. Đó là chê bai, xúc phạm hay đề cao, khen tặng.

1) Khi bị chê bai: Người "*Phi như lý tác ý*" sẽ tác ý rằng "*họ không ưa tôi, họ ghét tôi*". Tác ý như vậy khiến cơn buồn bực, sân hận, mỗi lúc một gia tăng nhiều hơn. Người có tu tập pháp môn "*Như lý tác ý*" sẽ tư duy rằng: "*Lời nói đó, dù có nặng nề hổn xược cách mấy, cũng chỉ là âm thanh, có thể người phát ra âm thanh đó đang bị phiền não chi phối. Mình không nên nổi sân, mà ngược lại nên tội nghiệp cho họ thì đúng hơn".* Do tác ý "*thông cảm"* như vậy, tâm sẽ lắng dịu ngay lập tức.

2) Khi được khen ngợi: Người "*Phi Như lý tác ý*" cảm thấy thích thú, hãnh diện, sanh kiêu mạn. Người có "*Như lý*" xem lời khen đó là vô thường, danh vọng không bền vững, tác ý "*không dính mắc*". Không dính mắc, thì không khổ. Ngoài ra,

NHƯ DÒNG SÔNG

Lửng lơ chùm mây bạc
Ngày đông bay lang thang
Nghìn phương trời tan hợp
Không lưu lại dấu hài.

Năm tháng rồi qua mau
Hôm nay và hôm qua
Trôi dần vào quá khứ
Lặng lẽ trước phôi pha.



Ngày nào tóc còn xanh
Mà nay đã đổi màu
Còn chăng là kỷ niệm
Của một thời đã qua.

Cứ mỗi mùa thu sang
Lá vàng rơi đầy ngõ
Ta bỗng rưng rưng nhớ
Tiền kiếp thuở nào xưa.

Ta đã tới cõi này
Đâu phải mới đây thôi
Mà đã vô số kiếp
Từng tử sinh luân hồi!

Cuộc đời như dòng sông
Trôi chảy mãi không ngừng
Hãy sống và yêu thương
Dù đất trời gió lộng.

DIỆU VIÊN

nhờ tu tập pháp môn "*Như lý tác ý*" khi đối diện với sự mất mát người thân, hay nghĩ đến cái chết của chính mình, vị ấy sẽ quán "*Cái gì sinh thì sẽ diệt*" nên không bám víu. Nhờ vậy tâm người đó được bình ổn không rơi vào trạng thái sợ hãi. Ngược lại người "*Phi như lý*" sẽ hoảng loạn, bám víu, sợ hãi.

IV. KẾT LUẬN

"*Như lý tác ý* " không những là một pháp tu quan trọng của người học Phật, mà còn là một nghệ thuật sống. Người "*Như lý tác ý*" nhìn đời bằng trí tuệ, nhận ra bản chất chân thật của mọi hiện tượng thế gian theo đúng chân lý, không bị chi phối bởi tham, sân, si hay những quan niệm mê lầm. Theo lời Phật dạy thì "*Như lý tác ý*" chính là nền tảng của Chánh kiến, nên người sống với "*Như lý tác ý* " là người sống tỉnh thức, thấu hiểu và hành xử khôn ngoan bởi hướng tâm (tác ý) đúng chân lý, thấy pháp đúng như thật.

"*Như lý tác ý*" là điều kiện sinh trưởng trí tuệ và là cửa ngõ đi vào Thánh đạo. Trong đời sống hàng ngày, thực hành "*như lý tác ý*" giúp hành giả tránh bị cuốn theo những cảm xúc tiêu cực, giảm bớt phiền não, sống tỉnh thức, biết nhìn nhận mọi việc một cách khách quan, bình tĩnh. Đây là những nhân tố cần thiết xây dựng tâm an lạc, phát triển trí tuệ và hướng đến cuộc sống hòa hợp, hạnh phúc.

THÍCH NỮ HẰNG NHƯ
(CHÂN TÂM Thiền thất, ngày 24-8-2026)





GIEO NHÂN LÀNH

Gieo một hạt giống bình an
Chậm mau cũng nở trăm ngàn hoa thơm
Dù cho trần thế vô thường
Tâm ta luôn được muôn vàn tình thương

Dùng lời ái ngữ thân thương
Giúp người khó tính, vơi mầm sân si
Lời nói là thuốc Từ Bi
Như dòng suối mát, gieo vào trong Tâm

Sẻ chia cơm nước áo quần.
Giúp người nghèo khó, bớt dần khổ đau
Tình thương là thuốc nhiệm màu
Chữa lành tâm trí, bớt sầu trong tâm

Thương người như thể thương thân
Nói năng hòa nhã ân cần dễ nghe
Nhân lành, quả tốt chở che
Nhân nào quả nấy không hề chạy sai

Lời ngay, ý tốt, việc hay,
Sống đời nhân ái đường đời nở hoa
Tình thương sưởi ấm mọi nhà
Người thân, người lạ đều là anh em

Nơi nào cũng có thân quen
Gieo toàn hạt giống yêu thương cho đời
Hành động, Ý tưởng và Lời
Luôn được thắp sáng nơi Chân Tâm mình.

HOÀNG THỤC UYÊN



TU TẬP TRONG BẬN RỘN

*(Phật Pháp Thứ Năm – **Thiện Tâm Võ Thành Danh**)*

NGƯỜI HUYNH TRƯỞNG CƯ SĨ BẬN RỘN TU TẬP THẾ NÀO ĐỂ VẪN TIẾN BỘ TRÊN ĐƯỜNG ĐẠO?

Đối với người Huynh Trưởng cư sĩ bận rộn, cuộc sống thường nhật chính là một "đạo tràng" lớn nhất. Thay vì cố gắng tìm kiếm những khoảng thời gian trống trải dài hay những phương pháp thực hành quá phức tạp, cốt lõi là tích hợp sự tu tập vào ngay trong công việc và đời sống gia đình.



1. GIỮ GIỚI (SĪLA) – NỀN TẢNG VỮNG CHẮC NHẤT

Đối với người cư sĩ, việc nghiêm túc thực hành Năm Giới (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu và các chất gây say) chính là một tấm khiên bảo vệ tâm.

Một người làm ăn trung thực, nói lời ái ngữ, không làm hại ai đã là một người đang tinh tấn tu tập giữa đời thường.

Không làm ác cũng là một dạng thiện nghiệp rồi...

2. GIỮ CHÁNH NIỆM TRONG HÀNH ĐỘNG (SATI)

Hãy thực hành chánh niệm trong từng cử động (Thân hành niệm) và chánh niệm ngay trong công việc.

Khi đi biết mình đang đi.

Khi ăn biết mình đang ăn.

Khi làm việc biết mình đang làm việc.

Khi tâm bực bội biết rõ tâm đang bực bội.

Khi tâm lo lắng biết rõ tâm đang lo lắng.

Chỉ biết như vậy và luôn tác ý nó với tam tướng vô thường, vô ngã, khổ...

Sự biết rõ đó chính là nền tảng của tu tập.

Mỗi lần biết rõ điều đang diễn ra nơi thân và tâm, chúng ta đang vun bồi chánh niệm.

3. THỰC HÀNH BỐ THÍ VÀ PHỤC VỤ (DĀNA)

Bố thí không chỉ là cúng dường tiền bạc vào chùa. Mặc dù tốt nhất thì nên làm Phước đến Tam Bảo.

Mỗi tuần, ít nhất một ngày lên chùa làm công đức, sinh hoạt GĐPT… thì một năm Phước tăng lên rất nhiều. Mà cứ đều đều vậy thì Phước tăng trưởng và giảm bớt sẻn xan tham và dính mắc nhiều tài sản của cải... Chỉ xem nó là vật ngoài thân và là phương tiện để tích lũy Phước báu cho vòng luân hồi đầy nước mắt này...

4. PHÁP TÙY NIỆM (ANUSSATI) – NẠP NĂNG LƯỢNG CHO TÂM

Mỗi ngày, chúng ta có thể dành ra từ năm đến mười phút trước khi ngủ hoặc ngay sau khi thức dậy để thực hành các phép tùy niệm. Tức nhiên là thực hành càng nhiều thì càng tốt.

Niệm Phật (Buddhānussati):

Nhớ tưởng đến các đức tính cao quý của Đức Phật — Bậc Chánh Biến Tri, Bậc Thiện Thệ, Bậc Bi Trí Viên Mãn — để tâm được lắng dịu, thanh tịnh và hướng thượng.

Niệm Pháp (Dhammānussati):

Quán chiếu tính chất Vô thường (Anicca), Khổ (Dukkha) và Vô ngã (Anattā) của các hiện tượng đang diễn ra quanh mình để giảm bớt chấp thủ và áp lực trước những biến động của cuộc sống.

TẠM KẾT

Tu tập không phải là trốn chạy công việc, mà là thay đổi thái độ khi làm việc.

Khi chúng ta làm việc bằng tâm tận tụy nhưng không dính mắc vào kết quả, đối xử với mọi người bằng sự trung thực và lòng từ ái, biết quay lại quan sát thân tâm trong từng hoàn cảnh, thì ngay nơi bàn làm việc, trên đường đi, trong gia đình hay giữa những bộn bề cuộc sống, con đường tu tập vẫn đang hiện hữu.

Không phải đợi đến khi rảnh rỗi mới tu.

Không phải đợi đến khi nghỉ hưu mới học đạo.

Nếu biết sống chánh niệm, giữ gìn giới hạnh và phát triển tâm thiện, thì chính cuộc sống hiện tại đã trở thành đạo tràng, và mỗi ngày trôi qua đều là một bước tiến gần hơn đến sự an lạc và giải thoát.

NGƯỜI YÊU MUÔN THUỞ

Tại vương quốc Kô Sa La,
Thuở xưa là một quốc gia hùng cường,
Ba Tư Nặc là quốc vương
Khắp trong nước Ấn bốn phương vui vầy,
Phật còn tại thế thời này
Đạo vàng gieo rắc đó đây giúp đời.
Trong cung vua có một người
Cô nàng Mạt Lợi xinh tươi diễm kiều
Vua Ba Tư Nặc quý yêu
Vuốt ve âu yếm cưng chiều nhất thôi.
Thế rồi một buổi đẹp trời
Nhà vua lên tiếng hỏi người đẹp kia:
"Ái khanh hãy nói ra đi
Trên đời yêu nhất nàng thì chọn ai?"
Nghe xong Mạt Lợi trả lời:
"Muôn tâu bệ hạ chính ngài mà thôi!"
Nhà vua hoan hỉ mỉm cười:
"Câu nàng vừa nói ta thời đoán ra
Hỏi cho vui vậy thôi mà!"
Cô nàng Mạt Lợi mặt hoa rạng ngời
Nhìn vua khe khẽ ướm lời:
"Muôn tâu bệ hạ nếu ngài bỏ qua
Thiếp xin nói rõ thêm ra
Một điều hơi khác nhưng mà đúng hơn
Một điều xác thật vô vàn!"
Nhà vua: "Được chứ! Vậy nàng nói đi!"
Mỹ nhân: "Thưa chẳng dấu chi
Người mà thiếp mãi muôn bề mến yêu
Luôn quý hóa, luôn nuông chiều
Chính là thân thiếp! Mình yêu chính mình!"
Nhà vua thắc mắc hỏi nhanh:
"Ta đây không hiểu, quả tình lạ thay!"
Mỹ nhân vội giải thích ngay:
"Thật ra phải nói mình hay thương mình
Đây là 'tự ngã' thường tình
Nên khi thiếp có duyên lành, duyên may
Ơn nhờ bệ hạ lâu nay
Được ngài yêu quý thiếp này thật vui
Bản thân hạnh phúc tuyệt vời
Cho nên thiếp phải yêu ngài nhất thôi
Yêu người đem lại niềm vui
Khiến cho 'tự ngã' mình thời thăng hoa"
Vua Ba Tư Nặc nghe qua
Vẫn chưa hiểu rõ nàng ta nói gì.
Mỹ nhân: "Xin hỏi vậy thì
Ai mà bệ hạ muôn bề yêu thương
Coi như nhất ở cung vàng?"
Nhà vua:"Người đó là nàng chứ ai!"
Mỹ nhân Mạt Lợi mỉm cười:
"Nếu như thiếp lại yêu người khác kia
Vuốt ve, chiều chuộng, mê si
Thời tình bệ hạ còn gì nữa không
Chắc ngài giận dữ vô cùng
Và đầu của thiếp chớ hòng còn nguyên
Lệnh vua chắc chém đầu liền,
Đây là giả dụ để xem thế nào
Xem ngài quyết định ra sao
Có như thiếp nghĩ từ bao lâu rồi?"
Vua nghe hỏi chợt ngẩn người
Tỏ ra lúng túng trả lời dễ đâu
Sau khi im lặng hồi lâu
Cuối cùng vua thốt ra câu chân thành:
"Lời nàng quả đúng thật tình
Thật ra mình chỉ yêu mình mà thôi!"

*

Đúng lời đức Phật dạy rồi:
"Tâm ta đi khắp mọi nơi trên đời
Cũng không tìm thấy được người
Đáng yêu, đáng quý hơn nơi thân mình!
Ai yêu 'tự ngã' chân tình
Bản thân quý mến nhiệt thành mãi thôi
Thời luôn luôn phải nhớ lời
Chớ nên hại 'tự ngã' người làm chi!"

TÂM MINH NGÔ TẰNG GIAO

(Thi hóa Truyện Cổ Phật Giáo
phỏng theo bản văn xuôi của NHƯ THỦY)



PHẬT GIÁO VÀ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

TRONG VIỆC TĂNG TRƯỞNG TỔNG HẠNH PHÚC QUỐC GIA

DHARMACHARI LOKAMITRA

Thị Giới lược dịch

Dharmachari Lokamitra sinh năm 1947 ở Anh. Năm 1974, ông gia nhập Western Buddhist Order (WBO) của Sangharakshita, một Phật tử người Anh đã sống ở Ấn độ 20 năm cho đến 1964. Từ năm 1978, Dharmachari Lokamitra về ở luôn tại Ấn độ, hướng dẫn các hoạt động của Trailokya Bauddha Mahasangha Sahayaka Gana (TBMSG), chi nhánh Ấn độ của Friends of the Western Buddhist Order. Những thành viên của Friends of the Western Buddhist Order quy y Phật, Pháp, Tăng và nguyện giữ mười giới của thân, miệng và ý.

Bất cứ nơi nào Phật giáo truyền đến thì Tăng già có mặt, và qua gương tu tập và làm việc của họ, một mức độ cao hơn về đời sống đã đến với số đông dân chúng, nâng chất lượng sống lên những mức độ cao hơn, vượt khỏi đời sống đặt nền tảng trên giác quan thô thiển.

***

Mặc dù trong thế giới tự do Tây phương, việc đem tôn giáo vào giáo dục nói chung không được chấp nhận, những giá trị giáo dục hiện đại và những giá trị Phật Giáo gặp nhau ở nhiều điểm. Cả hai đều đồng ý không cố gắng tạo ảnh hưởng lên học sinh bằng bất cứ cách nào, không hạn hẹp họ bằng việc truyền bá, khuyến dụ sự mê tín. Phật Giáo khuyến khích việc rèn luyện sự hiểu biết ở mọi trình độ để đưa đến sự vượt thoát khỏi những quan điểm sai lầm và không có chỗ cho giáo điều hiện diện. Trong Phật giáo, không có chỗ cho những hình thức ước định thuộc tâm lý hoặc những thứ ước định khác khóa kín tâm thức, không cho tâm thức rộng mở.

***

Những nguyên lý nền tảng của Phật giáo không chỉ thích hợp cho thế giới Phật giáo; trong lãnh vực thế tục và nhân đạo, những nguyên lý đó còn có thể được áp dụng cho thế giới rộng lớn hơn, nơi có quá nhiều sự bất ổn về đạo đức trong giáo dục. Mặt khác, gương mẫu là phương tiện tốt nhất để khuyến khích người khác. Hy vọng rằng những quốc gia với truyền thống Phật giáo lâu đời sẽ coi trọng tài sản lớn lao của mình, tìm những con đường để làm phong phú nền giáo dục với những nguyên lý Phật giáo, và đặt ưu tiên cho giáo dục bằng nguồn tài nguyên có sẵn.

Tôi đã làm việc khoảng trên 25 năm ở Ấn độ, phần lớn trong cộng đồng những người mới quy y Phật giáo vào năm 1956 theo sự khuyến khích của Tiến sĩ B. R. Ambedkar. Những người nầy trước kia bị coi và đối xử như những người không nên chạm đến (tiện dân) trong hệ thống giai cấp Ấn độ giáo. Công việc của chúng tôi trước tiên là những sinh hoạt Phật Pháp, những lớp tham thiền, học hỏi Phật Pháp, thuyết giảng và nhập thất. Kết quả của việc tu tập là nhiều người thay đổi hoàn toàn tâm hồn và đời sống của họ. Bên cạnh những sinh hoạt Phật Pháp dưới tên là Trailokya Bauddha Mahasangha, một số hoạt động xã hội cũng được khởi sự dưới tên Bahujan Hitaya. Những hoạt động xã hội gồm có nhà tập thể và những đề án về cộng đồng trong những khu nhà ổ chuột cũng như những công tác xoa dịu và khôi phục trong những vụ động đất. Những hoạt động nầy đều được thực hiện bởi giới trẻ mà phần đông lớn lên với gia đình trong những căn phòng chật hẹp với tình trạng hết sức tồi tệ trong những khu ổ chuột, không có sự cải thiện về điều kiện vệ sinh, không có nước, và nhiều thứ bất tiện khác. Qua việc thực hành Phật Pháp, những người nầy đã biến đổi cuộc sống của họ, và bây giờ họ đang thực hiện những dự án giúp những người khác giống như vậy.

Tiến sĩ Ambedkar về với Phật giáo vào năm 1956 cùng với 500,000 người theo ông (con số nầy tiếp tục gia tăng và phỏng đoán gần đây là khoảng trên 20,000,000). Ông thấy trong Phật giáo chẳng những khả năng nhổ tận gốc những vết thẹo tâm lý sâu xa, mà còn phát triển tính tích cực cao độ cho con người và xã hội.

Sinh ra trong giai cấp tiện dân, nhờ sự giúp đỡ của các hoàng thân tiến bộ, ông đã hoàn tất một nền học vấn cao ở nước ngoài, trở thành một trong những người có học vấn cao nhất Ấn độ trong những năm đầu của thế kỷ hai mươi. Là một nhà kinh tế được coi trọng, một luật sư, và là một chính khách tài năng, ông đã thực hiện những cuộc cải cách xã hội đáng kể, đem lại lợi ích cho những người anh em thuộc giai cấp tiện dân của ông và những nhóm xã hội bị bạc đãi khác. Tuy nhiên ông cảm thấy những thay đổi về đạo đức và tâm lý mà

Phật giáo hứa hẹn còn quan trọng hơn và sẽ bảo đảm cho sự biển đổi xã hội mà ông đề ra. Chỉ từ những thay đổi nền tảng nhất trong quan điểm của cá nhân và xã hội, sự biến đổi xã hội mới thật sự được thành tựu. Ông từng tuyên bố: "Điều lớn lao nhất mà đức Phật đã làm là cho thế giới biết rằng thế giới không thể được cải thiện nếu không có sự cải thiện tâm thức con người và tâm thức thế giới."



Điều nầy đi thẳng vào trọng tâm của vấn đề về Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia. Theo cách suy nghĩ của Tiến sĩ Ambedkar, trừ phi một xã hội mạnh về đạo đức và tâm lý, những mặt khác về Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia sẽ bị đe dọa. Điều nầy thích hợp cho cả ngày nay khi chúng ta nhìn thấy sức mạnh của những mặt tiêu cực của sự toàn cầu hóa, chủ nghĩa tiêu dùng, internet, quảng cáo, những phương tiện kết nối quốc tế, không một cái nào trong số đó có vẻ giảm bớt trong tương lai có thể thấy trước. Sự nhận ra sức mạnh đạo đức và tâm lý đến từ Phật giáo có thể tìm thấy trong việc chính phủ hoàng gia Bhutan lấy làm chính sách về Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia.

Trong khi con đường chuyển hóa của Phật giáo coi như được thực hiện bởi cá nhân, lịch sử cũng chứng tỏ rằng tôn giáo nầy có một ảnh hưởng rất tích cực trên các nền văn hóa và xã hội mà nó có sự hiện diện lâu dài. Ngày nay với sự tăng trưởng lớn lao về dân số và với việc toàn cầu hóa, sự việc nầy khó khăn hơn trước kia. Do Đó, chúng ta cần tìm những phương pháp truyền đạt mới về những giá trị của giáo pháp đức Phật. Ngày nay, bất cứ cuộc thảo luận nào về giá trị đều tập trung vào giáo dục bao gồm hệ thống giáo dục công lập. Chúng ta cần khảo sát xem Phật giáo có thể ảnh hưởng và thấm nhập vào giáo dục hay không để chuẩn bị một cách có hiệu quả hơn cho cá nhân trong việc tiếp cận với những điều kiện của xã hội hiện đại, không giới hạn sự tự do của họ bằng những hình thức giáo điều hoặc những thiên hướng. Bên cạnh đó, vấn đề còn nên được đặt ra là phương cách để trình bày Phật Pháp trong thế giới hiện đại, đặc biệt là cho giới trẻ; nó cần được trình bày không khăng khăng bám vào truyền thống, nhưng liên quan đến sự thể nghiệm của họ. Có nhiều người trẻ phản ứng lại những truyền thống tôn giáo địa phương khi họ tiếp xúc với thế giới hiên đại. Do đó, một đường lối dễ tiếp cận, nhưng không xóa bỏ sự phong phú của truyền thống, cần được khai triển cho giới trẻ.

Phật Giáo Và Hạnh Phúc

Phần lớn con người tìm thấy hạnh phúc trong sự vừa ý của giác quan và bản ngã; loại hạnh phúc nầy phải đến từ những điều kiện được ưa thích từ bên ngoài. Tâm thức hoạt động ở mức độ nầy chỉ là sự phản ứng, nó không đáp ứng bằng sự trọn vẹn nội tại hay sáng tạo, nhưng chỉ phản ứng một cách đui mù, máy móc và lặp lại những điều kiện ngoài sự kiểm soát của nó. Vì sự thỏa mãn của nó tùy thuộc vào sự kích thích bên ngoài, tâm thức phản ứng là loại tâm thức yếu ớt, dễ bị ảnh hưởng và bị điều khiển. Nó có khuynh hướng nghiêng về cái thô lậu nhất của sự kích thích giác quan, đặc biệt là tình dục và bạo hành. Đó là lý do những phim ảnh loại nầy thường rất phổ cập. Luôn luôn bị những đối tượng của giác quan lôi kéo theo nhiều hướng khác nhau, nó luôn luôn thay đổi, không ổn định. Và do đó cảm giác hạnh phúc thuộc loại nầy chỉ hiện hữu một cách ngắn ngũi.

Loại hạnh phúc nầy được minh họa bằng vòng tròn thứ ba tính từ trung tâm của Bánh Xe Luân Hồi Tây Tạng (Bhava Chakra), diễn tả sự biến chuyển không ngừng nhưng không bao giờ tiến bộ của luân hồi hay đời sống trần tục. Đó là sáu cảnh giới hiện hữu tùy thuộc vào điều kiện. Đồng thời, nó cũng nói lên những trạng thái tâm thức trong cuộc sống nầy. Thú vật chỉ cho sự thụ hưởng những thú vui thô lậu như ăn uống, làm tình, ngủ và một đời sống bị thúc bách, không tự tại. Chúng đại biểu cho trạng thái tâm thức vô minh, không biết gì về ý nghĩa và niềm hạnh phúc cao thượng hơn của cuộc sống.

Cảnh giới ngạ quỉ (preta: quỉ đói) được diễn tả bằng những chúng sanh có bụng rất lớn, cổ dài và miệng rất nhỏ, không bao giờ được thỏa mãn trong sự ăn uống. Cảnh giới nầy cũng tiêu biểu cho trạng thái tâm thức phụ thuộc cùng cực, khao khát bịnh hoạn; dù có được bao nhiêu cũng không bao giờ thỏa mãn và luôn luôn khao khát có nhiều hơn. Đó là trạng thái nghiện ngập. Trong thật tế, người tiêu dùng trong thế giới hiện đại cũng có cùng tâm thức không bao gờ thỏa mãn nầy, họ chỉ vui thích một chút, và càng ngày càng bị dẫn đến sự phụ thuộc nhiều hơn.

Trong cảnh giới A tu la, các vị A tu la đánh nhau với chư thiên để tranh giành trái của cây đời sống, không nhận thấy rằng mặc dù những trái nầy rơi trong cõi trời nhưng rễ của cây bám trong cõi A

tu la! Những vị A tu la nghĩ rằng họ có thể nắm bắt được hạnh phúc bằng bạo lực và đấu tranh nhưng họ không bao giờ thành công.

Những chúng sanh trong cõi trời được diễn tả là có mọi thứ họ muốn chỉ bằng việc nghĩ đến. Họ say sưa với những thú vui tao nhã nhất, nhưng điều kiện của những thú vui nầy cũng là vô thường, và một ngày nào đó sẽ đổi thay.

Trung tâm của bánh xe có ba con vật là heo, gà và rắn, mỗi con cắn vào đuôi của con trước. Con heo bị dẫn đi bằng mũi không phải bằng mắt tượng trưng cho vô minh hay vọng tưởng. Từ vô minh vọng tưởng, chúng ta nghĩ rằng hạnh phúc phải đến từ bên ngoài, và do đó khởi lên tâm tham, đại biểu bằng con gà trống. Khi hạnh phúc bị ngăn trở thì sinh đau khổ, và chúng ta tìm cách diệt trừ khổ bằng sự tìm kiếm ở bên ngoài, từ đó sinh tâm ganh ghét, tượng trưng bằng con rắn. Ganh ghét thâu hẹp cái nhìn của chúng ta và làm tăng thêm vô minh.

Về mặt Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia, mức độ tâm thức nầy rõ ràng là không thỏa mãn. Trong thực tế, mức độ tâm thức nầy là sự vui thỏa của phương tiện đa quốc gia và quốc tế. Cả hai đều dựa vào quảng cáo, một nền kỹ nghệ lớn nhất trên thế giới, trước tiên là để bán sản phẩm và thứ hai là để tìm nguồn tài chánh cho những chương trình của họ. Những nhà quảng cáo hứa hẹn một sự vui thỏa tức thời và hấp dẫn qua cái mà họ cố gắng để bán, lôi cuốn trực tiếp giác quan và bản ngã, và cố gắng làm cho con người không sử dụng lý trí. Nhờ tiền của, họ có thể sử dụng nhiều phương tiện hiệu quả để thực hiện những chương trình làm cho những xã hội "chưa phát triển" hay "đang phát triển" khó lòng cưỡng lại. Những nhà quảng cáo không muốn khuyến khích sự suy nghĩ khách quan (mặc dù một phần trong công việc của của họ có thể giả vờ), mà còn ngược lại. Và dĩ nhiên họ muốn tạo ra sự phụ thuộc mà họ thực hiện qua việc khuyến khích lòng tham, sự ngu si, tâm ganh tỵ, bất an, và tất cả những thứ cùng loại khác. Họ phát đạt trên trạng thái tinh thần yếu đuối, phản xạ và phụ thuộc, cố gắng tạo ấn tượng vào tâm trí người tiêu dùng. Nếu những trạng thái tinh thần tiêu cực bị khuyến khích và nhồi sọ, và những trạng thái tích cực bị làm cho suy yếu, sức mạnh xã hội và văn hóa dùng để duy trì những mặt khác nội tại hơn của Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia sẽ bị xoi mòn. Điều nầy chắc chắn sẽ tiếp tay vào sự xuống cấp của môi trường, chênh lệch giàu nghèo, tách rời khỏi gốc rễ văn hóa, và làm giảm sự hưởng ứng xã hội của người công dân. Tất cả những thứ đó sẽ không tránh khỏi ảnh hưởng đến việc điều hành quốc gia. Môi trường, kinh tế, phúc lợi xã hội, văn hóa và chính sách điều hành quốc gia dù có tích cực cách mấy cũng khó chống lại sự tấn công vũ bão nầy.

Trên quan điểm Phật giáo, hạnh phúc dựa trên sự thỏa mãn của giác quan và bản ngã thật sự không phải là hạnh phúc. Có thể có sự thỏa thích nhất thời, nhiều sự khổ hơn hàm chứa trong đó. Một loại hạnh phúc thật hơn phát khởi từ một đời sống khéo léo và trong sạch, có một lương tâm trong sáng, lòng độ lượng và giúp đỡ tha nhân, tình bằng hữu, và nỗ lực sáng tạo. Có niềm vui tinh thần đến từ thiền quán để cuối cùng đưa đến giác ngộ, niềm hạnh phúc cao cả nhất mà con người có thể đạt được. Đời sống của người Phật tử tiến bộ từ việc nhận thức rằng cuộc sống bị chi phối bởi điều kiện tự bản chất không thỏa mãn cho việc vĩnh viễn thoát khỏi khổ. Trạng thái thể nghiệm đó, giác ngộ, được nói đến như là một hạnh phúc tột cùng, một trạng thái an bình, tự do không giới hạn đối với mọi ràng buộc. Trạng thái tâm thức đó không bao giờ bị lay động dù những điều kiện bên ngoài có bất như ý như thế nào. Con người càng tiến sâu vào hướng này thì tâm thức và sự hạnh phúc của người đó bớt tùy thuộc hơn vào những điều kiện bên ngoài và thái độ của người đó trở nên vững chắc và tích cực. Càng ít bị lôi kéo vào cơn lốc mà sức mạnh của lòng tham trong thế giới hiện đại kích thích, con người càng có nhiều khả năng hơn trong việc lựa chọn những gì có ích từ sự phát triển trong thế giới hiện đại và gạt bỏ những thứ không có ích.

Phật Giáo Và Sự Nâng Cao Chất Lượng Đời Sống Xã Hội

Hiểu và thực hành Phật Pháp là việc của cá nhân. Tuy nhiên sự hiểu và hành nầy có mối liên hệ và tầm ảnh hưởng đáng kể lên xã hội. Ảnh hưởng đó như chúng ta thấy đã đóng góp không nhỏ vào Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia.

Thực hành Phật Pháp đặt nền tảng trên sự nhận thức rằng cuộc sống của chúng ta có sự gắn bó không thể gỡ ra với những người khác. Sila hay Giới, điều đầu tiên trong ba môn học chính trên con đường Đạo, bao gồm việc cải đổi hành động và lời nói – cả hai thứ đó liên hệ trực tiếp đến người khác. Samadi hay Định bao gồm việc rèn luyện sự tỉnh thức và ứng xử nhu nhuyến đối với người khác như từ, bi, sự thông cảm, tinh thần bình đẳng. Prajna hay Huệ bao gồm việc thấy rằng rốt ráo không có sự khác biệt giữa mình và người; từ thể nghiệm nầy khởi lên một tình thương cao cả và giác ngộ.

Những người đi theo con đường tu tập nầy tạo nên Tăng già. Tiến sĩ Ambedkar nhìn thấy Tăng già (theo ông Tăng già bao gồm những người tại gia) có vai trò trọng yếu trong vấn đề cải thiện xã hội. Với sự thực hành và rèn luyện những trạng thái tinh thần cao hơn và thiện xảo hơn một cách có hệ thống, họ đã có thể tạo dựng một xã hội kiểu mẫu, làm gương cho người khác cách sống một cuộc sống tốt đẹp nhất. Và thực tế đã chứng tỏ rằng

cuộc sống cao thượng đó có thể thực hiện. Quan tâm đến người khác, họ cũng đã có thể làm việc một cách có hiệu quả để nâng những người khác lên, cả về mặt xã hội cũng như tâm linh. Lịch sử đã xác nhận điều nầy. Bất cứ nơi nào Phật giáo truyền đến thì Tăng già có mặt, và qua gương tu tập và làm việc của họ, một mức độ cao hơn về đời sống đã đến với số đông dân chúng, nâng chất lượng sống lên những mức độ cao hơn, vượt khỏi đời sống đặt nền tảng trên giác quan thô thiển.

Mối quan tâm và sự quan hệ đối với xã hội của Phật giáo đã có từ những buổi đầu của tôn giáo nầy. Sau khi chấm dứt mùa An cư đầu tiên, đức Phật đã cổ vũ những đệ tử đầu tiên của ngài đi khắp nơi vì sự lợi ích và hạnh phúc cho số đông. Và ngài cũng khuyến khích họ đi một mình để có thể làm lợi được cho nhiều người nhất. Bản thân ngài cũng là một tấm gương trong việc nầy. Trong suốt 35 năm, ngài không ngừng đến với những người mang nhiều nỗi đau khổ khác nhau. Ngài thường làm sáng tỏ những lời giảng dạy của ngài bằng những tấm gương trong những đời quá khứ khi ngài còn là Bồ tát, và những tấm gương nầy đã nở hoa để kết thành Phật Giáo Đại Thừa.

Trong khi đức Phật không nói nhiều về những vấn đề xã hội, có thể vì không có nhiều điều để nói trong thời buổi đó, những điều ngài nói ra đều có ý nghĩa lớn lao. Ngài phê bình thẳng thừng hệ thống giai cấp và một xã hội trong đó nguồn gốc sinh ra được coi trọng hơn đức hạnh, và ngài đã thiết lập một Tăng đoàn không bị ràng buộc vào giai cấp hay lãnh vực xã hội. Một trong những điều quan trọng nhất trong Bát Chánh Đạo, bài pháp nổi danh của ngài, là Chánh Mạng. Với Chánh Mạng, những người có bất cứ sinh kế nào tổn hại đến những chúng sanh khác đều không được khuyến khích. Danh sách ngài nêu ra thì ít, nhưng ngày nay với sự tăng nhanh các nghề nghiệp, nó sẽ rất dài. Ngài còn nêu ra những bổn phận của vị Chuyển luân vương, vị vua (hay chính phủ) lý tưởng thực hành theo giáo pháp giác ngộ. Bổn phận của vị vua (hay chính phủ) đó là xiển dương đạo đức và khuyến khích người dân thực hành đạo đức. Nếu những giáo huấn về đạo đức, trong đó có việc tu sửa hành động và lời nói, được thực hành rộng rãi, xã hội sẽ trở nên tốt đẹp và sẽ có sự hưởng ứng.

Mặc dù cũng có những thiếu sót, nói chung bất cứ nơi nào Phật giáo truyền đến, những giá trị văn minh, hòa bình và hòa hợp, tôn trọng nghệ thuật và cái đẹp, giáo dục, và giúp đỡ những người khốn cùng đều được khuyến khích. Cả trong những xã hội mà Phật giáo là tôn giáo vượt trội cũng chỉ có một tỷ lệ nhỏ dân chúng thực hành Phật Pháp một cách nghiêm túc, nhưng việc làm và tấm gương của Tăng già và vị vua Chuyển luân (nếu có) cũng có thể tạo ra kết quả tích cực trong cách cư xử và và điều kiện sinh hoạt xã hội, cũng như mở ra một con đường cho những giá trị cao cả hơn, thiện xảo hơn.

(Theo The Centrality of Buddhism and Education in Developing Gross National Happiness)

(còn tiếp một kỳ)

"Thực hành Phật Pháp đặt nền tảng trên sự nhận thức rằng cuộc sống của chúng ta có sự gắn bó không thể gỡ ra với những người khác. Sila hay Giới, điều đầu tiên trong ba môn học chính trên con đường Đạo, bao gồm việc cải đổi hành động và lời nói – cả hai thứ đó liên hệ trực tiếp đến người khác. Samadi hay Định bao gồm việc rèn luyện sự tỉnh thức và ứng xử nhu nhuyến đối với người khác như từ, bi, sự thông cảm, tinh thần bình đẳng. Prajna hay Huệ bao gồm việc thấy rằng rốt ráo không có sự khác biệt giữa mình và người; từ thể nghiệm nầy khởi lên một tình thương cao cả và giác ngộ."

■ DHARMACHARI LOKAMITRA

GIỮA BỒ TÁT VÀ LA HÁN

Tác giả: **AJAHN AMARO**
Việt dịch: ***Quảng Cơ***
Biên tập: **Tuệ Uyển**



(tiếp theo kỳ trước)

Tứ Diệu Đế: Tính Phổ Quát và Tính Minh Bạch

Tương truyền rằng bài pháp đầu tiên của Đức Phật, "Khởi động Bánh xe Chân lý" (Chuyển Pháp Luân) *Setting in Motion of the Wheel of Truth*, bao hàm tất cả các giáo lý – giống như dấu chân của tất cả chúng sinh đều nằm trong phạm vi dấu chân của một con voi. Điều này không chỉ được các tín đồ trường phái Nam Phương nói đến mà còn được các bậc thầy Đại thừa và Kim cương thừa nhận, như Đức Đạt Lai Lạt Ma. Chính tại đây, Đức Phật lần đầu tiên trình bày rõ ràng về con đường trung đạo và bốn chân lý cao quý.

Có hai nhận thức quan trọng để hiểu những chân lý này: thứ nhất, chúng mang tính tương đối, không tuyệt đối; thứ hai, chúng không chỉ mang tính cá nhân mà còn mang tính phổ quát. Nhận thức thứ nhất cho thấy rằng câu nói "Có khổ" mô tả một trải nghiệm tương đối. Nó không nhằm mục đích tuyên bố rằng "Khổ là hoàn toàn có thật". Đây là một lý do tại sao Đức Phật gọi những chân lý này là "cao quý" chứ không phải "tối thượng".

Sự thấu hiểu thứ hai đề cập đến thực tế rằng không chỉ riêng tôi đang trải nghiệm khổ đau; có sự tan vỡ của ảo tưởng rằng trải nghiệm khổ đau của tôi có thể nghiêm trọng hơn của người khác. Tất cả chúng sinh đều ở trong cùng một hoàn cảnh.

Dường như ở một số vùng, sự hiểu biết về hai nguyên tắc này đã bị thu hẹp. Khổ (Dukkha) được coi là một thực tại tuyệt đối, và do đó, phạm vi ảnh hưởng của nó cũng bị thu hẹp lại. Theo một số nhà sử học, dường như chính vì phạm vi ảnh hưởng ngày càng thu hẹp này mà động lực đổi mới đã xuất hiện, khởi nguồn cho phong trào Phật giáo Đại thừa.

Kinh điển Pali nhiều lần khẳng định rằng điều tốt nhất chúng ta có thể làm cho bản thân và tất cả chúng sinh là đạt được giác ngộ hoàn toàn. Tuy nhiên, nếu hiểu sai ý định đó, phạm vi rộng lớn của nó có thể bị mất đi. Nỗi khổ của chính chúng ta có thể trở nên quan trọng hơn nỗi khổ của người khác, đơn giản chỉ vì đó là điều chúng ta có khả năng giải quyết.

Giáo lý Đại thừa xuất hiện để nói rằng, "Ta cảm nhận được khổ đau ở đây, nhưng nó không thể quan trọng hơn khổ đau của bất kỳ ai khác. Tất cả chúng sinh đều có những trải nghiệm tương tự." Tất nhiên, sự hiểu biết này cũng luôn hiện diện trong giáo lý Nam truyền; tuy nhiên, dường như nó đã bị che khuất bởi nhiều yếu tố khác nhau.

Chúng ta đã xem xét vấn đề này từ góc độ xã hội quy mô lớn, nhưng tất cả các phong trào đều được cấu thành từ những cá nhân riêng lẻ. Những mô hình phát triển này cũng dễ dàng được tìm thấy trên bình diện cá nhân. Trong những năm đầu ở Thái Lan, Ajahn Sumedho từng tuyên bố với Ajahn Chah: "Tôi hoàn toàn tận tâm với việc tu tập. Tôi quyết tâm đạt được Niết bàn trọn vẹn trong kiếp

này; tôi vô cùng mệt mỏi với kiếp người và quyết tâm không tái sinh nữa." Theo ngôn ngữ kinh điển của Phật giáo Theravada, đó là một thái độ đáng trân trọng; bạn sẽ mong đợi người thầy đáp lại: "Sadhu! Tốt lắm, Sumedho!"

Tuy nhiên, Ajahn Chah đáp lại, "Còn chúng tôi thì sao, Sumedho? Con không quan tâm đến những người sẽ bị bỏ lại phía sau sao?" Chỉ bằng một câu nói, ông đã trêu chọc đệ tử của mình bằng cách ám chỉ rằng Ajahn Sumedho tiến bộ hơn về mặt tâm linh, rồi sau đó đề cập đến giá trị của cách tiếp cận "quan tâm đến tất cả chúng sinh". Ông đã ân cần khiển trách đệ tử của mình vì sự thiển cận.

Ajahn Chah nhận thấy đằng sau lời nhận xét của Ajahn Sumedho là một quan điểm hư vô hơn là sự vô chấp theo giáo lý Phật giáo. Và chừng nào thái độ tiêu cực đó còn tồn tại, nó chắc chắn sẽ dẫn đến những kết quả đau khổ. Ajahn Chah đã phản bác lại thái độ đó bằng cách xoay chuyển quan điểm theo hướng ngược lại, nhấn mạnh vào sự tiêu cực vị kỷ.

Khi xem xét lời khuyến tấn hướng tới một thái độ rộng mở hơn, một điều cực kỳ ý nghĩa là bốn lời nguyện của Bồ-tát (Tứ hoằng thệ nguyện) trên thực tế chính là sự mở rộng rõ ràng của Tứ diệu đế. Trong phiên bản chữ Hán của kinh Phạm Võng (Kinh Lưới Phạm Thiên), điều này được đề cập một cách rất trực tiếp. Hòa thượng Hui Seng (hay Trưởng lão Huệ Tăng)*, một vị tôn túc đương đại của truyền thống Bắc truyền, đã giải thích mối liên hệ này trong phần chú giải kinh của ngài như sau:"

Dựa trên Tứ Diệu Đế, ngài đưa ra Tứ Hoằng Thệ Nguyện của Bồ Tát. Tứ Diệu Đế là:

Khổ,
Tập, (nguyên nhân của khổ)
Diệt, (sự vắng bóng của khổ là niết bàn)
Đạo (con đường diệt khổ)

Chân lý cao quý thứ nhất là Khổ, và vì tất cả chúng sinh đều khổ, nên ngài đưa ra thệ nguyện rộng lớn thứ nhất, đó là:

Chúng sinh vô biên;
Tôi nguyện cứu độ tất cả.

Lời nguyện cao cả thứ hai dựa trên chân lý cao quý thứ hai, Tập. Tập có nghĩa là tích lũy phiền não. Thệ nguyện rộng lớn thứ hai là:

Phiền não vô tận,
Tôi nguyện diệt trừ chúng.

Chân lý cao quý thứ ba là Diệt, và dựa trên chân lý này, Bồ Tát đưa ra lời nguyện rộng lớn thứ ba,

Phật đạo vô thượng;
Tôi nguyện hoàn thành Phật đạo.

Và chân lý cao quý thứ tư là Đạo, và dựa trên chân lý đó, ngài đưa ra lời nguyện rộng lớn thứ tư, đó là:

Pháp môn vô lượng;
Tôi nguyện học hỏi tất cả.

Như vậy, ở trên Ngài tìm kiếm con đường Phật, và ở dưới Ngài chuyển hóa chúng sinh. Đây là một chức năng tương hỗ của lòng từ bi và trí tuệ.

Cách diễn đạt này về *Bốn Chân Lý Cao Quý* nêu rõ phẩm chất phi cá nhân, bao la của chúng. Cùng thời kỳ đó, một giáo lý song song khác cũng xuất hiện, nêu rõ bản chất hoàn toàn tương đối của *Bốn Chân Lý Cao Quý*: Bát Nhã Tâm Kinh.

Có lẽ là giáo lý nổi tiếng nhất trong Kinh điển Bắc truyền, Bát Nhã Tâm Kinh đã được tụng niệm qua nhiều thế kỷ từ Ấn Độ đến Mãn Châu, từ Kyoto đến Latvia, và ngày nay trên khắp thế giới. Bát Nhã Tâm Kinh là sự bổ sung tự nhiên cho giới nguyện Bồ Tát, và quả thật, chúng thường được tụng niệm cùng nhau. Kinh Bát Nhã Tâm Kinh nói rằng: "Không có khổ, không có nguyên, không có diệt, và không có đạo." Kinh này như vậy đã chỉ ra khía cạnh trống rỗng của *Bốn Chân Lý Cao Quý*: rốt cuộc, không có khổ. Chúng ta nghĩ rằng mình đang khổ, nhưng trong thực tại tối thượng không có khổ.

Bát Nhã Tâm Kinh nhắc nhở chúng ta rằng *Bốn Chân Lý Cao Quý* về bản chất là minh bạch; chúng là những chân lý tương đối, không phải tuyệt đối. Đôi khi người ta thành tâm tuyên bố, "Mọi thứ đều là khổ," như thể khổ là một chân lý tối thượng, nhưng đó không phải là điều Đức Phật dạy, như được chứng minh trong kinh điển của các trường phái cả Nam và Bắc truyền. "Khổ" là một chân lý có điều kiện, tương đối; nó "cao quý" bởi vì nó dẫn đến sự giải thoát.

Cái Tôi, Kẻ Gây Rắc Rối Đáng Tin Cậy

Chính ý thức về bản thân là động lực thúc đẩy nền chính trị bè phái tồn tại ngày nay. Trớ trêu thay, dù các nhà cải cách hướng đến việc xóa bỏ tính tự cho mình là trung tâm mà họ nhận thấy, vấn đề vẫn tiếp diễn. Nền chính trị chia rẽ này giống như những vật gia truyền đáng ngờ – khó mà vứt bỏ, vì chúng là một phần không thể thiếu trong lịch sử chung của chúng ta.

Về bản chất, mâu thuẫn nảy sinh do quan niệm về vị La Hán và Bồ Tát dựa trên cái tôi. Khi không còn bám chấp vào bất kỳ quan điểm nào, bức tranh sẽ thay đổi hoàn toàn. Đức Phật nói: "Bị ràng buộc bởi hai loại quan điểm, có người níu giữ, có người quá mức; chỉ người có tầm nhìn mới thấy được." Loại thứ nhất có nghĩa là một số người khẳng định sự sống, vui thích với những thứ thuộc về thế gian. Khi giáo lý đề cập đến việc buông bỏ và chấm dứt, tâm trí họ lại co rúm và níu giữ. "Một số người quá mức" có nghĩa là những người theo chủ nghĩa hư vô, vui mừng với ý niệm về sự vô thường, khẳng định rằng khi thân xác chết đi, cái tôi này cũng bị tiêu diệt. Họ cảm thấy đó sẽ là sự bình an đích thực. "Những người có tầm nhìn" thấy những gì đã

xảy ra là đã xảy ra. Họ tu dưỡng sự vô chấp đối với điều đó và an nhiên với sự chấm dứt của nó.

Chừng nào nhận thức về bản ngã chưa được thấu suốt, tâm trí sẽ lạc lối khỏi con đường trung đạo. Lý tưởng "chấm dứt luân hồi" sẽ dễ bị ảnh hưởng bởi quan điểm hư vô, trong khi lý tưởng "luôn quay trở lại vì lợi ích của tất cả chúng sinh" sẽ dễ bị thấm nhuần bởi quan điểm vĩnh hằng.

Khi thấu hiểu bản ngã, con đường trung đạo sẽ được giác ngộ. Cho dù ta nói về tánh không của vị La Hán trong kinh Pali, hay về điểm không tuyệt đối trong *Bát Nhã Tâm Kinh*, hoặc về cái nhìn vô biên của bốn hoằng thệ nguyện, thì đây chỉ là những cách diễn đạt. Tất cả đều bắt nguồn từ cùng một gốc rễ, đó là chân lý về bản chất của vạn vật. Chúng chỉ đơn giản là những cách diễn đạt tiện lợi giúp tâm hồn hòa hợp với thực tại của chính nó. Sự hòa hợp đó chính là con đường trung đạo.

Góc nhìn từ trung tâm

Có nhiều giáo lý soi sáng quan điểm này; ví dụ:

"Chừng nào không gian còn tồn tại,
Chừng nào chúng sinh còn tồn tại,
Cho đến lúc đó, nguyện xin ta cũng tồn tại
Và xua tan khổ đau của thế gian."

(Tịch Thiên, "*Hướng Dẫn Bồ Tát Đạo*")

Đối với người Phật giáo Theravada bình thường, câu kệ này của Tịch Thiên có vẻ trái ngược với con đường tu tập. Nó dường như hoàn toàn đi ngược lại nguyên tắc thoát khỏi ngôi nhà đang cháy càng sớm càng tốt. Tuy nhiên, việc thực hành con đường trung đạo bao gồm việc tiếp thu giáo lý về lòng từ bi cùng với người bạn đồng hành của nó, giáo lý về tánh không. Hai yếu tố này giống như đôi cánh của một con chim - chúng không thể hoạt động đúng cách nếu thiếu nhau.

Nếu ta suy ngẫm kỹ hơn về câu kệ này, một tầng ý nghĩa khác sẽ mở ra: chừng nào không gian và bản thể còn được cho là có thực tại hữu hình, thì tâm trí chưa đạt được giác ngộ. Sự thấu hiểu thật sự nằm ở việc nhận ra rằng không gian, thời gian và sự tồn tại là những thuộc tính được gán cho, không có sự tồn tại tuyệt đối.

Do đó, quan niệm của Nam tông về "tôi ra đi" và "những người khác bị bỏ lại phía sau" chắc chắn là sai lầm. Tương tự, quan điểm của Bắc truyền về "cá thể này sẽ tồn tại vô tận trong thời gian vì lợi ích của những chúng sinh khác" cũng là một quan điểm sai lầm. Thực hành con đường trung đạo xóa bỏ ảo tưởng rằng "tôi" có thể "ra đi" và "những người khác" có thể "ở lại", hoặc ngược lại. Nó tái cấu trúc triệt để các khái niệm về thời gian, không gian và sự tồn tại.

Vậy nên khát vọng có thể đúng như trong câu kệ; nhưng nếu không gian không còn tồn tại, nếu không còn sinh vật nào tồn tại, nếu bản chất của chúng được nhận ra là có điều kiện và do đó trống rỗng, thì điều đó nói lên điều gì về "cái tôi" đang "ở lại"?

Trớ trêu thay, khi nhận ra rằng thời gian, không gian và chúng sinh không có thực tại hữu hình, thì cái "tôi" cũng "biến mất" – biến mất về với chân như, đến với chân như: *Như Lai*.

Ngài Sri Ramana Maharshi từng nhận xét: "Một người tốt nói rằng, 'Hãy để tôi là người cuối cùng được giải thoát, để tôi có thể giúp tất cả những người khác được giải thoát trước khi tôi được giải thoát.' Thật tuyệt vời! Hãy tưởng tượng một người mơ mộng nói rằng, 'Mong tất cả những người trong giấc mơ này tỉnh dậy trước tôi.' Người mơ mộng đó cũng chẳng ngớ ngẩn hơn vị triết gia đáng kính này." Phân tích của ông đã tóm tắt một cách sắc sảo vấn đề: chỉ khi trái tim thoát khỏi mọi quan điểm về bản ngã, nó mới có thể hòa hợp với thực tại; cần có một sự cân bằng chính xác.

Trong Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, chúng ta tìm thấy những đoạn kinh thể hiện sự hiểu biết tương tự:

"Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ thế nào? Ông chớ cho rằng Như Lai có ý nghĩ này: 'Ta sẽ độ thoát chúng sinh.' Này Tu-bồ-đề, chớ có ý nghĩ đó. Vì sao thế? Thật ra không có chúng sinh nào được Như Lai độ thoát cả. Nếu có chúng sinh được Như Lai độ thoát, thì Như Lai hẳn còn vướng vào ngã, nhân, chúng sinh, và thọ giả. Này Tu-bồ-đề, cái gọi là 'ngã' mà Như Lai nói đó, thực ra không phải là ngã, nhưng người phàm phu lại chấp đó là ngã."

Chúng ta cứu độ tất cả chúng sinh bằng cách nhận ra rằng không có chúng sinh nào cả. Sự hoàn hảo của trí tuệ là nhìn thấy chân lý này: rốt cuộc, chân lý không phải là bản ngã và cũng không phải là người khác; không có La Hán, không có Bồ Tát, không có sinh, không có tử. Mặc dù tâm có thể hướng về lòng từ bi, nhưng chỉ khi chúng ta tu dưỡng thêm yếu tố trí tuệ này thì mới có được sự viên mãn tâm linh thật sự.

Kinh nghiệm cho thấy rằng để đạt được sự viên mãn tối đa mang lại lợi ích cho tất cả mọi người, chúng ta cần hiểu rõ tính cách của mình và học cách cân bằng chúng. Nếu ta thuộc kiểu người trí tuệ – hướng đến việc đạt được Niết bàn để nhanh chóng thoát khỏi thế gian – thì cần phải phát triển lòng từ bi. Ta cần hướng về con người và vạn vật. Hoặc, nếu ta thuộc kiểu người vị tha, cảm thấy "mình phải ở lại cho đến khi mọi người khác được cứu rỗi", thì ta cần hướng về sự trống rỗng của vạn vật.

Trong sự cân bằng của con đường trung đạo, vô hạn và hư không được duy trì. Chúng bổ sung cho nhau; chúng cân bằng lẫn nhau.

"Liệu Tara có thật sự tồn tại?"

Bối cảnh: một hội nghị Phật giáo ở Berlin. Bên cạnh nhiều phiên thảo luận và thuyết trình, một số vị thầy cũng đến để hướng dẫn các buổi hội thảo. Một trong số đó là một vị Lạt ma Tây Tạng lỗi lạc; ông đang giảng dạy về *Ca Tụng Hai Mươi Mốt Tara*. Giờ là lúc dành cho phần hỏi đáp.

Một thanh niên với vẻ mặt cau có xin được nói. Anh ta hỏi bằng tiếng Anh bập bẹ: "Thưa Rinpoche, nhiều năm nay con là học trò của thầy. Con rất tận tâm với việc tu tập nhưng con vẫn có nghi ngờ. Con rất sẵn lòng thực hiện các nghi lễ cúng dường, quán tưởng, lễ lạy, nhưng rất khó để đặt trọn tâm huyết vào đó, bởi vì con có một nghi ngờ: Tara, liệu ngài ấy có thật sự hiện hữu? Đôi khi thầy nói như thể ngài ấy là một người có thật, nhưng đôi khi thầy lại nói bà ấy là trí tuệ của Phật A Di Đà, hoặc chỉ là một phương tiện khéo léo."



©Granger Meador (CC BY-NC-SA 2.0)
Bodhisattva Avalokitesvara (Guanshiyin), Shanxi Province, China. 11th–12th century CE.

Nếu tôi có thể biết chắc chắn, tôi sẽ nỗ lực gấp đôi. Vậy, thưa Rinpoche, Tara ấy có thật sự tồn tại hay không?!"

Trong giây lát, vị lạt ma suy nghĩ, rồi ngước mắt nhìn người hỏi. Một nụ cười nở trên khuôn mặt ông.

Ngài đáp, "Ngài ấy biết rằng ngài ấy không có thật."

Không phải là một suy nghĩ mà là sự cân bằng

Từ trạng thái nhận thức này, chúng ta có thể thấy rằng có một người đọc ở đây và một trang sách ở ngoài kia, nhưng chúng ta cũng có thể nhận ra rằng tất cả chỉ là những khuôn mẫu của ý thức. Nó không có thực tại hữu hình.

Càng học cách nhẹ nhàng đón nhận sự tương tác giữa các hình thức này—không bám víu vào bất kỳ quan điểm nào—thì càng có sự hòa hợp hơn. Chúng ta bắt đầu cảm nhận được. Chúng ta không phủ nhận niềm tin vào con đường mình lựa chọn, nhưng cũng không lên án những người đã chọn con đường khác. Chúng ta suy ngẫm về những lợi ích đến từ các thực hành và nguyên tắc mình biết, nhưng cũng đặt câu hỏi về chúng và sẵn sàng nhìn nhận chúng theo cách khác, nếu trí tuệ cho thấy cần phải thay đổi thái độ.

Chúng ta hết lòng thực hành những pháp môn tu tập đã chọn với 100% sự chân thành, nhưng đồng thời cũng biết rằng tất cả những hình thức truyền thống này—cả Bắc tông và Nam tông — đều hoàn toàn trống rỗng. Như Ajahn Chah đôi khi nói với toàn thể hội chúng tại tu viện của mình: "Ở đây không có tăng ni, không có cư sĩ nữ, không có cư sĩ nam; đây chỉ là những giả định, những hình thức truyền thống—chỉ vậy thôi. Wahng! Nó trống rỗng!"

Con đường trung đạo được trân trọng như một cảm nhận tinh tế. Nó không liên quan đến sự ôn hòa hay việc ở giữa cung của con lắc. Thay vào đó, nó là điểm tĩnh lặng, là trung tâm của chuyển động, là trục mà con lắc xoay quanh. Trong sâu thẳm tâm hồn, chúng ta biết thế nào là sự cân bằng hoàn hảo. Có một sự quen thuộc sâu sắc, trực giác với điều này, và đây là điều chúng ta cần duy trì và tin tưởng. Đây là cách mà gốc rễ của sự hòa hợp có thể được tìm thấy và thể hiện.

Nói tóm lại, lý trí vẫn có thể trăn trở tìm kiếm sự chính xác hơn, "Vâng, nhưng chính xác thì nó là gì?!"

Khi một bản nhạc lay động lòng người, chúng ta thường nói, "Nó thật hoàn hảo!" Nhưng ngay cả trong câu nói đó, chúng ta gần như đã đánh mất cảm xúc. Louis Armstrong, khi được hỏi, "Nhạc jazz là gì?", đã trả lời, "Này, nếu anh phải hỏi, thì anh sẽ chẳng bao giờ biết đâu."

Con đường trung đạo chính là phẩm chất cân bằng không lời, của sự hài hòa thuần khiết và sống động.

***

AJAHN AMARO is the abbot of Amaravati Buddhist monastery in southeast England. he was ordained as a bhikkhu by Ajahn Chah in 1979 and was the founding co-abbot of Abhayagiri Buddhist monastery in redwood Valley, California, where he served until 2010.
https://info-buddhism.com/Between_Arhat_and_Bodhisattva-Ajahn_Amaro.html

ÁNH TRĂNG BÊN RỪNG

(Kính tưởng niệm Ngài Tuệ Sỹ)

Trăng của trời nam mây buồn che khuất
Gió lùa qua vách khóc lóc kêu than
Tiếng ghềnh thác bàng hoàng rơi lệ đỏ
Núi rừng rên rỉ đổ bóng điêu tàn.

Một cuộc đời giũ bỏ áo phong sương
Đôi dép mỏng lê trên ngàn gió bụi
Dính chút thịt da trên người nóng hổi
Cây mục cành khô mùi mưa nắng râm ran.

Áo trắng ai bay mang màu tang tóc
Viễn du một cuộc sướng khổ tràn trề
Thế gian xoay vần hồ như cơn lốc
Cuối chân trời ánh bình minh sáng quắc.
Thoang thoảng hơi người vương lại nơi đây
Nhỏ giọt mồ hôi chảy tràn năm tháng
Những dòng thơ âm vang như tiếng hát
Một ngọn đèn cháy sáng mãi trong đêm.

Áo bạc vai sờn
Tấm thân gầy guộc
Trái tim hồng hừng hực
Lửa nhân từ ôm ấp nhân gian
Lòng từ bi ngập tràn
Tuệ giác thênh thang
Ánh trăng sáng tỏa
Đường người đi nắng trải hoa vàng
Con hạc trắng bay về vùng mây trắng
Cả đất trời thơm phức hạnh ngàn năm.



TITIVŨ

ĐỌC VÀ VIẾT TRONG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ TẠI HẢI NGOẠI

Tâm Thường Định



Trong đời sống tu học của Gia Đình Phật Tử, chúng ta thường nói nhiều đến sinh hoạt, huấn luyện, lễ nghi, tinh thần kỷ luật và phụng sự. Nhưng có một mạch ngầm ít được nhắc đến, dù nó nuôi dưỡng âm thầm cả nhận thức lẫn hành động của người Áo Lam: đó là đọc và viết. Không phải đọc để tích lũy chữ nghĩa, cũng không phải viết để phô bày tài năng, mà đọc và viết như một cách tu tập, một phương tiện làm sáng lại con đường mình đang đi.

Đạo Phật không khởi đi từ niềm tin mù quáng. Đức Phật nhiều lần nhấn mạnh đến *chánh kiến* – thấy cho đúng – như nền tảng đầu tiên của *Bát Chánh Đạo*. Mà muốn thấy cho đúng, không thể chỉ dựa vào cảm tính, truyền miệng hay thói quen tập thể. Chánh kiến cần được nuôi dưỡng bằng sự học hỏi, bằng suy tư, bằng đối thoại với chính mình. Ở đó, đọc là cánh cửa mở ra thế giới của kinh nghiệm, của trí tuệ đi trước; còn viết là hành động quay trở lại, sắp xếp, soi chiếu và xác nhận xem mình đã hiểu đến đâu, hiểu đúng hay chưa.

Trong Gia Đình Phật Tử, nhiều Huynh trưởng và đoàn sinh có một mặc cảm rất phổ biến: "Mình không phải người viết", "mình không có văn chương", "mình sợ viết sai", "mình sợ người khác đánh giá"… Mặc cảm ấy, nếu nhìn sâu, không phải còn là sự khiêm tốn, mà là một hình thức tự rút lui khỏi trách nhiệm nhận thức. Bởi khi không dám viết, chúng ta cũng thường không dám đặt câu hỏi, không dám làm rõ suy nghĩ của chính mình. Và khi nhận thức mờ nhạt, thực hành rất dễ đi chệch hướng, dù động cơ ban đầu có thể rất tốt.

Trong bối cảnh hải ngoại, có thêm một rào cản tâm lý khác khiến nhiều Lam viên chùn bước trước việc viết, đó là câu hỏi "viết tiếng Việt hay tiếng Anh?". Có người ngại viết tiếng Việt vì sợ không tròn chữ, không đúng văn phong; có người ngại viết tiếng Anh vì nghĩ mình không đủ học thuật. Nhưng nếu nhìn cho thấu đáo, đây là một ngộ nhận cần được tháo gỡ. Ngôn ngữ, tự thân, chỉ là phương tiện. Điều cốt lõi của việc viết không nằm ở việc dùng tiếng nào, mà nằm ở chỗ người viết có đang trung thực với nhận thức của mình hay không, có đang nỗ lực diễn đạt cho sáng rõ điều mình hiểu hay không. Ở hải ngoại, viết bằng tiếng Việt là một cách giữ gìn mạch nguồn văn hóa và tư duy Phật học Việt Nam; viết bằng tiếng Anh là một con đường mở, giúp thế hệ trẻ và xã hội chung quanh hiểu đúng về lý tưởng, phương pháp giáo dục và tinh thần của Gia Đình Phật Tử. Hai con đường ấy không loại trừ nhau, mà bổ sung cho nhau. Khi chúng ta đặt nặng đúng–sai về ngôn ngữ, ta dễ bỏ quên mục tiêu lớn hơn đó là xây dựng chánh kiến. Một nhận thức đúng, dù được

diễn đạt bằng tiếng Việt mộc mạc hay tiếng Anh giản dị, vẫn có giá trị hơn rất nhiều so với sự im lặng vì sợ sai. Ở hải ngoại, mạnh dạn viết bằng ngôn ngữ mình có thể diễn đạt rõ nhất chính là bước đầu của trách nhiệm trí tuệ, và cũng là cách để Gia Đình Phật Tử thật sự sống trong hiện tại, chứ không chỉ hoài niệm về quá khứ.

Viết, trong tinh thần Phật học không phải là đặc quyền của người "có năng khiếu". Viết là một hành vi chánh niệm. Khi ta viết xuống một điều gì đó – một suy nghĩ về giáo dục, một trăn trở về sinh hoạt, một kinh nghiệm huấn luyện, hay chỉ là một cảm nhận sau một kỳ trại – chúng ta buộc phải dừng lại, lắng nghe chính mình và chịu trách nhiệm với từng ý nghĩ được hình thành. Viết giúp ta thấy rõ hơn những chỗ còn mơ hồ, những định kiến vô thức, những điều ta tưởng là đúng nhưng thực ra chưa được soi sáng.

Gia Đình Phật Tử là một tổ chức giáo dục. Giáo dục không thể đứng vững chỉ bằng khẩu hiệu hay truyền thống lặp lại. Giáo dục cần được nuôi bằng tư duy sống động, bằng sự phản tỉnh liên tục của chính người làm giáo dục. Bấy giờ một phong trào đọc và viết trong Gia Đình Phật Tử, nếu được hiểu cho đúng, không nhằm tạo ra "nhà văn", "học giả học Phật", mà nhằm hình thành những người Huynh trưởng có khả năng tự tư duy, tự diễn đạt, tự điều chỉnh nhận thức của mình. Khi một Huynh trưởng đọc và viết, dù chỉ là một trang ngắn, chúng ta đang tập cho mình thói quen đặt câu hỏi đó chính là điều này có đúng với tinh thần Phật pháp không, có phù hợp với mục tiêu giáo dục của tổ chức không, có lợi ích thật sự cho đàn em không.

Đọc và viết còn là cách để vượt qua sự lệ thuộc thụ động. Không đọc, ta dễ bị dẫn dắt bởi những mảnh thông tin rời rạc, những nhận định cảm tính, những "ý kiến chung" không ai chịu trách nhiệm. Không viết, ta dễ hài lòng với việc lặp lại lời người khác, mà không biết mình đang đứng ở đâu trong dòng chảy ấy. Ngược lại, khi đọc có chọn lọc và viết với tinh thần học hỏi, người Áo Lam dần hình thành một nội lực trí tuệ, đó là biết phân biệt, biết đối chiếu, biết giữ vững lập trường mà không rơi vào cố chấp.

Trong lịch sử Phật giáo, từ kinh điển cho đến các trước tác luận giải, từ những dòng kệ ngắn cho đến những bộ luận sâu xa, tất cả đều là kết quả của một truyền thống đọc, suy tư và viết không ngừng. Gia Đình Phật Tử, nếu muốn giữ được căn bản Phật học của mình trong bối cảnh hiện đại, không thể chỉ dừng ở sinh hoạt bề nổi. Phải có một đời sống trí tuệ bên trong, nơi mỗi Huynh trưởng và đoàn sinh được khuyến khích diễn đạt suy nghĩ của mình bằng chữ viết, với tinh thần khiêm cung, học hỏi và xây dựng.

Điều quan trọng là phải trả lại cho việc viết một không khí an lành và nhân bản. Viết không phải để hơn thua, không phải để phán xét, không phải để gán nhãn đúng sai một cách vội vã. Viết để cùng nhau đi cho rõ đường. Viết để sai rồi sửa. Viết để mở đối thoại, chứ không để đóng lại bằng quyền uy. Khi tổ chức tạo được một môi trường như vậy, sự tự ti sẽ dần tan biến và thay vào đó là sự mạnh dạn rất tự nhiên của người biết mình đang học.

Từ nhận thức đúng mới có thực hành đúng. Đó không phải là một khẩu hiệu trừu tượng, mà là một quy luật rất cụ thể của đời sống tu học. Nếu nhận thức về giáo dục Phật giáo mờ nhạt, thực hành sẽ dễ rơi vào hình thức. Nếu nhận thức về tổ chức không rõ ràng, hành động sẽ dễ dẫn đến mâu thuẫn và chia rẽ. Viết chính là một trong những con đường ngắn nhất để làm trong sáng nhận thức ấy, cho cá nhân và cho tập thể.

Khuyến khích phong trào viết trong Gia Đình Phật Tử, vì vậy, không phải là thêm việc, mà là trở về đúng với bản chất giáo dục của tổ chức. Đó là lời mời gọi mỗi người Áo Lam hãy tin rằng suy nghĩ của mình có giá trị, kinh nghiệm của mình có ý nghĩa, và con đường tu học của mình xứng đáng được soi sáng bằng trí tuệ. Khi người Áo Lam dám viết, tổ chức sẽ có chiều sâu. Khi tổ chức có chiều sâu, sự phụng sự sẽ bền bỉ và đúng hướng hơn. Và khi đó, chữ viết không còn là chữ, mà trở thành một hình thức hành đạo thầm lặng, nhưng lâu dài.

Phật lịch 2569 – Sacramento 13.01.2026
TÂM THƯỜNG ĐỊNH Bạch Xuân Phẻ

***

READING AND WRITING IN THE VIETNAMESE BUDDHIST YOUTH ASSOCIATION OVERSEAS

In the life of study and practice within the Vietnamese Buddhist Youth Association, we often speak of activities, training, rituals, discipline, and service. Yet there exists a quieter current, one less frequently mentioned, though it silently nourishes both the understanding and actions of those who wear the Lam uniform: reading and writing. This is not reading to accumulate words, nor writing to display talent, but reading and writing as a form of practice—a means of illuminating the path one is walking.

Buddhism does not begin with blind belief. The Buddha repeatedly emphasized Right View—the ability to see correctly—as the very foundation of the Noble Eightfold Path. To see correctly, one

cannot rely solely on emotion, hearsay, or collective habit. Right View must be cultivated through learning, reflection, and honest dialogue with oneself. In this process, reading opens the door to the accumulated experience and wisdom of those who came before, while writing is the act of returning inward—to organize, examine, and verify how deeply and how accurately one has understood.



Within the Vietnamese Buddhist Youth Association, many leaders and members carry a common psychological barrier: "I am not a writer," "I lack literary ability," "I am afraid of writing incorrectly," or "I fear being judged." When examined closely, this is no longer mere humility, but a quiet withdrawal from intellectual responsibility. For when one does not dare to write, one often does not dare to question, to clarify one's own thinking. And when understanding remains vague, practice easily goes astray, even when the initial intention is sincere.

In the overseas context, an additional mental obstacle often arises, causing many Lam members to hesitate before writing: the question of whether to write in Vietnamese or in English. Some hesitate to write in Vietnamese out of fear that their language is imperfect or stylistically weak; others hesitate to write in English, believing they lack academic proficiency. Yet this is a misunderstanding that needs to be dismantled. Language, in itself, is only a tool. The essence of writing does not lie in which language is used, but in whether the writer is honest with their understanding, and whether they strive to express clearly what they truly comprehend. Overseas, writing in Vietnamese is a way of preserving the cultural and Buddhist intellectual heritage of Vietnam; writing in English is an open path that allows younger generations and the surrounding society to correctly understand the ideals, educational methods, and spirit of the Vietnamese Buddhist Youth Association. These two paths do not exclude one another; they complement each other. When we become overly concerned with linguistic correctness, we risk losing sight of the greater goal: the cultivation of Right View. A correct understanding, expressed in simple Vietnamese or plain English, is far more valuable than silence born of fear. In the overseas context, the courage to write in the language one can express most clearly is the first step of intellectual responsibility, and also a way for the Vietnamese Buddhist Youth Association to truly live in the present, rather than merely reminisce about the past.

Writing, in the spirit of Buddhism, is not the privilege of those with "talent." Writing is an act of mindfulness. When we write something down—whether a reflection on education, a concern about organizational life, an experience from training, or simply a feeling after a camp—we are compelled to pause, to listen inwardly, and to take responsibility for each thought that takes form. Writing helps us recognize areas that remain unclear, unconscious assumptions we carry, and beliefs we once thought correct but have not yet been fully illuminated.

The Vietnamese Buddhist Youth Association is an educational organization. Education cannot stand firmly on slogans or repeated traditions alone. It must be sustained by living thought and continual self-reflection on the part of educators themselves. A movement of reading and writing within the Association, when properly understood, is not meant to produce "writers" or "Buddhist scholars," but to form leaders capable of independent thinking, clear expression, and ongoing self-correction. When a leader reads and writes—even if only a single page—they are training themselves to ask essential questions: Is this consistent with the spirit of the Dharma? Does it align with the educational goals of the organization? Does it truly benefit the younger members?

Reading and writing are also ways to overcome passive dependence. Without reading, we are easily led by fragmented information, emotional judgments, and so-called "common opinions" for which no one takes responsibility. Without writing, we are easily satisfied with repeating others' words, without knowing where we ourselves stand within that current. By contrast, when reading selectively and writing with a spirit of learning, Lam members gradually develop an inner intellectual strength—the ability to discern, to compare, and to maintain a clear standpoint without falling into rigidity.

Throughout Buddhist history, from the scriptures to commentarial treatises, from brief verses to profound philosophical works, all are the fruits of an unbroken tradition of reading, reflection, and writing. If the Vietnamese Buddhist Youth Association wishes to preserve its Buddhist foundations in the modern era, it cannot remain only at the level of surface activities. There must

be an inner life of wisdom, where each leader and member is encouraged to articulate their thoughts through writing, with humility, openness, and a constructive spirit.

What is essential is to restore to writing an atmosphere that is wholesome and humane. Writing is not for competition, not for judgment, not for hastily labeling right and wrong. Writing is to help one another walk the path more clearly. Writing is to err and then correct. Writing is to open dialogue, not to close it with authority. When the organization can foster such an environment, self-doubt will gradually fade, replaced by the natural confidence of one who knows they are learning.

From correct understanding arises correct practice. This is not an abstract slogan, but a concrete principle of spiritual life. When understanding of Buddhist education is unclear, practice easily becomes formalistic. When understanding of organizational purpose is vague, action easily leads to conflict and division. Writing is one of the most direct paths to clarifying understanding—for both the individual and the collective.

Encouraging a movement of writing within the Vietnamese Buddhist Youth Association, therefore, is not about adding more tasks, but about returning to the true educational nature of the organization. It is an invitation for every Lam member to trust that their thoughts have value, their experiences carry meaning, and their path of practice deserves to be illuminated by wisdom. When Lam members dare to write, the organization gains depth. When the organization has depth, service becomes more enduring and more rightly directed. At that point, writing is no longer merely writing—it becomes a quiet, enduring form of practice and service.

TÂM THƯỜNG ĐỊNH – Bạch Xuân Phẻ



ÁNH TRĂNG XƯA ĐÓN BƯỚC TA VỀ

Trăng xưa bên thềm cũ
Đón bước chân ta về
Nghe bao mùa xa vắng
Sương đẫm vạt hồn quê.

Dòng sông thời thơ ấu
Đâu tiếng gọi quê nhà
Đã bao lần đánh mất
Thời tuổi trẻ đi qua.

Có một thời hoa nắng
Ai còn nhớ hay quên
Thời gian dòng nước cuốn
Hoa cau rụng êm đềm.

Giữ lòng mình thanh thản
Mất mát cùng được thua
Biết đâu đời quá ngắn
Thoảng chiếc bóng chiều mưa.

Xin được làm mây trắng
Thong dong trôi cuối ngàn
Giữ tình yêu chân thật
Giữa biển đời hợp tan.

Trăng xưa còn in dấu
Soi mãi đường ta đi
Sáng bao điều chánh niệm
Trao nhau lời từ bi.

TÔN NỮ MỸ HẠNH

Nobel 2026 – Vòng nguyệt quế nào cho Văn chương và Hòa bình?

UYÊN NGUYÊN

Tháng Mười, hai cái tên được xướng lên từ miền Bắc Âu, và người Việt đây đó lại nghe vọng về câu hỏi cho chính mình, bao giờ tiếng nói của chúng ta được nhân loại nhận thấy?

Trong câu hỏi ấy có niềm kiêu hãnh của một nền văn hóa lâu đời, cả nỗi sốt ruột của một cộng đồng đã đi qua nhiều đổ vỡ. Cũng có sự bất an âm thầm trước vị trí của mình giữa thế giới. Nobel Văn chương và Nobel Hòa bình, bấy giờ, dễ trở thành hai biểu tượng vượt quá phạm vi giải thưởng. Một bên chuyên chở ước vọng tiếng Việt vượt biên thùy, một bên gánh mong mỏi những đau thương lịch sử được nhìn nhận công bằng. Nhưng chính nơi khát vọng trở nên tha thiết, sự tỉnh táo càng cần được giữ gìn. Một vòng nguyệt quế có thể làm sáng lạn một sự nghiệp. Song, nó không đủ sức phán định toàn bộ phẩm giá của một dân tộc.

Nobel Văn chương năm 2026 được trao cho bà Anne Carson, tác giả Canada có sự nghiệp giao thoa giữa thơ, tiểu luận, dịch thuật và nghiên cứu cổ điển. Trong khi đó giải Nobel Hòa bình thuộc về nữ luật gia Nam Phi Navanethem "Navi" Pillay vì những nỗ lực thúc đẩy hòa bình và luật pháp quốc tế.**[1]** Tất nhiên, lựa chọn này thuộc hai lĩnh vực khác nhau nên không thể đem cân bằng cùng một thước đo. Tuy vậy, đặt bên nhau, chúng gợi một mối liên hệ đáng suy gẫm. Con người cần những điều kiện nào để kinh nghiệm của mình được diễn đạt và những đảm bảo nào để phẩm giá của mình được bảo vệ? Văn chương mở rộng khả năng nhận biết đời sống, pháp luật đặt giới hạn cho những quyền lực có thể hủy hoại đời sống ấy.

Ở bà Carson, truyền thống cổ điển hiện diện trong một cuộc đối thoại sáng tạo, nơi thi ca, học thuật và những hình thức đương đại gặp nhau. Từ sự ghi nhận dành cho bà, có thể nghĩ đến một vấn đề lâu dài của văn học Việt đó là di sản phải được vận dụng thế nào để tiếp tục sinh trưởng? Chiều sâu lịch sử chưa tự nó bảo đảm cho sức sống hiện tại. Một nền văn học có thể sở hữu những thành tựu lớn mà vẫn trở nên dè dặt trước thử nghiệm, quen lấy sự trung thành với hình thức cũ làm bảo chứng cho giá trị. Trong khi đó, truyền thống sống nhờ khả năng bước vào những câu hỏi chưa từng thuộc về thời đại đã sinh ra nó. Cổ âm cần gặp nhịp thở hôm nay, chữ nghĩa tiền nhân cần được đọc bằng cả lòng kính trọng lẫn quyền chất vấn. Giữ di sản trong trạng thái bất khả xâm phạm có thể khiến việc bảo tồn dần trở thành sự đình chỉ sáng tạo.

Với Pillay, thông điệp chính thức của Ủy ban Nobel Na Uy đặt trọng tâm vào hòa bình dựa trên luật pháp và trách nhiệm thay vì để sức mạnh quyết định giới hạn của công lý. Điều này mang tính thời sự rõ rệt giữa những xung đột và sức ép đối với các thiết chế quốc tế. Tuy nhiên, sự tôn vinh này cần được đọc trong toàn bộ sự nghiệp của bà, đồng thời giữ khoảng cách phê phán cần thiết. Giải thưởng ghi nhận một đóng góp nhưng không miễn trừ người nhận khỏi việc bị chất vấn, cũng không thay thế quá trình kiểm chứng từng kết luận mà người ấy từng đưa ra.

Những tranh luận quanh Pillay, nhất là về công việc liên quan đến Gaza, có cơ sở sự kiện để bàn luận. Ủy ban điều tra quốc tế độc lập do Hội đồng Nhân quyền Liên Hiệp Quốc thành lập do bà từng chủ trì đã công bố kết luận rằng Israel thực hiện hành vi diệt chủng tại Gaza; Israel bác bỏ kết luận ấy và cáo buộc sự thiên lệch. Cần giữ rõ cấp độ của từng phát biểu rằng đây là kết luận của một cơ quan điều tra, không phải phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế về nội dung vụ kiện.**[2]** Sự phản đối của Israel là lập trường được ghi nhận, không tự nó chứng minh báo cáo sai, đồng thời sự tồn tại của báo cáo cũng không khiến mọi vấn đề chứng cứ và lập luận pháp lý hết khả năng tranh luận. Đối với cáo buộc thiên lệch hoặc bài Do Thái, việc cáo buộc đã được phát biểu không đồng nghĩa nội dung cáo buộc đã được chứng thực. Một nhận định nghiêm túc phải trở về chứng cứ, phương pháp và tiêu chuẩn được áp dụng, thay vì suy ra sự thật từ uy tín của người tố cáo hay người bị tố cáo.

Sự cẩn trọng ấy còn phải được áp dụng đối với chính thiết chế Nobel. Tháng Ba năm 2026, Ủy ban Nobel Na Uy công bố việc ban hành quy định đạo đức mới, tăng cường công khai lợi ích và củng cố thủ tục lập, lưu trữ hồ sơ sau những cáo buộc liên quan đến một cựu thành viên.**[3]** Đây là thông tin chính thức đáng lưu ý về trách nhiệm thể chế, nhưng nó không đủ để suy ra quyết định trao giải năm nay đã bị thao túng. Muốn đi đến một kết luận như vậy phải có chứng cứ trực tiếp về quyết định liên quan. Uy tín cần được kiểm tra, song hoài nghi cũng phải chịu kỷ luật của chứng cứ. Nếu sự tôn



sùng khiến ta thôi đặt câu hỏi, sự ngờ vực vô hạn lại khiến mọi câu trả lời đều bị xem như một phần của âm mưu.

Đặt Nobel vào đời sống cộng đồng người Việt, điều đáng suy nghĩ trước hết là nhu cầu được thế giới xác nhận. Trong một lịch sử nhiều lần phải tranh đấu cho quyền tự quyết, sự công nhận từ bên ngoài dễ mang ý nghĩa bù đắp, nghĩa là một nhà văn được tôn vinh có thể được xem như bằng chứng cho chiều sâu văn hóa dân tộc. Một người được trao giải hòa bình có thể được kỳ vọng sẽ xác nhận chính nghĩa của những người cùng chia sẻ quá khứ với họ. Ước muốn ấy có căn nguyên nhân bản, nhưng sẽ trở nên bất ổn khi giải thưởng bị yêu cầu thực hiện công việc của một tòa án lịch sử. Phẩm giá cộng đồng không thể tùy thuộc vào một quyết định ở Stockholm hoặc Oslo. Đối với người Việt, câu hỏi sâu hơn là chúng ta đã tạo được điều kiện nào để những tiếng nói có giá trị được sinh thành, được đọc và được gìn giữ.

Tự do sáng tạo phải được xét từ những điều kiện cụ thể ấy. Nó bao gồm quyền biểu đạt chính kiến, đồng thời mở rộng đến quyền thử nghiệm hình thức, quyền viết về những kinh nghiệm chưa thể quy vào khuôn định sẵn, quyền để nhân vật mâu thuẫn và bất toàn. Người viết cần có thể đi vào dục vọng, tín ngưỡng, sự cô độc, những ân tình khó phân xử và những góc tối của người mình kính trọng. Tác phẩm cần có khoảng trống để thất bại, vì không cuộc cách tân nào được bảo đảm thành công trước khi bắt đầu. Một môi trường chỉ chấp nhận cái mới sau khi nó chứng minh được sự vô hại thường đã lấy đi phần mạo hiểm làm nên sức sống của sáng tạo.

Trong những bối cảnh xuất bản và phát ngôn chịu kiểm soát, giới hạn có thể thâm nhập tác phẩm từ rất sớm. Người viết bỏ một chi tiết, đổi một giọng nói, thu hẹp một số phận vì dự cảm hậu quả. Lâu dần, sự dè chừng trở thành thói quen thẩm mỹ. Nhân vật được sửa cho thuận, quá khứ được kể cho yên, câu hỏi được khép trước khi đi tới tận cùng. Tác phẩm vẫn có thể tinh tế và xúc động, nhưng những khả năng nhận thức quan trọng đã bị lấy đi. Tổn thất ấy gồm cả những cuốn sách chưa bao giờ được viết, nên khó hiện diện trong bất cứ bản tổng kết văn học nào.

Dẫu vậy, lịch sử cũng buộc chúng ta tránh một lập luận giản đơn đó là, mất tự do không tất yếu triệt tiêu sáng tạo. Tư Mã Thiên, sau ngục hình và nỗi nhục cung hình vẫn theo đuổi việc hoàn thành *Sử ký*, thư gửi Nhậm An cho thấy món nợ trước tác có ý nghĩa thế nào đối với lựa chọn sống của ông. Cuối thời cổ đại phương Tây, Boethius viết *Niềm an ủi của triết học* trong ngục thất, đưa văn xuôi và thi ca vào cuộc đối thoại về vận mệnh, hạnh phúc và điều thiện. Nhiều thế kỷ sau, Oscar Wilde viết *De Profundis* tại nhà tù Reading, để ngôn ngữ đi qua đau đớn và sự tự vấn.**[4]** Những tác phẩm ấy

cho phép chúng ta nhận ra một sức kiên lì kỳ lạ, khi đời sống bên ngoài bị thu hẹp, con người vẫn có thể mở một chiều sâu tinh thần mà sự giam giữ không dễ chiếm đoạt.



Sang thế kỷ XX, Aleksandr Solzhenitsyn thuật lại rằng trong trại giam ông chỉ có thể sáng tác thơ bằng cách ghi nhớ. Về sau, trong thời gian bị lưu đày trong nước, ông bí mật viết văn xuôi. Trí nhớ đảm nhiệm công việc của trang giấy, còn nhịp điệu giúp bảo toàn những câu chữ chưa thể hiện ra ngoài. Wole Soyinka cũng sáng tác thơ trong hai năm bị giam giữ giữa cuộc nội chiến Nigeria. Hai người về sau được trao Nobel Văn chương nhưng sự xuất hiện của giải thưởng không phải điều làm những câu thơ trong cảnh giam hãm trở nên có ý nghĩa.**[5]** Ý nghĩa của nó đã hiện diện từ lúc con người tìm được một hình thức để bảo vệ kinh nghiệm của mình trước nguy cơ bị xóa bỏ.

Những trường hợp như vậy cần được đọc với lòng kính trọng dành cho người sáng tạo và sự tỉnh táo trước hoàn cảnh vây hãm họ. Việc một kiệt tác ra đời trong ngục thất không chứng minh ngục thất là điều kiện cần cho kiệt tác. Khổ đau có thể được chuyển hóa thành nghệ thuật, sự chuyển hóa thuộc về tài năng và nghị lực của người chịu khổ. Những đỉnh cao còn lại với hậu thế thường che khuất một vùng im lặng lớn đó là bản thảo bị hủy, đời người bị đè bẹp, tiếng nói không còn cơ hội trưởng thành. Nếu chỉ đọc lịch sử qua những tác phẩm sống sót, chúng ta dễ xem khả năng phi thường của một số cá nhân như sự bù đắp đầy đủ cho những tổn thất mà cả đời sống văn học phải gánh chịu.

Do vậy, tự do nội tâm và tự do xã hội cần được phân biệt trong chính quan hệ mật thiết của chúng. Nội tâm giúp người viết chống chọi với cưỡng chế, những quyền tự do được bảo vệ giúp tác phẩm có điều kiện ra đời, lưu hành, được tranh luận và truyền lại. Một người bị giam hãm vẫn có thể giữ được tự do tinh thần ở những thời khắc quyết định. Một người sống giữa những quyền tự do pháp lý vẫn có thể tự thu hẹp ngòi bút vì ngại mất sự thừa nhận. Văn học hải ngoại cần được xem xét từ khả năng thứ hai ấy, với sự công bằng dành cho hoàn cảnh riêng của nó.

Ra khỏi lãnh thổ không có nghĩa mọi biên giới đều rời khỏi tâm tưởng. Trong một bộ phận sinh hoạt văn học hải ngoại, ký ức chính trị, quan hệ thân hữu và nhu cầu bảo vệ bản sắc có thể tạo nên những giới hạn tiếp nhận. Người viết được khuyến khích nói mạnh, miễn là nói theo hướng quen thuộc. Được phép khơi lại quá khứ, miễn là quá khứ không làm phức tạp hình ảnh cộng đồng muốn gìn giữ. Những sức ép này không đồng nhất với quyền lực cưỡng chế của nhà nước và cần tránh đánh đồng mức độ cùng hậu quả. Tuy nhiên, chúng vẫn tác động đến lòng can đảm sáng tạo, nhất là khi sự thuộc về được đặt thành điều kiện cho việc được lắng nghe.

Ký ức lưu vong là một di sản quý, nhưng sức sống của nó tùy thuộc cả vào khả năng tự chất vấn. Nếu mỗi nhân vật phải đại diện cho một phía, mỗi số phận phải minh họa một lập trường, trang sách khó dung chứa những phần đời vượt khỏi sự phân chia, nghĩa là một ân tình trái với lời kết án, một yếu đuối nơi người đáng kính, một tổn thương không chịu đứng vào hàng ngũ. Chính tại những nơi khó phân xử ấy, văn chương có thể đưa con người trở lại với chiều sâu từng bị diễn ngôn tập thể giản lược. Một tác phẩm trung thành với sự phức tạp của đời sống đôi khi khiến cả hai phía bất an. Điều này cần được đọc như một vấn đề nghệ thuật và nhận thức, thay vì lập tức quy thành dấu hiệu phản bội.

Lối thoát cho văn học Việt, vì thế cần bắt đầu từ việc xây dựng một đời sống văn học có sức tự điều chỉnh. Quyền sáng tạo phải đi cùng xuất bản có khả năng bảo vệ khác biệt, phê bình có căn cứ, lưu trữ được chăm sóc và cộng đồng đọc biết tranh luận. Lời khen cần sức phân biệt, lời chê cần chứng cứ trong văn bản. Thân tình có thể nâng đỡ người viết nhưng không thay thế được đánh giá. Công kích có thể làm một cuộc tranh luận ồn ào nhưng hiếm khi khiến việc đọc sâu hơn. Khi tác phẩm bị định đoạt bởi quan hệ hoặc lai lịch tác giả, nền văn học mất dần khả năng nhận ra thành tựu ngoài những vòng quen biết.

Cũng cần mở rộng việc đọc qua ranh giới trong nước và ngoài nước, qua thế hệ và ngôn ngữ sáng tác. Những người Việt viết bằng ngôn ngữ khác đem đến những kinh nghiệm chuyển dịch bản sắc đáng được đối thoại thay vì chỉ được nhắc đến khi đã thành danh. Dịch thuật cần được đầu tư như



một công việc nghệ thuật lâu dài, có thù lao, biên tập, thời gian và quan hệ xuất bản lâu bền. Nhưng việc đi ra thế giới phải đi cùng sự trưởng thành của đời sống đọc trong tiếng Việt. Một tác phẩm được nâng đỡ bởi những người đọc nghiêm túc, những công trình phê bình và những bản dịch xuất sắc sẽ có nền tảng vững hơn một chiến dịch quảng bá đặt toàn bộ hy vọng vào danh tiếng.

Từ đây, văn chương gặp lại hòa bình ở một điểm gần gũi đó là khả năng nhận ra con người trong những nơi định kiến chỉ nhìn thấy đối tượng. Pháp luật đòi chứng cứ và trách nhiệm, văn chương mở những kinh nghiệm mà phán quyết pháp lý không thể diễn đạt trọn vẹn. Hai lĩnh vực có phương pháp riêng, nhưng đều suy yếu khi ngôn ngữ bị sử dụng để làm con người mất diện mạo. Trong cộng đồng Việt, hòa giải cần sự thật, sự thừa nhận tổn thương và khả năng cùng tồn tại với ký ức khác biệt. Đòi người chịu đau im tiếng để giữ hòa khí có thể chỉ khiến vết thương khuất đi. Ngược lại, giữ ký ức trong trạng thái kết án vĩnh viễn cũng có thể làm những thế hệ sau không còn đường bước tới.

Sự thận trọng trước Nobel Hòa bình năm nay, vì vậy, cũng là một thực hành cần thiết cho đời sống văn học: Tôn trọng người được ghi nhận mà vẫn kiểm tra từng lập luận, ghi nhận tranh cãi mà không biến cáo buộc thành sự thật, bảo vệ nguyên tắc mà không trao cho bất kỳ cá nhân hay thiết chế nào quyền bất khả sai lầm. Đó là kỷ luật của một đời sống tinh thần trưởng thành. Hòa bình khó bền nếu công lý chỉ có hiệu lực với đối phương và văn chương khó lớn nếu tự do chỉ được dành cho những tiếng nói khiến cộng đồng mình hài lòng.

Giấc mơ Nobel vẫn có thể tồn tại như một chân trời khích lệ. Nhưng trước chân trời ấy là những công việc gần gũi và khắt khe hơn, đó là viết tới tận điều mình thấy, đọc tới tận điều mình chưa hiểu, tạo điều kiện để một tiếng nói khác biệt được trưởng thành mà không phải trả giá bằng sự cô lập hoặc tổn thương. Nếu một ngày tên Việt Nam được xướng lên, niềm vui sẽ sâu hơn khi phía sau một cá nhân là một đời sống văn học đã biết gìn giữ tự do và nâng đỡ tài năng. Còn khi vòng nguyệt quế vẫn xa xăm, tiếng Việt cần đủ rộng để chứa đựng sự thật, đủ tinh tế giữ những cung bậc rung động mong manh, và đủ mạnh để không né tránh những câu hỏi của thời đại.

Bấy giờ, trước ánh vàng của huy chương, hãy giữ ngọn đèn trên bàn người viết. Dưới ánh sáng ấy, lời chưa viết phải được quyền cất tiếng dưới mặt trời.

Yuma, AZ 10.10.2026
UYÊN NGUYÊN

---

[1] Nobel Văn chương 2026 được công bố ngày 8/10, trao cho Anne Carson; Nobel Hòa bình được công bố ngày 9/10, trao cho Navanethem "Navi" Pillay. Xem Penguin Random House, "Anne Carson Awarded the 2026 Nobel Prize in Literature", 8/10/2026; Norwegian Nobel Committee, "Nobel Peace Prize for 2026", 9/10/2026.

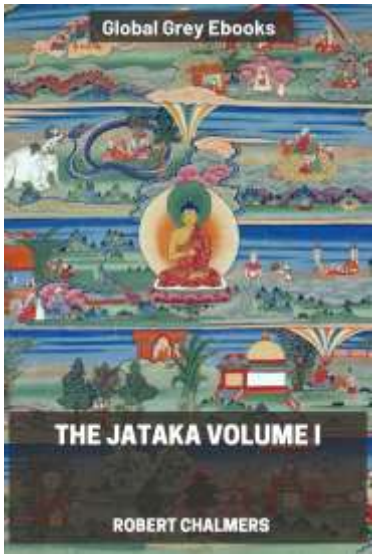
[2] Ngày 16/9/2025, Ủy ban điều tra quốc tế độc lập do Hội đồng Nhân quyền Liên Hiệp Quốc thành lập công bố kết luận về diệt chủng tại Gaza; Israel bác bỏ kết luận và cáo buộc thiên lệch. Báo cáo điều tra này khác với phán quyết tư pháp trong vụ *South Africa v. Israel* tại ICJ. Xem OHCHR, "Israel has committed genocide in the Gaza Strip, UN Commission finds", 16/9/2025; AP, "Israel voices outrage after Nobel Peace Prize goes to jurist who accused it of genocide", 9/10/2026; ICJ, hồ sơ vụ số 192.

[3] Norwegian Nobel Committee, "The Norwegian Nobel Committee's ethical framework", 31/3/2026. Thông cáo xác nhận việc sửa quy định đạo đức và tăng cường minh bạch; không phải bằng chứng rằng quyết định trao giải năm 2026 bị thao túng.

[4] Về Tư Mã Thiên, xem "Thư gửi Nhậm An", trích trong *Sources of Chinese Tradition*, chủ biên Wm. Theodore de Bary và Irene Bloom, bản thứ hai, tập I, Columbia University Press, 1999, tr. 370–372. Về Boethius và Wilde, xem Library of Congress, "The Consolation of Philosophy"; The National Archives (Anh), "The life and court trials of Oscar Wilde". Boethius viết tác phẩm trong cảnh giam giữ; Wilde viết *De Profundis* tại Reading năm 1897.

[5] Solzhenitsyn kể trong tự thuật viết cho Ủy ban Nobel rằng ông sáng tác thơ bằng trí nhớ trong trại giam và bí mật viết văn xuôi khi bị lưu đày trong nước. Thông cáo Nobel Văn chương 1986 xác nhận Soyinka sáng tác thơ trong hai năm bị giam giữ. Solzhenitsyn nhận Nobel năm 1970, Soyinka năm 1986. Xem Aleksandr Solzhenitsyn Center, "Autobiography"; NobelPrize.org, thông cáo Nobel Văn chương 1986.

BẢN SANH: TRUYỆN 14
JATAKA TALES: STORY 14



Nguyên bản: Pali

Anh dịch: ROBERT CHALMERS và ĀNANDAJOTI BHIKKHU

Việt dịch và rút ngắn: ***Nguyên Giác***

J14. Vatamiga Jātaka -- Sức mạnh của vị giác

Tóm tắt: *Một nhà sư khổ hạnh được nhiều người kính trọng đã bị một cô gái dụ dỗ trở về nhà mình bằng sức mạnh của vị giác. Khi nghe điều này, Đức Phật kể lại một câu chuyện về một sinh vật nhút nhát nhất cũng bị vị giác dụ dỗ vào cung điện.*

Khi Đức Phật đang ngự tại Trúc Lâm gần Vương Xá, Hoàng tử Tissa, từ một gia đình giàu có, một ngày nọ đã đến Trúc Lâm. Tại đây, sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp, chàng muốn gia nhập Tăng đoàn. Tuy nhiên, lời thỉnh cầu của chàng ban đầu bị từ chối vì cha mẹ chàng không đồng ý. Quyết tâm, chàng nhịn ăn bảy ngày để thuyết phục cha mẹ, và cuối cùng, chàng được họ chấp thuận và thọ giới với Đức Phật.

Vì vậy, Tissa, một thanh niên giàu có, đã từ bỏ gia sản của gia đình để trở thành một tu sĩ Phật giáo. Sau khi được cha mẹ miễn cưỡng cho phép, chàng đã gia nhập Tăng đoàn dưới sự hướng dẫn của Đức Phật. Tissa đã nghiêm túc thực hiện lời nguyện, cam kết sống một cuộc sống giản dị, khất thực và tự rèn luyện. Ngài là một vị sư sùng đạo và được kính trọng, được gọi là Trưởng lão Tissa Trực-Tiếp-Nhận-Bố-Thí-Ít.

Trong khi đó, tại quê nhà Vương Xá, một lễ hội địa phương đang diễn ra. Cha mẹ của Tissa, vô cùng đau buồn, than khóc sự vắng mặt của con trai họ. Họ cất giữ những món đồ trang sức cũ của ngài trong một chiếc tráp bạc, thương tiếc sự ra đi của ngài. Một nữ tỳ thông minh, nhận thấy nỗi buồn của họ, đã hứa sẽ đưa Tissa trở về nếu họ cho phép. Mẹ ngài đồng ý, cung cấp cho cô một đoàn tùy tùng đông đảo và tiền bạc để chi tiêu.

Nữ tỳ đi đến thành Savatthi, nơi Tissa sống. Cô bám sát con đường khất thực của ngài, cẩn thận quan sát ngài từ xa. Khi bảo đảm không có người hầu nào của gia đình ngài ở gần đó, cô nắm bắt thời cơ để dâng thức ăn và nước uống cho ngài. Với mỗi lần dâng cúng, cô tạo nên một mối ràng buộc, dần dần quyến rũ ngài qua sự thèm khát vị giác của ngài.

Khi đã chắc chắn về sự quyến rũ của mình, cô giả vờ bệnh và nằm xuống một phòng riêng. Khi Tissa đến khất thực hàng ngày, các người hầu của nữ tỳ mời ngài vào trong, cầm bát và mời ngài ngồi. Ngài hỏi người nữ tỳ, và họ nói với ngài rằng cô ấy bị bệnh và muốn gặp ngài.

Tissa, giờ đây bị cơn thèm ăn của ngài giày vò, đã phạm giới và đi vào phòng riêng của cô. Tại đó, nàng đã tiết lộ mục đích thực sự của mình: đưa chàng trở về với gia đình. Lòng tham của chàng mãnh liệt đến mức chàng từ bỏ cuộc sống tu hành, và nàng đã đưa chàng, một lần nữa trở thành cư sĩ, trở về Rajagaha.

Tin tức về sự sa ngã của nhà sư lan truyền nhanh chóng. Khi Đức Phật nghe chuyện, ngài nói với các nhà sư khác rằng đây không phải lần đầu tiên Tissa bị cám dỗ bởi lòng tham vị ngon. Sau đó, ngài kể một câu chuyện từ quá khứ.

Ngày xửa ngày xưa, tại vương quốc Benares, vua Brahmadatta có một người làm vườn tên là Sanjaya. Một con linh-dương-gió nhút nhát, bị thu hút bởi khu vườn của nhà vua, luôn bỏ chạy mỗi khi nhìn thấy người làm vườn. Tuy nhiên, Sanjaya không bao giờ làm nó sợ, và cuối cùng, con linh dương đã trở nên thoải mái.

Một ngày nọ, nhà vua hỏi Sanjaya liệu chàng có thể bắt được con vật khó bắt này không. Người làm vườn trả lời rằng anh ta có thể bắt con linh dương bằng một ít mật ong. Nhà vua đưa cho anh ta mật ong, và Sanjaya dùng nó để xức lên cỏ ở những nơi linh dương ưa thích. Bị hương vị ngọt ngào quyến rũ, con linh dương ngày nào cũng trở lại khu vườn, lệ thuộc vào cỏ mật ong.

Sanjaya bắt đầu lộ diện. Ban đầu, con linh dương còn e dè, nhưng dần dần quen với sự hiện diện của người làm vườn đến mức ăn cỏ từ tay ông ta. Nhận ra mình đã chiếm được lòng tin của con

linh dương, Sanjaya dần dần dụ nó đi xa hơn bằng cách thả những sợi cỏ mật ong cho đến khi dẫn được con linh dương vào thẳng cung điện của nhà vua.

Khi vào trong, cửa đã đóng lại. Con linh dương, kinh hãi và bị mắc kẹt, chạy khắp đại sảnh. Nhà vua, quan sát con linh dương đang run rẩy, nói: "Con vật này nhát gan đến nỗi nó sẽ không quay trở lại bất cứ nơi nào nó từng thấy một người. Vậy mà, bị thôi thúc bởi ham muốn vị giác, nó đã đến đây. Quả thật, không có gì trên đời này hèn hạ hơn ham muốn vị giác này." Sau đó, ngài thả con linh dương ra.

Đức Phật kết thúc câu chuyện bằng cách tiết lộ mối liên hệ giữa quá khứ và hiện tại: cô gái nô lệ là Sanjaya, Trưởng lão Tissa là linh dương gió, và chính ngài là Vua xứ Benares.

J14. Vatamiga Jātaka -- The power of taste

Summary: *An ascetic and highly regarded monk is enticed by a girl to return to his familial home through the power of taste. When this is told to the Buddha, he relates a story in which the most timid of creatures is lured into the palace by taste.*

While the Buddha was residing at the Bamboo Grove near Rajagaha, Prince Tissa, the scion of a wealthy family, came one day to the Bamboo Grove. There, upon hearing a discourse from the Master, he wished to join the Brotherhood. However, his request was initially refused because his parents did not give their consent. Determined, he fasted for seven days to persuade them, and ultimately, he received their approval and took the vows with the Master.

Thus, Tissa, a wealthy young man, renounced his family's fortune to become a Buddhist monk. After obtaining his parents' reluctant permission, he joined the Brotherhood under the guidance of the Master. Tissa took his vows seriously, committing himself to a simple life of alms-gathering and self-discipline. He was a devout and respected monk, known as Elder Tissa Direct-Alms-the-Less.

Meanwhile, back in his hometown of Rajagaha, a local festival was underway. Tissa's parents, overcome with sadness, lamented the absence of their son. They kept his old trinkets in a silver casket, mourning his departure. A clever slave girl, noticing their sorrow, promised to bring Tissa back if they granted her authority. His mother agreed, providing the girl with a large retinue and funds for expenses.

The slave girl traveled to the city of Savatthi, where Tissa lived. She established herself along his alms route, carefully observing him from a distance. Ensuring that none of his family's servants were nearby, she seized the opportune moment to offer him food and drink. With each offering, she forged a bond, gradually captivating him through the cravings of his taste buds.

Once she was certain of her hold, she feigned illness and lay down in an inner chamber. When Tissa arrived on his daily alms round, her servants invited him inside, took his bowl, and seated him. He asked for the lay sister (the slave girl), and they told him she was ill and wished to see him.

Tissa, now consumed by his craving for her food, broke his vows and went to her chamber. There, she revealed her true purpose: to bring him back to his family. His craving was so strong that he abandoned his monastic life, and she took him, once again a layman, back to Rajagaha.

News of the monk's fall spread quickly. When the Master heard what had happened, he told the other monks that this was not the first time Tissa had been ensnared by his craving for taste. He then shared a story from the past.

Long ago, in the kingdom of Benares, King Brahmadatta had a gardener named Sanjaya. A timid wind antelope, attracted to the king's garden, would always flee whenever it saw the gardener. However, Sanjaya never frightened it, and eventually, the antelope grew comfortable.

One day, the king asked Sanjaya if he could capture the elusive animal. The gardener replied that he could capture the antelope with a little honey. The king gave him the honey, and Sanjaya used it to anoint the grass in the antelope's favorite spots. Attracted by the sweet taste, the antelope returned to the garden day after day, becoming dependent on the honeyed grass.

Sanjaya then began to reveal himself. The antelope, initially wary, eventually grew so accustomed to the gardener's presence that it would eat from his hand. Realizing he had earned the creature's trust, Sanjaya gradually lured it further by dropping wisps of honeyed grass until he had led the antelope right into the king's palace.

Once inside, the doors were shut. The antelope, terrified and trapped, dashed about the hall. The king, observing the trembling creature, said, "This animal is so timid that it will not return to any place where it has even seen a man. Yet, driven by the lust for taste, it has come here. Truly, there is nothing in the world more vile than this lust for taste." He then set the antelope free.

The Buddha concluded his story by revealing the past and present connections: the slave girl was Sanjaya, Elder Tissa was the wind antelope, and he himself was the King of Benares.

.

Một Khoảnh Bình Yên

LÃNG THANH

Nàng Persephone lại trở về, vườn xuân xanh biếc cây lá, muôn hoa khoe sắc hương, cỏ xanh một màu mướt mát. Cái vòng quay sanh – diệt vừa trọn một vòng. Nàng Persephone trở về đem lại sự hồi sinh sau mùa đông ảm đạm. Vô số nụ hoa nhỏ trên thảm cỏ, những nụ hoa pansee cho đến những loài hoa dại khác mà ta không biết tên, trên cành vô số hoa đào, hoa anh đào… Cánh hoa lả tả bay trong gió khiến ta ngỡ cảnh thiên thai.

Chiều làm về, trút bỏ giày đi chân trần trên thảm cỏ, ta cảm nhận cả một sự bình yên chi lạ. Bàn chân trần bó rọ trong những đôi giày, dù giày lao động hay giày thời trang hàng hiệu cũng không sao hạnh phúc bằng chân trần trên cỏ xanh. Bàn chân trần tiếp xúc với đất mẹ mà nghe nhẹ nhõm thư thái trong tâm hồn.

Vườn ta muôn hoa khoe hương sắc, mùa xuân rực rỡ với thủy tiên, tulip, hoa đào, mẫu đơn… ấy là những loại hoa mà loài người yêu thích và xem trọng. Riêng vườn ta thì chẳng có quý tiện hay trọng khinh, hoa trồng hay hoa dại cũng như nhau. Cánh hoa đào hòa mình cùng hoa cỏ dại trên mặt đất. Hoa cỏ bồ công anh cũng không khác gì tulip. Ta không cố làm thế, đơn giản tự nhiên là thế, vì ta yêu hoa cỏ vô cùng.

Những pho tượng Phật nho nhỏ an nhiên dưới cội cây, giữa hồ cá koi, bên mé vườn… Những pho tượng ngồi lặng lẽ trong nắng sớm chiều sương. Ta vẫn ngày hai buổi đi về, nhìn mấy pho tượng Phật mà lòng xúc cảm không sao nói nên lời. Những pho tượng Phật ấy không chỉ là gỗ, đá, sành sứ… mà ẩn chứa bao nhiêu điều. Những pho tượng Phật là biểu tượng của tình thương, tỉnh thức, hòa bình, bao dung, giải thoát… Tuần rồi, ta quay clip đưa lên mạng. Dân mạng xem và có nhiều lời khen, tuy nhiên cũng vài lời khác biệt. Một em Mỹ bảo ta hãy thay tượng Phật bằng tượng Jesus. Ta cười thôi, biết sao được bây giờ? Con người ta vốn thiên sai vạn biệt, tâm ý bất đồng. Con người ta tự giam hãm mình trong những tín điều, những thói quen tập quán; tự dán lên trán mình cái nhãn hiệu nào đó và cứ thế mà hành xử. Con người ta tự cầm tù mình trong chính cái "hiểu biết" sai lệch của mình, nhà Phật gọi là sở tri chướng! Mình đã tự giam hãm mình thì chỉ có mình tự giải thoát cho mình mà thôi! Yêu thương sâu đậm như cha mẹ với con cái, yêu thương tha thiết như tình nhân… cũng không giải thoát cho nhau được. Thầy trò trân quý bao nhiêu cũng không giải thoát cho nhau được. Ngay cả thiên thần, thượng đế cũng không giải thoát cho ai được, làm sao giải thoát cho người khác khi mà mình vẫn giam hãm mình trong vòng vô minh, trong sinh tử luân hồi? Đức Phật cũng không thể giải thoát cho ai được dù tình thương của ngài vô điều kiện, dù năng lực của ngài vốn "vô tri vô sở bất tri, vô năng vô sở bất năng". Đức Phật chỉ bày phương cách giải thoát, vạch ra con đường giải thoát. Mỗi người tự thân đi, tự mình giải thoát cho mình.

Những pho tượng Phật trong vườn không chỉ là để trang trí. Những pho tượng Phật ấy nhắc nhở ta, tiếp sức ta, truyền cho ta thêm niềm tin và hy vọng để mà sống, để mà đi cho hết cuộc chơi này.

Vườn xuân rực rỡ sắc hoa, ngào ngạt hương hoa… Hương hoa cúng dường Phật, hương hoa làm đẹp cho đời. Những đóa hoa mong manh biết bao nhưng lại trường tồn. Hoa cỏ tồn tại đấy dù có con người hay không có con người. Núi non có thể sập, biển cạn non mòn nhưng hoa cỏ vẫn cứ diệt rồi lại hồi sinh khi xuân về. Mùa đông tàn tạ để rồi mùa xuân lại tăng trưởng. Khi nụ hoa tàn không có nghĩa là hết mà là để hạt dành lại mùa sau. Bảo sanh, ừ thì là sanh; nói diệt, ừ thì là diệt; thật sự vẫn bất sanh bất diệt. Hương hoa rực rỡ mùa xuân, biếc xanh cây lá mùa hạ, lá vàng gấm hoa cẩm tú mùa thu, trơ trụi cây cỏ mùa đông đều là duyên. Cái tướng hoa lá bốn mùa cho đến cái tướng con người, tướng muôn loài đều là giả tướng, là duyên. Duyên vốn không, đã là không thì sanh diệt sao có được? không sanh không diệt ấy chính là pháp thân. Pháp thân Phật, pháp thân ta, pháp thân chúng sanh muôn loại vốn đồng. Tượng Phật bằng sành sứ trong vườn là giả tướng, là duyên hợp mà thành. Một khoảnh vườn nhỏ có đủ cả pháp thân, báo thân, ứng hóa thân. Bởi vậy mà ta nói pháp thân chư Phật khắp ba đời mười phương; báo thân, ứng hóa thân tùy duyên hiện tướng.

Mỗi buổi bình minh lên, thần ánh sáng Helios phóng cỗ xe ngang qua bầu trời do những con ngựa có bờm lửa kéo. Mặt đất chan hòa ánh sáng, tràn ngập màu nắng để rồi từ đó hoa nở chim ca, để ta sống với những nghiệp thiện và nghiệp ác, để con người thức dậy ra khỏi đêm dài mộng mị. Ngày mới lại lên, người ra khỏi mộng đêm nhưng vẫn không sao thoát khỏi cơn mộng đời! Thế gian này, muôn sự của loài người chìm trong cơn mộng vô minh. Vì mộng trong vô minh nên con người mới tranh đoạt, tru diệt, truy sát, tàn hại nhau,

tàn hại muôn loài, tàn hại thiên nhiên suốt từ thuở hồng hoang đến giờ. Lòng tham của con người càng ngày càng tăng trưởng, càng nhiều lại càng muốn thêm. Lòng sân hận của con người càng ngày càng thâm sâu, lửa sân hận thiêu đốt tâm can không một phút ngưng nghỉ. Tham lam, sân hận, si mê nối thành vòng tròn, cái vòng quay bất tận trong cơn mê dài.

Những pho tượng Phật bằng đá, bằng sành sứ… ấy không phải là Phật. Tuy nhiên qua cái tướng ấy để ta nghĩ đến Phật, nhớ Phật, tưởng Phật. Kinh sách nhà Phật nói Phật có 32 tướng tốt 72 vẻ đẹp, đời dễ có mấy ai thấy hay hiểu được? Người ta tạo tác tượng Phật qua cái lăng kính thẩm mỹ văn hóa của riêng mình, qua sự khéo léo hay vụng về của đôi tay người tạo tác. Tâm con người vốn thiên sai vạn biệt nên việc tạo tác tượng Phật cũng rất khác nhau. Người Gandhara cổ, người Tây Tạng, người Hoa, người Hàn, người Nhật, người Việt… đều có tượng Phật riêng của dân tộc mình. Bởi vậy nếu khăng khăng chấp tướng của tượng Phật thì không phải, tuy nhiên nếu bỏ tướng lại càng sai vì mình còn quá mê muội và vô minh.

Những pho tượng Phật trong vườn ta vì là giả tướng nên vẫn sanh diệt. Có tượng qua mùa đông đã bể, gãy… dù rằng pháp thân Phật vẫn bất sanh bất diệt. Vườn xuân đẹp trong sắc màu và hương hoa. Vườn hạ xanh rờn cây lá, vườn thu vàng lay trong đất trời, vườn đông trơ trụi cỏ cây hoặc trinh bạch trong tuyết trắng… Những pho tượng Phật vẫn an nhiên bất động trong khu vườn. Ta vẫn đi về, nhìn những pho tượng Phật mà thấy đời bình yên. Ta thấy đời ta đã quá đủ đầy. Những đóa hoa, những pho tượng Phật nho nhỏ trong vườn xuân là một khoảnh bình yên vô sự trong thế giới vô thường.

Lãng Thanh
Ất Lăng thành, 0326

LƯỢNG TRỜI

Lượng trời tâm tánh mờ sương
Mộng đầu vó ngựa dặm trường còn xa
Mộng sau là mộng vàng hoa
Pha thêm chút nắng làm quà chúng sinh.

Thêm chút đất pha chút tình
Quyện theo tiếng gió tượng hình thế gian
Thánh phàm chạm trán cười khan
Đêm qua cây mận trổ bông thánh hiền.

Tàng thân lấp xấp tang điền
Kể chi thóc lúa bưng biền viềng quanh
Tiều phu về mộng hoàng oanh
Những đời sau nữa còn mong những gì.

Những chiều muộn những xuân thì
Những con tuấn mã sá gì biên cương
Rót đi thêm chén vô thường
Rót tràn mộng mị con đường trần gian.



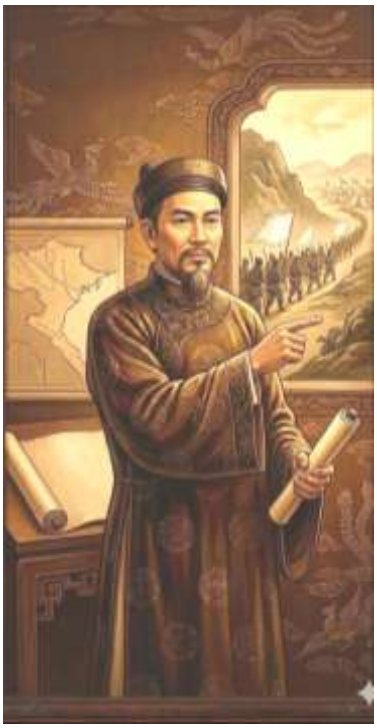
LÝ THỪA NGHIỆP

Truyện cực ngắn

STEVEN N.



HẢI THANH LƯỢNG ÂM



Xuất thân từ Ngô gia văn phái, một dòng họ khoa bảng lẫy lừng đất Bắc Hà, Ngô Thời Nhậm là một nhà Nho lớn, một đại thần đa mưu túc trí. Ông rất khoáng đạt, không cố chấp, tầm nhìn vượt lên trên đồng liêu. Ông chưa từng xuất gia nhưng nội điển lẫn ngoại điển đều tinh thông.

Ông viết: "Giác ngộ cái tâm chung là lý do khiến người thường trở nên thánh nhân, chúng sinh trở thành Phật. Tâm là then chốt, thấy tâm là giác ngộ".

Nếu những nhà Nho khác vì sự độc tôn của Nho gia nên ra sức công kích Phật giáo. Ngô Thời Nhậm lại cổ vũ Phật pháp, cố dung hòa giữa Phật và Nho. Ông viết quyển *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh,* một tác phẩm vô cùng thú vị trong kho tàng văn học Phật cũng như Nho. Tác phẩm của nhà Nho lại có phương thức: Niệm, tụng, kệ như kinh Phật. Sách đề cập đến hai mươi bốn thanh: Không thanh, ngộ thanh, ẩn thanh… lý giải việc nghe thanh ngộ đạo. Trong sách có những phần vấn đáp giống cái lối các thiền sư và các công án đưa ra để phá mê khai ngộ:

"Ngựa trên đường phẳng đi không vấp / Cây nhằm gốc cứng nhổ không lên", hoặc *"Thiền sư chống ngược gậy trúc tiến lên am đảnh lễ Thế Tôn"…*

Sau khi nhận thấy triều Tây Sơn đã bỏ lỡ mất cơ hội nên ông rút lui khỏi chính trường. Hải Lượng về phường Bích Câu mở thiền viện Trúc Lâm, tại nơi này ông cùng với hai mươi bốn người cả tăng lẫn tục, vừa Nho vừa Phật thường tổ chức thiền đàm. Dân làng Minh Triết phong ông là Long Biên Thành Thị đại ẩn sĩ". Vận nước loạn lạc, nhiễu nhương. Phật đạo thăng trầm theo thế sự; may nước nhà xuất hiện một vị thân Nho Tâm Phật có suy tư độc lập, không giáo điều đã gắng sức phụng đạo độ đời.

HẢI THANH XƯỚNG XUẤT NHO GIA NGÔ LỆNH TỘC CHÍNH KHÁCH ĐA VĂN TÚC TRÍ
LƯỢNG ÂM TRUYỀN TRÌ PHẬT ĐẠO THÍCH THÁNH MÔN THIỀN SƯ THÔNG KỆ LIỄU KINH

AI ĐI ĐẦU THAI?

Sau buổi lễ cúng thất cho người thân mới mất, gia chủ thưa:

- Bạch thầy, nhà Phật nói không có cái ngã độc lập, chẳng có linh hồn, vậy thì ai đi đầu thai? Ai thăng hay đọa đây?

Tang quyến và khách khứa chợt chùng xuống, ai cũng nhìn chăm chăm, lòng hoang mang ngờ vực. Thầy cũng lặng một chút rồi nói:

- Anh có thấy điện không? Nó không phải không có. Nó cũng chẳng hiện diện và cũng chẳng ai thấy nó. Ấy vậy mà khi nó khởi dụng thì tất cả máy móc mới hoạt động được, hễ máy nào ngắt điện thì lập tức máy ấy sẽ ngừng.

Anh chủ nhà và mọi người có vẻ hiểu lờ mờ. Anh ấy thưa:

- Vậy dòng điện có thể xem như linh hồn?

- Bảo là linh hồn thì sai nhưng cứ cho là vậy. Điện không mất đi mà chuyển từ dạng này sang dạng khác. Người chết cũng chẳng mất đi mà đi từ thân này qua thân khác, từ cảnh giới này qua cảnh giới khác.

- Thế điều gì khiến người sau khi chết đi từ thân này qua thân khác, cảnh giới này qua cảnh giới khác?

- Chính là những thiện nghiệp và ác nghiệp của người ấy.

BIẾT SAO CÒN HỎI



Chùa có Phật tử thuần thành thường nói chuyện đạo, nào là: Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo… Thế rồi một hôm có người vặt:

- Anh không phải Phật hay thánh cớ sao anh biết?

Người Phật tử kia bèn hỏi ngược lại:

- Làm thế nào mà anh biết viết văn, làm toán?

- Tôi học từ nhỏ đến giờ.

- Anh đã biết là học vậy sao còn hỏi vì sao tôi biết?

HỒNG TĂNG

Đời nhà Sản hồng tăng tà sư nhiều như nấm sau mưa. Triều đình dùng bọn ấy để lèo lái và định hướng quần chúng. Ngược lại bọn họ lợi dụng sự chống lưng để mưu cầu danh văn lợi dưỡng, mặc sức rông rỡ. Có kẻ chưa học hết phổ thông đã có bằng tiến sĩ, đã thế lại được lão ngu phu nào đó phong hẳn ta "quốc trung hiền sĩ". Hắn đăng đàn:

- Lý Thường Kiệt đánh Tống là hỗn. Tàu đánh ta như anh dạy em, cha dạy con…

Thiên hạ cười muốn bể bụng, riêng đám con nhang đệ tử thì vẫn bu quanh tung hô hắn ta. Hắn lậm kiếm hiệp Tàu, mua con dao găm về rồi phù phép gọi là kiếm lệnh, lập môn phái Quang Quyền. Hắn bỏ tiền mướn người tạo tượng Phật với gương mặt thật của hắn… Loạn đạo lộng đời đến thế mà bọn ngu muội vẫn tin sái cổ. Thiên hạ có kẻ cười:

- Chúng ma đông như quân Nguyên, nhờ vậy mà hắn quất tung hết hiền sĩ nước nhà.

Bạn của người ấy bảo:

- Anh cẩn thận kẻo mang khẩu nghiệp.

- Tất cả là sự thật, ngay cả báo chí chính thống vốn phò triều đình cũng chẳng ngần ngại vạch mặt hắn kia mà.

Bấy giờ người bạn mạnh dạn bảo:

Tà sư loạn đạo lộng đời
Không biết tàm quý nói lời ngu si
Triều đình nhắm mắt cười khì
"Nội trùng phàm thực…" ta thì ngồi xem.

ĂN VẠ

Cuối tuần gầy độ nhậu, bạn bè ăn uống lu bù, chuyện trò rôm rả. Tám Tàng khề khà:

- Xứ mình lạc hậu, nhiều đứa sau lũy tre làng thừa tánh du côn, thiếu hiểu biết, quanh năm cào mặt ăn vạ.

Tư Tửng nâng ly ngửa cổ làm cái ót rồi cười khà khà:

- Ăn vạ đầu đường xá chợ tầm thường, giờ ăn vạ quốc tế kìa! Có kẻ đem quân oánh người ta mà không xong bèn bù lu bù loa: "Mầy phải bồi thường chiến phí cho tao".

Bàn nhậu cười rần rật, thằng nhóc con Tám Tàng đi ngang qua xía vô:

- Ý chú Tư Tửng nói lão du côn muốn làm bạn với thằng mập tên lửa xứ Bắc Cao phải hông?

- Còn ai trồng khoai đất này nữa!

- Nói đến lão già du côn mắc dịch ấy mắc mệt, loài người có bao nhiêu tánh xấu thì hắn có đủ cả, còn bao nhiêu tánh tốt thì hắn chẳng có được một.

Bàn nhậu đồng thanh khen:

- Thằng nhỏ vậy mà khá! Một câu thôi mà tóm được hết chẳng cần liệt kê ra từng thứ một.

Tư Tửng làm ly nữa rồi tưng tửng:

Du đãng gian dối dâm dê
Độc địa đến độ đám mê cuồng phò
Ma gà Mít vịt thập thò
Sa tăng thiên sứ giở trò lẹo lươn.

TỔNG LÝ

Vốn bất tài vô dụng, làm ăn bết bát, chỉ giỏi mỗi cạp rất dữ dằn và ba hoa chích chòe. Hắn đã qua lớp lý luận nên nói khiến người ta mắc mệt, thỉnh thoảng thông minh đột xuất. Một hôm hắn khịa với bạn:

- E mậy, đã an rồi còn yên, lão lại còn già, sư thòng thêm đuôi thầy… Ấy vậy mà trí – ngu, trẻ - già gì ai ai cũng rập khuôn.

Người bạn bảo:

- Tiếng Việt xưa nay vẫn ghép vậy mà: "Muốn sang thì bắt cầu kiều" đã cầu còn kiều đó!

- Vậy giờ chúng ta làm cuộc cách mạng để thay đổi hén?

- Thôi đi mầy, tao ngán hai cái chữ đó lắm, cũng vì hai chữ đó mà Phạm Quỳnh, Nhượng Tống, Lan Khai bị giết.

- Ờ, vậy thôi hén! Giờ tao thách mầy đối được tao thưởng:

THÁI NGHĨA LỚN SƠN NGHĨA NÚI NÓI THÁI SƠN CÒN THÊM CHỮ NÚI

TRƯỜNG LÀ DÀI GIANG LÀ SÔNG VIẾT TRƯỜNG GIANG LẠI ĐỆM TỪ SÔNG.

Steven N
Georgia, 1026

NGÃ KIẾN

khi tôi cúi xuống, mệnh đời hơi nghiêng ngả
bao nhiêu vòng thế kỷ một chiều xoay
tôi té chết giữa hiện sinh đùn lả tả
rơi từng lần mê thức nhức cơn say
khi tôi ngủ bên núi đồi hoa lá
thuở xanh xưa em áo trắng sân trường
từng hồi ức chen vào từng nỗi lạ
môi em nồng cơn diễm tuyệt đauthương
rồi tôi gục bên phiến đời phù động
hai bàn tay chới với níu hư không
không là có, có là không, không-có
giấc huyễn sinh trôi dạt cuộc lòng thòng.

CẢM SẦU HÀNH KHẤT

đời xông mùi rượu đắng
người về dáng liêu xiêu
góc phố xưa quạnh vắng
tim già đổ vóng chiều

chút nắng chiều sót lại
thoi thóp bên lề đường
rọi lên đôi mắt dại
cả một đời trầm luân.

HOANG CẢNH

vạt chiều mây lênh đênh
quán cũ, bàn ghế lệch
ly rượu suýt bỏ quên
bên góc đời mỏi mệt
nâng lên rồi để xuống
lạnh lòng nỗi nhớ người
hình như ngày vừa rụng
một bóng chim ngang trời
gió thốc, hơi lạnh lùa
chân dung mờ khói thuốc
vắng lặng mọi giấc mơ
triền đồi sương lướt thướt.

LÃNG TÌNH

xuân đến đông đi hạ lại về
thu còn nán lại ở bên tê
chờ thi nhân trải lòng muôn điệu
thả chữ vào thơ, hơi sắt se

ả đến nàng đi em lại về
ôi trần gian mộng quá lê thê
ảo tình du tử say khôn dứt
quán trọ ngủ hoài một giấc mê.

PHÙ DU – VĨNH HIỀN



Nàng dâu giỏi

Soạn giả: THÍCH MINH CHIẾU

(Truyện Cổ Phật Giáo)



Có một thời Đức Phật ở trong vườn của ông Cấp Cô Độc và cây của Thái tử Kỳ Đà tại nước Xá Vệ. Vua Ba Tư Nặc chủ nước ấy. Có một quan đại thần tên là Lê Kỳ Di, là người rất hiền hậu và giàu có. Ông sinh hạ được bảy người con trai, mà sáu người con lớn của ông đã gây dựng cho thành gia thất cả rồi.

Bấy giờ ông tự nghĩ rằng hiện nay mình già sức yếu, sống chẳng bao lâu nữa, mà xem tất cả mấy nàng dâu lớn, không ai là người đủ tài đảm đang giữ gìn được cơ nghiệp này. Nay còn một người con út, cần phải kén chọn một nàng dâu sao cho đủ tài năng đức hạnh để giao phó thì mới an tâm.

Ông nghĩ xong liền cho mời một ông bạn thân tới để bàn về việc đó. Khi ông bạn kia tới ông tiếp đãi rất trọng hậu rồi nói với ông bạn rằng:

"Tôi còn một cháu út, nay muốn gây dựng cho cháu, nhưng chưa tìm được nơi nào xứng đáng, vì cháu là người thông minh đĩnh ngộ, nên tất cả cơ nghiệp sau này của tôi, tôi định giao cho cháu út chủ trương. Xưa nay ông là người hay đi lại khắp nước, tôi muốn phiền ông làm ơn giúp cháu việc này, xin ông để ý cho, xem đâu có người con gái hiền hậu tài năng tương đương với cháu xin ông cố làm mối giúp cho."

Ông bạn nhận lời, đi thăm dò khắp cả, khi đến nước Đặc Xoa Thi Ly thấy một tốp con gái rủ nhau đi hái hoa để trang điểm chơi với nhau. Ông liền theo dõi để ý xem xét, một lúc đi tới quãng đường lội thì các cô đều trút guốc và vén áo lội qua. Trong số đó chỉ có một cô người rất xinh xắn, và coi có vẻ thông minh hiền hậu lắm, lúc lội xuống cô để yên cả áo và đi cả guốc lội qua. Lúc đến rừng, các cô kia đều tranh nhau trèo lên cây hái hoa, riêng cô ấy cứ đi xin mỗi người một vài hoa và không bao lâu mà đã được đủ các thứ hoa.

Bấy giờ ông kia liền đến tận nơi hỏi cô ấy rằng:

- Thưa cô, tôi có chút việc hơi thắc mắc cô có thể làm ơn chỉ giúp cho?

- Thưa cụ, cụ cần có điều chi hỏi đến cháu, cụ cứ nói, nếu cháu biết cháu xin trả lời.

- Vì sao lúc nãy lội qua nước, tất cả mọi người đều bỏ guốc mà chỉ một mình cô đi cả guốc là sao?

- Thưa cụ, sở dĩ người ta chế ra guốc cốt để hộ vệ cho bàn chân. Đi trên khô, nếu có chông gai đá sỏi còn có thể thấy được để tránh, chứ ở dưới nước đáy nước là chỗ khuất mắt không trông thấy, thì những thứ chông gai, ngói, sỏi, rắn độc, rất dễ làm hại chân người, vì thế mà cháu không bỏ guốc chứ có chi lạ.

- Mọi người đi qua chỗ lội đều vén áo, riêng cô không vén áo là sao?

- Thưa cụ, thân thể người ta có tốt có xấu, nhất là đàn bà con gái nếu đi chỗ lội mà vén áo lên rất là khó coi, bị người ta chê cười, vì thế cháu cứ để yên.

- Thế sao chỉ có mình cô không lên hái hoa?

- Thưa cụ! Vì sợ gãy cành nên cháu không dám lên.

Người con gái ấy chính là con ông Đàm Ma Ha Tiện, ở nước vua Ba Tư Nặc, trước vì bị tội trốn sang đất nước này, lấy vợ sanh ra người con gái

đặt tên là Tỳ Xá Ly. Ông nghe những lời lẽ trên biết là người hiền lành, liền hỏi lại rằng:

- Cha mẹ cô còn không?

- Thưa cụ, hãy còn cả.

- Nay tôi muốn vào thăm ông bà nhà có được không?

- Xin mời cụ quá bộ lại, cháu xin về thưa ngay với thầy mẹ cháu.

Khi tới nơi người con báo tin cho cha mẹ biết, liền cùng ra đón tiếp thân mật, ông liền hỏi rằng:

- Có phải người con ấy là con của ông bà không?

- Thưa phải!

- Xin lỗi, đã gả cho ai chưa?

- Thưa cháu hãy còn nhỏ chưa dám cho ai.

- Ông bà có biết ở nước Xá Vệ có quan Đại thần tên là Lê Kỳ Di không?

- Trước tôi đã quen biết.

- Thưa ông bà, hiện nay ông ấy còn một người con út rất thông minh ngay thẳng và cực kỳ khôi ngô, ông muốn nhờ tôi đến thưa chuyện với ông bà để cho cậu út ông ấy được kết duyên cùng cô em nhà, việc đó nên chăng thế nào xin ông bà cho biết ý kiến tôi xin cám ơn.

- Ông ấy cũng là một nhà hào kiệt xứng đáng nếu quả có lòng thương cháu thì chúng tôi cũng vui lòng.

Khi được rồi, may sao lại có người về nước Xá Vệ, ông liền viết thơ gởi cho ông Lê Kỳ Di bảo cho ông biết các việc đã xong xuôi, đúng như ý muốn của ông, vậy sắm sửa sang đón dâu về.

Ông Lê Kỳ Di được tin mừng, lập tức sắm sửa đủ các lễ vật, xe ngựa, đi sang gần tới nơi, cho người báo tin cho ông Đàm Ma Ha Tiện biết. Ông liền sắp đặt đón rước rất là long trọng, mời cả họ hàng bạn bè yến tiệc ròng rã suốt bảy ngày. Trước khi theo nhà chồng về Xá Vệ cô con gái vào bái biệt cha mẹ, bấy giờ bà mẹ đứng trước mặt mọi người dặn con rằng:

"Từ này về sau lúc nào con cũng mặc áo thật đẹp, thường phải ăn các thứ thật ngon, ngày nào cũng phải soi gương luôn".

Người con gái quỳ xuống xin vâng lệnh.

Ông Lê Kỳ Di nghe thấy thế, nghĩ thầm trong bụng lấy làm giận lắm, cho người ta sinh ra ở đời những sự khổ sự vui làm thế nào mà ấn định được. Sự ăn ngon, mặc đẹp làm thế nào mà có mãi được, huống chi là soi gương suốt ngày thì lại càng vô lý lắm.

Tuy ông nghĩ như thế, nhưng dù sao ông cũng phải giữ lễ chủ khách cho qua, và đã trót tin ở ông bạn rồi, bây giờ cũng đành cố nhẫn xem sao.

Công việc xong, đôi bên từ giã, cùng nhau thẳng đường về trước. Khi đến giữa đường vào nghỉ nhờ một nhà trọ, rất lịch sự mát mẻ, ai nấy đều lấy làm vui thích, mọi người đến trước đều đã nghỉ ngơi cả. Khi cô dâu đến sau, cô nói với bố chồng rằng: "Xin dời nhà khác, chớ ở đây".

Ông cũng không trái ý, thu xếp ngay chỗ thoáng đãng rộng rãi nghỉ ngơi, còn mấy người cố ý không nghe ở lại, đến đêm những voi ngựa buộc chung quanh nhà bị ngứa ngáy chúng nó cọ xát đổ nhà cột gãy, đè phải người ở trong, người thì chết người thì bị thương, không người nào thoát cả.

Bấy giờ ông nghĩ rằng: Hôm nay ông thoát chết là nhờ ở con dâu, nên từ đấy ông đem lòng kính nể tin cậy.

Hôm sau lại lên xe ngựa đi đến bên một bờ sông con, mọi người thấy cây cối um tùm mát mẻ liền dừng lại nghỉ; khi cô dâu đến sau, cô cũng lại nói là đi chỗ ngay chỗ khác, không ở đây, phải lên trên chỗ cao ráo mới có thể yên được.

Mọi người nghe lời vừa đi lên trên ngọn đồi nghỉ được một lúc thì bỗng dưng đùng đùng nổi lên cơn giông tố, ầm ầm gió táp, mây kéo nghịt trời, sấm vang chớp giật, mưa xuống như trút, trong khoảnh giây phút mà nước ngập hết cả đường đi lối lại những chỗ vừa qua.

Bấy giờ ông Lê Kỳ lại nghĩ rằng: "Hôm nay lại nhờ con dâu nên tất cả mọi người được thoát chết". Từ đấy nàng dâu nói câu gì ai ai cũng lấy làm tin cẩn.

Khi về đến nhà, ông cho mời tất cả họ hàng, bạn bè thân thích đến mở tiệc ăn mừng rất là vui vẻ.

Mấy hôm xong công việc, ông liền cho hội họp tất cả các con dâu lại mà bảo rằng:

"Bây giờ cha già tuổi yếu, tất cả công việc và của cải trong nhà, nay cha muốn giao lại cho các con trông coi gìn giữ giúp đỡ cha. Vậy ai có thể đảm đương được thì nhận lấy công việc và cầm lấy chìa khóa các kho tàng."

Sáu người đều từ chối, chỉ có nàng dâu út nhận lời. Khi nhận công việc rồi thì nàng hết sức chăm chỉ, sáng dậy sớm, sai bảo các người ở sửa sang quét dọn nhà cửa, đi chợ nấu ăn, sắp đặt việc dâng cơm lên cha mẹ và dọn cho cả nhà ăn, rồi thu xếp cho các người tôi tớ ăn xong, phân công người nào việc ấy, xong xuôi tất cả công việc rồi nàng mới ăn.

Ngày nào cũng như thế, ông bố chồng thấy nàng khác hẳn người phàm, lấy làm lạ nhất là không thấy nàng làm theo những lời mẹ dặn khi bước chân về làm dâu. Ông liền hỏi:

"Trước khi con về nhà chồng thì mẹ con có dặn là: 'Phải ăn ngon, mặc đẹp, ngày ngày soi gương,' việc đó có ý nghĩa như thế nào?"

Nàng liền thưa:

"Theo chỗ mẹ con dặn phải mặc áo đẹp, nghĩa là ở trong thân thể phải luôn luôn giữ gìn cho sạch sẽ, còn áo mặc thường chỉ cốt sao cho bền chắc sạch sẽ là đủ. Những lúc hội họp tiếp xúc với tân khách mới cần phải ăn mặc cho xứng đáng. Còn ăn ngon, không phải là ăn các thứ cao lương mỹ vị

béo bổ, mà ý mẹ con dặn nên ăn muộn lại cốt để cho đói thì ăn mới ngon, bấy giờ dù thức ăn thế nào cũng vẫn thấy ngon. Còn ngày ngày soi gương, không phải các thứ gương soi thường dùng. Mà ý mẹ con dặn phải dậy sớm, chăm chỉ quét dọn, rửa ráy trong ngoài mọi nơi cho sạch sẽ, sửa sang kê lại bàn ghế thẳng tề chỉnh gọn gàng, không được để chỗ nào xiên xẹo bẩn thỉu. Nhất là mỗi ngày phải kiểm điểm trong ngày ấy mình có phạm lỗi lầm gì không để mà sửa chữa… Đó chính là ý nghĩa những điều mẹ con đã dặn."

Nghe xong, trong lòng ông rất kính phục là bà mẹ có biệt tài dạy con, mà con cũng là người khác hẳn phàm tục, ông liền giao phó tất cả cơ nghiệp cho trông coi, và từ đấy vui vẻ không còn lo ngại gì nữa.

Có một hôm, đàn chim nhạn bay qua sân nhà vua, nó đánh rơi một bông lúa "tám cánh" là một thứ lúa rất quí ở mãi ngoài bể khơi, mọc ở các gò rất xa, khi nó ăn tha về qua đánh rơi. Có người nhặt được đem dâng vua, vua cho là thứ lúa ấy có thể làm thuốc được, vậy không nên bỏ đi, liền chia cho các quan mỗi ông mấy hạt về làm giống cấy để dành.

Ông Lê Kỳ Di được phần đem về cho cô dâu út, nàng liền sai người làm ruộng rất kỹ càng và ở trong thửa ruộng tốt nhất gieo mạ chăm chỉ cấy. Đến mùa sau, được bao nhiêu lại để giống gieo nàng cho là giống lúa quí nhất mà xưa nay ít thấy, kế tiếp mãi mùa nọ sang mùa kia, số thóc đó trong nhà ông có rất nhiều.

Bấy giờ Hoàng hậu bị bệnh rất nguy kịch, các thầy thuốc đều bảo làm thế nào lấy được thứ lúa tám cánh ở ngoài bể để chế thuốc thì mới chữa được, không thì đành phải chịu.

Vua liền nhớ lại ngày trước có được thứ lúa ấy đã giao cho các quan đem về làm giống cấy. Vua liền triệu các quan vào hỏi việc đó. Ông thì nói nó không nở, ông thì bảo bị chuột ăn, ông thì nói sâu cắn, mỗi ông có mỗi cách, không ông nào còn lại hạt nào.

Ông Lê Kỳ Di về hỏi lại con dâu, thứ lúa ngày xưa cho đem cấy bây giờ thế nào, nay nhà vua cần một ít để làm thuốc cho Hoàng hậu, cần lắm.

Người dâu đáp:

"Thứ lúa ấy hiện nay ở nhà có rất nhiều, nếu chỉ làm thuốc thì có thể chữa cho cả nước cũng không hết, chứ chữa cho một người thì có là bao".

Ông Lê Kỳ Di đưa lúa vào, vua cho thầy thuốc dùng chữa được Hoàng hậu khỏi ngay. Vua rất mừng rỡ, ban thưởng các phẩm vật và vàng ngọc cho ông rất nhiều.

*

Bấy giờ giữa nước Đặc Xoa Thi Lý và nước Xá Vệ hai bên hiềm khích nhau, thường thường xảy ra những sự xung đột trở nên rối loạn.

Vua nước Đặc Xoa Thi Lý muốn thử xem nước Xá Vệ có những bậc hiền tài trí tuệ không, liền sai sứ giả mang sang hai con ngựa thật giống nhau như một. Hỏi xem con nào là con, con nào là mẹ.

Vua cho hội họp cả các quan lại bàn, tuyệt không ai biết làm thế nào mà biết được.

Ông Lê Kỳ Di cũng đi họp về, tỏ vẻ buồn rầu lắm, vì nếu không hiểu được thì cả nước sẽ bị khinh.

Ông về tới nhà, người dâu thấy ông có vẻ khác, liền hỏi ngay thì ông nói lại việc trong triều cho nghe.

Nàng nói:

"Việc đó có khó gì phải lo ngại, nghĩa là đem ít cỏ rất ngon bỏ cho cả hai con, thì thế nào mẹ nó cũng nhường cho nó ăn trước, phân biệt rõ ngay."

Hôm sau ông vô vào tâu làm đúng như thế, thử xong gọi sứ giả vào bảo, người kia nhận là đúng. Vua lấy làm mừng lắm, lại ban thưởng cho ông được thăng phâm tước và bổng lộc.

Khi sứ giả về tâu vua nước kia, thì vua nước ấy lại sai mang sang hai con rắn dài bằng nhau, hỏi xem con nào đực con nào cái?

Vua quan bên này lại hội họp cùng bàn, cũng lại không giải quyết được, ông Lê Kỳ Di lại về hỏi con dâu xem như thế nào thì biết được? Nàng bảo:

"Lấy lụa giải xuống đất, rồi đặt hai con rắn lên trên, hễ thấy con cái thì nó nằm yên, còn con đực thì nó cựa quậy luôn. Bởi vì tánh con cái thích trơn nhẵn êm dịu không thích động, còn tánh con đực thì mạnh mẽ hay bạo động, suy đó có thể biết được."

Ông lại vào tâu vua làm đúng như thế rồi bảo sứ giả, cũng chịu nhận là đúng. Vua lại ban thưởng tước lộc cho ông.

Sứ giả về tâu lại, vua nước kia lại cho mang sang một cây gỗ dài 10 thước, bào nhẵn hai đầu giống nhau, lại cho sơn kín. Hỏi đầu nào là gốc, đầu nào là ngọn?

Tất cả vua quan bàn nhau mãi cũng không ai nghĩ ra, ông Lê Kỳ Di lại về hỏi con dâu. Nàng bảo:

"Đem thả xuống nước, đầu nào chìm tức là gốc, còn đầu nào nổi là ngọn."

Hôm sau sứ cũng làm cho đúng như thế, rồi lại trả lời cho sứ giả. Sứ giả chịu nhận là đúng. Vua lại ban thưởng tước lộc cho ông.

Còn vị sứ giả về trình tấu với vua nước ấy mọi sự việc. Vua nước ấy nghe xong rất lấy làm hoan hỷ, cho là ở trong nước bạn có bực hiền tài thực phải tôn kính.

Vua liền cho sắm sửa lễ vật và các thứ châu báu, sai sứ giả mang sang cống hiến và đề nghị từ nay hai nước nên tu chỉnh lễ nghĩa, giữ tình giao hảo tốt đẹp với nhau, vì nước bạn thực đã có bực hiền tài phước đức.

Vua Ba Tư Nặc bấy giờ lại càng mừng rỡ sung sướng, liền cho triệu ông Lê Kỳ Di vào, đồng thời hỏi ông làm thế nào mà trước đây ông quyết đoán được mọi sự thử đố của nước láng giềng.

Ông thành thực tâu với vua, không phải chính ông có những sáng kiến đó, mà chính là do tài trí của người dâu út của ông.

Vua nghe xong hết sức cảm phục, cho triệu nàng vào cung và ban đặc ân nhận nàng là em thứ ba của vua.

*



Nàng dâu Tỳ Xá Ly này sau sanh ra một bọc 32 cái trứng, nở ra 32 người con trai, người nào cũng thông minh anh dũng, văn võ toàn tài, sức một người địch nổi muôn người, cha mẹ rất yêu mến mọi người đều kính sợ. Những người con kia khi khôn lớn lên lấy toàn con gái các nhà hào phú trong nước, thuần là những con nhà phúc đức hiền hậu.

Cả nhà này đều ngưỡng mộ Phật pháp, thường thỉnh Phật và Chư Tăng tới cúng dường và được nghe thuyết pháp, nên người nào cũng đã đắc đạo chứng được bậc sơ quả, duy còn một người con út chưa chứng đạo.

Có một hôm cưỡi ngựa đi chơi ở ngoài thành, lúc đi qua một cái cầu, gặp một chàng thiếu niên con quan Phụ tướng đi tới cầu. Chàng thiếu niên kia đi xe, hai bên gặp nhau, đều cậy vào con nhà hào phú quyền thế không ai chịu nhường bước ai. Lúc đó con bà Tỳ Xá Ly nổi giận, lập tức xuống dùng sức mạnh lôi xe của chàng kia vứt xuống vệ cầu, làm cho thân thể chàng bị thương nặng.

Chàng bị đau bưng đầu khóc, về mách với cha:

"Con của Tỳ Xá Ly nó làm nhục nên con bị đau đớn như thế này."

Quan Phụ tướng thấy con bị thương rất lấy làm tức tối và thương con, song ông lại nghĩ: "Lũ con nhà kia có sức khỏe, hiện nay cả nước không ai dám địch với chúng", nên ông nghĩ kế để báo thù.

Ông liền thuê thợ làm 32 cái roi toàn bằng thép ở trong có lưỡi rất sắc, ngoài bọc kín chỉ nhìn như bao kiếm, đem tặng cho mỗi người một chiếc. Lúc đem tặng nói là các cậu trẻ tuổi nên dùng thứ này để thường cầm tay cho tiện, tất cả đều nhận để chơi, vì thấy nó rất nhỏ rất xinh.

Luật trong nước lúc bấy giờ cấm không ai được mang dao trong mình, sau khi tặng ông thấy các người con của bà Tỳ Xá Ly thường mang roi đi chơi, ông mới vào gièm tâu với vua: 32 người con của bà Tỳ Xá Ly mỗi người sức địch được hàng nghìn người, nay xem như là có ý ám hại vua.

Vua nghe không lấy gì làm tin, ông liền tâu tiếp: Nếu vua không tin cho nghiệm xét sẽ thấy. Hiện nay thường nào cũng mang dao giấu trong roi ngựa, cứ lấy đó suy ra là đúng.

Vua liền đòi vào xem thử quả đúng.

Lập tức vua cho triệu các người lực sĩ vào mai phục ở trong cung rồi cho gọi tất cả 32 người con của bà Tỳ Xá Ly vào, giết chết xong cắt tất cả đầu đóng vào một cái hòm đậy kín, cho mang lại nhà em vua là bà Tỳ Xá Ly.

Đúng ngày hôm ấy lại là ngày bà thỉnh Phật và Chư Tăng về nhà thọ trai, khi có người mang hòm đến bà tưởng nhà vua giúp thêm thứ gì cho bà, định mở ra, Phật liền ngăn lại, bảo để ăn cơm xong đã.

Khi ăn xong, Phật cho tất cả mọi người cùng ngồi, Phật thuyết pháp cho nghe. Phật nói:

"Tất cả cái thân của người ta đây, đều là vô thường không có chi là bền chắc cả. Phàm đã có thân đều phải chịu những sự đau khổ, không thể kêu ai được. Tất cả muôn sự muôn vật ở đời đều là giả dối, như chiêm bao, như bọt nước, không có chi là có thực. Cái thân này cũng là giả hợp, mượn nhiều nhân duyên họp lại mà thành, đến khi nhân duyên hết lại tan rã, như cây chuối kia khi bóc hết bẹ ra là không thấy cây đâu nữa. Nói tóm lại, phàm đã có sinh ra thân này đều phải chịu những sự lo buồn khổ não ràng buộc, những sự lo buồn khổ não ràng buộc, những sự đắng cay chua xót vẫn ở luôn bên mình, những sự yêu mến nhau tới lúc ly biệt nhau làm cho nhau thương xót ảo não, uổng chịu những nỗi khổ đau làm cho thân tâm nhọc mệt mà không ích lợi gì cho đạo cả, không có gì đứng mãi không đổi thay tàn hoại. Chỉ có những người có trí tuệ mới hiểu các lẽ đó."

Lúc đó bà Tỳ Xá Ly nghe xong liền tỉnh ngộ, chứng được quả A Na Hàm, vui mừng chắp tay bạch Phật:

"Xin Phật thương xót cho con được làm theo bốn điều nguyện như sau:

1. Xin cung cấp thuốc thang cơm nước cho các vị Tỳ kheo bị đau ốm.

2. Cung cấp cho những người trông nom các vị Tỳ kheo bị bệnh.

3. Cúng dường các vị Tỳ kheo ở xa mới tới.

4. Cúng dường lương thực thuốc thang cho các vị Tỳ kheo đi xa.

Bởi vì những vị bị bệnh nếu không có đủ thuốc

thang ăn uống, có thể nguy mất tánh mạng.

Những người săn sóc cho các vị bị bệnh, nếu thiếu các sự ăn uống và cần dùng, thì người ấy sẽ bỏ vị bị bệnh, người bệnh khó khỏi.

Những vị ở các phương xa mới tới, còn lạ lùng bỡ ngỡ, đi xin rất khó, hoặc gặp chó dữ hoặc gặp người không tốt, có khi họ làm cho khó chịu sanh lòng căm giận nên con phải cúng dường các vị ấy trước.

Các vị Tỳ kheo đi xa cần nên có bạn, nếu không có bạn hoặc thiếu lương thực, hay không đi kịp bạn, đường lối hiểm trở gặp nhiều thú dữ, có khi xảy ra tai nạn, vì thế nên phải cúng dường cung cấp cho các vị ấy trước."

Khi Phật nghe bà Tỳ Xá Ly phát nguyện như thế, liền khen ngợi:

"Hay lắm, hay lắm! Ngươi phát nguyện như thế cũng như cúng dường Chư Phật".

Công việc xong, Phật và Chư Tăng cùng về Kỳ Hoàn Tịnh Xá.

Sau khi Đức Phật về rồi, bà Tỳ Xá Ly mới mở hòm ra, trông thấy 32 cái đầu, nhưng nhờ bà đã hiểu đạo, dứt bỏ được mối ái dục, nên không đến nỗi áo não lắm.

Về phía họ hàng bên vợ của 32 người con kia, khi được tin đều lấy làm đau khổ vô cùng và căm giận lắm. Cho vua là người vô đạo, giết hại những người lương thiện, nên cùng nhau chiêu tập binh mã kéo tới vây kín cả chung quanh nhà vua định để báo thù.

Vua lấy làm sợ hãi quá, vội vàng chạy tới chốn Phật ở, các người kia lại kéo quân tới, vây kín chung quanh Tịnh Xá Kỳ Hoàn.

Lúc ấy, Ngài A Nan nghe tin vua Ba Tư Nặc giết chết 32 người con của bà Tỳ Xà Ly, nay có người họ hàng bên ngoại đem quân tới báo thù, liền bạch Phật rằng:

"Bạch Đức Thế Tôn! Vì cớ gì mà 32 người con kia bị giết một cách đau đớn đến thế?"

Phật nói:

"Ai muốn nghe nhân duyên 32 người con Tỳ Xá Ly bị chết thì lặng yên mà nghe rồi ghi nhớ lấy."

Ngài A Nan và mọi người đều bạch với Phật:

"Chúng con đều muốn nghe, xin Phật dạy bảo cho."

Đức Phật bảo Ngài A Nan và tất cả đại chúng:

"Về đời trước kia, cách đây đã lâu lắm, có một bọn 32 người kết bạn với nhau, đi ăn trộm một con bò. Bấy giờ tại địa phương ấy có một bà già, con cái không có, bị nghèo túng, ở trong một cái nhà ở vùng hẻo lánh. Khi bọn kia bắt được bò thì dẫn tới nhà bà lão ấy làm thịt, bà lấy làm mừng rỡ lắm, bà liền đi sắm sửa củi nước, chuẩn bị các thứ thổi nấu.

"Lúc sắp giết thì con bò quỳ xuống tỏ ý cầu cứu xin tha mạng. Nhưng các người kia đã quyết định giết, nên đồng bảo: 'Không thể nào mà tha cho mi được!'

"Khi con bò bị giết, trong bụng phát lời thề: 'Nay chúng mi giết ta, sau này ta sẽ không tha cho chúng mi, dù chúng mi có đắc đạo ta cũng không tha.' Phát lời thề xong thì bị giết, mọi người xúm lại cắt xẻo đem nấu nướng ăn uống cùng nhau, cả bà lão kia cũng ăn, vừa ăn vừa khen vừa cám ơn các người kia là quý hóa.

"Đấy, chính con bò kia ngày nay là Vua Ba Tư Nặc. Lũ ăn trộm bò ấy bây giờ là 32 người con bà Tỳ Xá Ly. Bà lão thuở trước nay là bà Tỳ Xá Ly. Vì quả báo ấy, mà đã 500 đời nay thường bị giết như thế. Cho tới ngày nay cũng vậy, bà lão kia vì trong 500 đời cũng lại thường làm mẹ để đồng chịu những sự khổ não. Nay được gặp ta mới chứng được đạo quả, nên mới đỡ đau khổ một phần nào, vì đã hiểu đạo."

Ngài A Nan lại hỏi ví cớ gì những người này lại được hưởng phúc giàu sang mạnh khỏe? Phật nói:

"Cũng về đời đã qua, trong thời Đức Phật Ca Diếp có một bà lão tin kính Tam Bảo, nhà bà rất giàu có, bà mua đủ thứ hương hoa để cúng dường và bà rất chăm việc làm phúc đức cứu giúp những người cùng khổ. Có một hôm, bà làm các việc phước thiện, đi gặp một lũ 32 người, bà khuyên các người kia giúp vào để hưởng phước cùng nhau. Chúng ta sẽ nguyện cùng nhau sanh vào nhà giàu, mà thường được làm mẹ con với nhau, và được gặp Phật nghe pháp tu để tu thành Đạo quả. Vì thế nên trong 500 đời nay vẫn được sanh làm người giàu sang khỏe mạnh. Bà lão lúc bấy giờ nay là Tỳ Xá Ly, còn 32 người kia, ngày nay là lũ con của bà bây giờ đấy."

Khi tất cả mọi người nghe Phật nói như thế rồi, những người có lòng phẫn uất đều nguôi hết giận, mà nói với nhau rằng:

"Không phải là vua cố ý giết, đấy là vì kiếp trước những người kia đã tạo ra tội, nên nay phải chịu quả báo. Giết một con bò mà còn bị quả báo như thế. Vậy Vua Ba Tư Nặc là chủ của chúng ta, sao ta nỡ giết hại để gây thành tội báo!"

Lập tức thu khí giới nộp cho vua và xin lỗi, vua hoan hỷ không chấp những lỗi ấy.

Tất cả đại chúng được nghe Phật nói các Pháp dạy tu nhân tích đức, xa lìa các sự tàn ác. Phật lại nói rõ các pháp Tứ Đế cho mọi người nghe, ai nấy đều đắc đạo, vui mừng theo lời Phật dạy mà tu hành.

TRÍ HẢI

Tạo một nghiệp nhân gì, dù lâu đến trăm ngàn kiếp cũng không mất, hễ đủ nhân duyên rồi, thì mình phải chịu quả báo.

NẺO THIỀN CHUÔNG NGÂN

Đường trần bước thấp bước cao
Chùn chân mỏi gối lệ trào bao phen
Phù hoa người mãi đua chen
Sắc tài danh lợi rối ren chi lòng

Ngẩng nhìn mây trắng thong dong
Thuyền nan nhẹ lướt đục trong dòng đời
Bồ Đề chiếc lá nhẹ rơi
Ta về tình tự đôi lời tâm kinh

Chẳng duyên trần cảnh lặng thinh
Ta về tìm lại chính mình an yên
Trộm nhìn ý mã tâm viên
Đến đi vọng tưởng vẫn miền thanh tân

Nẻo thiền chuông hãy còn ngân
Chùa quê âm vọng trong ngần lời chim
Bình yên người mãi kiếm tìm
Tâm kinh nở đóa hoa tim đại từ...

PHÍA TÀ DƯƠNG QUÊ NHÀ

Một bông hoa vừa nở
Trên rào dây thép gai
Hình như trong nắng sớm
Tiếng chim thôi u hoài

Hơn thua cùng được mất
Thời gian đôi cánh bay
Còn ai bên ta nữa
Mắt nhòa dư lệ cay

Gió về đâu lối gió
Hư ảo đường mây qua
Giấc chiêm bao hư thực
Phía tà dương quê nhà

Nhủ lòng thôi an tĩnh
Ngoài kia cơn sóng đời
Lặng yên cùng huyên náo
Chẳng làm buồn hay vui...

LẬP ĐÔNG

Mây bay qua bồng bềnh rất thật
Tựa gió phiêu du ngồi hát đỉnh trời
Thả vào ngày lời chim tươi mới
Sợ mây buồn hóa giọt mưa rơi

Thiên thu cỏ xanh hoài tóc rối
Lá chẳng vàng lỡ mai mốt thu đi
Nắng thay áo ngọt ngào hổ phách
Bóng trăng gầy khắc khoải mối tình si

Đêm hoang vắng ngàn con mắt thức
Tiễn mùa đi sao nhấp nháy lời chi
Tiếng thạch sùng vọng từng hồi nức nở
Gió trở mình rơi rụng những âm khuya

Đường ta qua tiễn thu về yên nghỉ
Lạnh se lòng buổi chớm bấc lập đông
Ngàn lá chết cuốn theo chiều gió mỏi
Ngân trong sương một tiếng ca buồn...

CỬA CHÙA CÙNG TỬ

Một đàn kiến nhỏ đi đâu
Bẻ sen cúng Bụt mong cầu lạc an

Nàng tiên áo trắng bay ngang
Hóa thành cánh bướm giữa đàng dạo chơi

Chú tiểu quét cái lá rơi
Lá rơi không dứt rã rời chổi nan

Xa không cái chốn Niết Bàn
Quyết lòng đoạn tục chẳng màng lao lung

Dang tay đo đếm nghìn trùng
Li ti giọt nước ngạo cùng sóng xô

Bụt cười một nụ hiền khô
Cửa chùa cùng tử hồ đồ uyên thâm...

TỊNH BÌNH





Cởi trói

(Tập 2, tức Phương Trời Cao Rộng 5)

Truyện dài của

VĨNH HẢO

CHƯƠNG HAI MƯƠI LĂM

(tiếp theo)

Ngọn đèn từ trụ điện ở xa mút phía đầu đường hắt đến một luồng sáng trắng nhòa nhòa, không đủ soi con hẻm vắng. Một con chó vùng chạy ra xa rồi đứng lại sủa khi thấy tôi lầm lũi bước đi trong đêm. Gió khuya lùa nhẹ qua hẻm làm lao xao những giấy rác. Ngoài đường lộ chính cũng khá vắng. Xa xa có một chiếc xích lô chở khách chạy thật nhanh trong khi một chiếc khác thì uể oải chạy từ từ trên đường. Người phu xa bấm cái chuông nhỏ vài tiếng khi nhác thấy bóng tôi xuất hiện ở vùng có đèn sáng. Tôi cúi đầu bước đi, không buồn ra dấu trả lời.

Tôi không biết đi đâu. Cứ nhắm một đường thẳng trước mặt mà đi, đi mãi. Một cái gì rưng rức, rưng rức ở bờ tim tôi. Giống như một con đê bị tức nước sắp vỡ. Giống như một cơn ngứa cồn cào ở cổ họng bắt buộc phải ho. Hình như tôi muốn đến một chỗ nào thật vắng để có thể hét lên một tiếng thật to. Hoặc là tôi muốn một cái gì đó na ná như ao ước được điên. Vâng, sống ở thế giới này, tốt hơn hết là hãy điên. Ôi, tôi thèm điên biết bao. Cho tôi điên đi, cho tôi quên hết đi, những lý tưởng, những tính toan, những nghi kỵ oán hờn, những đau buồn mất mát, những con người, những giao tình thân sơ đậm nhạt...

Hết con đường này, tôi lại qua con đường khác, bước mãi, đi cho đến khi bất ngờ nhìn thấy chiếc tàu Tiền Giang lù lù bên bờ sông Bạch Đằng, tôi mới giật mình là dường như trong vô thức, chân tôi đã bước theo một vết tích quen thuộc nào đó.

Tôi tiếp tục lần dò men theo bờ sông trong khi trời vẫn chưa có dấu hiệu gì là mặt trời sắp mọc. Tôi đến ngay chỗ băng ghế đá mà tôi và Nam Phương cùng ngồi buổi sáng hôm qua. Dưới ánh đèn vàng từ trụ điện gần đó soi tới, tôi thấy một thằng bé dơ dáy, chừng mười ba tuổi, đang nằm co trên ấy. Nó đắp một tấm chăn ngắn lủng nhiều lỗ, kéo ngang tới ngực, trong khi phía dưới, một bàn chân đầy bụi đất của nó cũng ló ra khỏi chăn. Đầu tóc nó rối bù, rít rắm, gối trên một đôi giày xăn-đan của người lớn rất quen thuộc mà tôi không nhớ rõ đã thấy từ đâu. Nó ngủ ngon lắm, không biết tôi đang

đứng nhìn ngắm nó. Ôi, thằng bé sao vô tư dễ thương chi lạ! Có lẽ nó mồ côi, không cha không mẹ, không anh chị em, không cả những bạn bè thân thiết. Nó phải tự lo tìm sinh kế để sống qua ngày, một thân một mình chống chọi với cuộc đời đầy man trá hiểm ác để tồn tại, nhưng vẫn chưa đánh mất cái vẻ hồn nhiên tự tại. Ước chi tôi được là một thằng bé mồ côi lang thang như vầy. Tôi đứng nhìn nó một lúc thì một nỗi buồn nặng trịch đè nặng xuống tim. Nhìn quanh, những băng ghế đá khác đều có người nằm hoặc một vài cái bao hành lý gì của ai đặt trên ấy. Tôi thèm được nằm xuống bên sông này, nhìn lên trời cao. Tôi đứng dựa vào lan can sắt chạy dọc bờ sông khá gần băng đá. Thằng bé cục cựa trở mình rồi bỗng chớp mắt nhìn thấy tôi, nó giật mình ngồi vùng dậy, một tay chộp lấy đôi giày xăn-đan, một tay cuốn nhanh cái mền nhỏ làm một nùi dưới nách. Thấy tôi chỉ đứng im chứ không có dấu hiệu gì là hành hung nó, nó yên tâm ngồi lại, ngó quanh một lúc. Tôi giơ một bàn tay lên, chào nó:

"Em ơi, em tên gì vậy?"

Thằng bé lại ngó quanh một lúc để xác định lại là tôi hỏi nó hay ai khác. Thấy tôi chỉ hướng về nó, nó đáp giọng nhỏ nhẹ:

"Em tên Rơi. Anh là ai vậy?"

"Anh tên Khang."

"Anh là công an hả?"

"Không, không phải."

"Anh đến đây tập thể dục hả?"

"Không, anh chỉ muốn... nằm nơi băng đá mà em đang ngồi. Em có thể trao đổi với anh không?"

"Trao đổi cái gì?"

Tôi thọc tay vào túi quần, móc ra mấy cái bì thư mà Tửu vừa nhét vào cho tôi khi nãy. Tôi bước tới một bước. Thằng bé có vẻ sợ hãi, đứng dậy như muốn đề phòng và chuẩn bị bỏ chạy. Tôi đứng im để nó yên tâm rồi đưa mấy cái bì thư, nói:

"Em nhường cho anh cái băng đá chừng một vài tiếng đồng hồ thôi, anh cho em mấy cái này."

"Cái gì vậy?" thằng bé vừa ngạc nhiên vừa nhóm người tới, hỏi. "Ô, tiền. Nhiều quá vậy. Thôi... anh cứ nằm đây đi, em chạy chỗ khác được mà, không cần lấy tiền đâu."

Tôi bước đến xoa đầu nó, nói:

"Cầm đi, anh cho em đó. Coi chừng người ta giựt nghe."

Thằng bé run run đón lấy một trong ba cái bì, nửa tin nửa nghi, rồi bỗng thụt tay lại, nói:

"Hôm qua đói quá em không có tiền nên mới ăn cắp đôi giày của anh để bán mà chưa bán được. Bây giờ em trả lại cho anh nè, anh đừng bắt em nghe."

Tôi cười, vỗ vai nó, cố gắng làm cho nó tin:

"Không, cho em đó. Cả tiền này nữa, cầm lấy rồi đi đâu thì đi, anh không nhìn theo, không bước theo em đâu. Anh chỉ muốn nằm ở đây."

Tôi dúi nhanh mấy bì thư vào lưng quần nó, rồi không chờ nó kịp phản ứng gì, bước đến băng đá, nằm xuống. Thằng bé cứ đứng mãi ở đó, nhìn tôi, không chịu đi.

"Đi đi, em hứa tìm chỗ khác để ngủ rồi mà."

Thằng bé không nói gì. Đứng một lúc bên cạnh băng đá rồi bỗng bật khóc. Tôi vẫn nằm im, không nhìn nó. Chỉ nghe tiếng thút thít rất tội nghiệp. Tiếng khóc nghẹn ngào và sung sướng như thể đã lâu lắm nó mới được bật trào ra như vậy. Ôi, ai cũng khóc được một cách dễ dàng, sung sướng, sao tôi lại chẳng khóc được nhỉ!

Hình như thằng bé ngồi bệt xuống đất gần đó, không chịu đi.

"Sao anh tốt với em vậy?" nó vừa hỏi rồi vừa lật mấy bao thư ra nhìn hay đếm, nghe tiếng giấy sột soạt.

Tôi im, không nói.

"Anh ơi, anh biết không, sáng mai em lấy tiền này đi mua một



cái thùng gỗ, rồi mua thuốc lá, mua vé số, để đi bán dạo. Em có vốn rồi thì không sợ đói nữa. Em cám ơn anh lắm. Hôm qua em ăn cắp giày của anh mà anh không ghét em hả? Bộ anh biết em hay ngủ ở đây hả? Nhà anh ở đâu vậy? Sao anh không nói gì với em hết? Anh có muốn đắp mền cho đỡ lạnh không? Sao anh buồn quá vậy?"

Tôi nhắm mắt, tiếp tục im lặng. Vừa thấy mệt, vừa thấy như có một cái gì nghẹn tức sắp òa vỡ ra từ lồng ngực.

Thằng bé đứng dậy, rục rịch làm gì đó rồi khe khẽ bước đi, vừa nói với giọng rụt rè ái ngại:

"Em cám ơn anh, cám ơn anh nhiều lắm. Em đi đây nghe, để anh ngủ."

Tôi đan hai tay gối đầu, mở mắt nhìn trời. Lâu lắm tôi mới được giây phút tự do như vầy. Bầu trời quang mây, lấp lánh ánh ngàn sao. Giữa rừng sao chằng chịt đan kết thành từng tụm như đua nhau tỏa chiếu khắp nền trời đen kịt, tôi chú ý hai ngôi sao nhỏ bé đứng cạnh nhau đang chớp nhè nhẹ như đôi mắt long lanh của ai đó nhìn tôi e ấp, buồn bã, muốn nói một điều gì mà không nên lời. Chúng làm rung cả lòng tôi một lúc. Và bất chợt, tôi thấy những giọt lệ rơi xuống từ đôi mắt ấy, hay chính đôi mắt ấy đã rơi xuống khỏi nền trời cao thẳm, rơi vào mắt tôi. Mắt tôi bỗng nhòa đi, và từng hàng lệ nóng tuôn chảy, tuôn chảy, rơi ngang hai vành tai tôi. Nước mắt tôi đã rơi từng hàng, từng dòng, cơ hồ bất tận, nhưng chúng rơi câm lặng, không kéo được nỗi đau khổ ra khỏi tim tôi. Và cho đến lúc này, tôi vẫn biết tôi vẫn chưa thực sự khóc. Khối chì đè nặng nơi ngực vẫn còn trơ ra đó, nghẹn cứng, khiến tôi như khó thở.

Tôi nằm đó nhìn những vì sao cho đến khi chúng mất dạng trên nền trời sáng dần với màu hồng tía của bình minh và khi tiếng loa phóng thanh tập thể dục phát ra từ một góc nào đó. Tiếng hô của anh huấn luyện viên thể dục làm tôi rùng mình thoáng nhớ lại những ngày chân còn bị cùm ở trại K4. Tôi mỉm cười nhìn lại mình. Tôi ý thức được tôi đang tự do. Tôi ngồi dậy, nhìn quanh. Một nhóm người Hoa đang tập Thái cực quyền. Vài anh cán bộ thực hiện nếp sống văn minh, chạy tại chỗ ở khoảng trống đưa xuống bến phà. Mặt trời hừng đỏ ở phương đông. Tôi đứng dậy, tiếp tục lang thang trên hè phố, đi về hướng đường Trần Hưng Đạo. Đoạn đường này sẽ đi ngang Sở công an thành phố. Hai ngày trước tôi còn e ngại, sợ bị công an bắt lại, nhưng bây giờ, tôi mặc kệ. Tôi cứ đi ngang đó, để đến nhà Nam Phương.

"Anh Khang! Ô, anh đến bất ngờ quá. Anh đi bằng gì vậy?" Nam Phương hé mặt nơi cửa sắt vừa reo lên, rồi vội mở khóa, kéo cửa cho tôi lách vào.

"Anh đi bộ hả! Từ đâu? Từ nhà anh Cường à?"

Tôi gật đầu.

"Trời đất! Sao anh không mượn xe đạp mà đi cho khỏe, hay là kêu xích lô đến đây rồi em trả tiền. Khổ thân anh chưa! Chắc anh chưa ăn sáng đâu hả?"

"Không, không ăn đâu. Anh muốn ngủ, anh muốn được nằm một mình. Anh mệt lắm."

"Được rồi, được rồi. Anh nghỉ trên lầu há, cũng phòng bữa trước em dọn cho anh. Đi với em."

Nàng bước đi trước, nhanh chóng dọn sơ chỗ nằm cho tôi. Khi nàng ra dấu đã xong, tôi bước vào phòng, leo lên giường, nằm xuống ngay. Nàng bước ra khép nhẹ cửa, nhưng rồi chỉ một chốc lát, nàng lại vào, đem theo một cái chăn mỏng, đắp cho tôi. Tôi nhắm mắt nằm im để nàng làm công việc chăm sóc đó. Rồi nàng bước ra với cảnh cửa khép lại thật cẩn trọng. Tôi chỉ nằm một lúc ngắn thì ngủ say, không biết gì nữa.

Khi thức dậy, tôi thấy trong người nhẹ hẫng, khỏe khoắn; tinh thần thì phấn chấn, sảng khoái lạ lùng. Tôi không biết lúc này là mấy giờ. Chỉ thấy nắng bên ngoài luồn qua khe cửa sổ có vẻ sáng chóa. Tôi bước đến cửa sổ, đẩy nhẹ hai cánh ra. Nắng ập vào phòng bồng bềnh lung linh như reo múa quanh tôi. Bầu trời xanh ngát ở xa làm sân chơi cho những cụm mây nhỏ nghịch ngợm rượt đuổi nhau, từ góc này đến góc kia. Thấp phía dưới tầm nhìn của cửa sổ là sân chơi của một trường mẫu giáo với mấy cái xích đu còn đong đưa kẽo kẹt trong khi bầy trẻ đã vào lớp tập đánh vần ê a. Tôi cơ hồ quên khuấy đi mọi thứ trong giây lát và trở thành một con người mới, yêu đời, hân hoan, vui phơi phới trong lòng.

Có tiếng gõ cửa nhẹ nhẹ của Nam Phương, tôi quay người lại, thì nàng đã hé cánh cửa, ló đầu nhìn vào.

"Anh thức rồi hả? Em nghe tiếng cửa sổ mở ra," nàng vừa nói vừa bước vào, thu dọn chăn gối.

"Để anh làm," tôi bước tới giành lấy công việc đó.

"Thôi, em làm được mà. Anh thấy khỏe chưa? Em có nấu chay dọn sẵn dưới đó chờ anh. Bây giờ gần một giờ trưa rồi."

Trong khi Nam Phương vừa nói vừa xếp chăn, tôi đứng gần đó nhìn nàng đăm đăm và bất chợt một cơn đói khát thèm muốn bừng bừng bốc dậy. Cơ thể tôi nóng ran, run rẩy, mắt tôi hoa lên, môi tôi mấp máy, hơi thở tôi dồn dập... Tôi đưa một tay về hướng Nam Phương, tính đặt lên vai nàng, hoặc chạm vào mái tóc óng ả của nàng, hoặc sờ nhẹ trên cần cổ cao và trắng muốt của nàng; nhưng rồi tôi thụt tay ngay lại. Nam Phương hình như cũng biết được tôi vừa làm cử động gì, nàng hơi né người đi bằng cách cúi xuống chỉnh cho ngay lại cái gối nằm.

"Phương à, anh cần đi tắm, sau đó hãy ăn cơm trưa, được không?"

"Dạ, anh tắm cho khỏe, em chờ anh được mà."

Nàng lại vào buồng tắm dọn dẹp sơ cho tôi bước vào.

Bữa cơm trưa ăn chung mâm, tự dưng tôi và nàng im lặng không biết nói gì với nhau một lúc khá lâu. Hôm qua chúng tôi ngồi với nhau ở quán cà-phê trên đường Nguyễn Huệ và băng đá công viên bên sông Bạch Đằng, nói chuyện vui vẻ, thân mật lắm, mà tự dưng bây giờ lại có điều gì e ngại khiến cho cả hai co rút như hai con ốc giấu mình vào vỏ cứng. Tôi ân hận đã tỏ một cử chỉ khá sỗ sàng khi đưa một cánh tay về phía nàng. Dù rằng cử chỉ đó đã bị tôi kịp thời kềm hãm lại, không đi đến đâu, nhưng ít nhất trong ánh mắt và đôi môi thèm khát của tôi, nàng cũng có thể nhận ra được rằng nếu nàng ngoan ngoãn hướng về phía tôi, tôi sẽ ôm ghì lấy nàng với toàn bộ sức sống mãnh liệt bị dồn nén lâu ngày nơi tôi.

"Anh rời chỗ nhà anh Cường từ lúc mấy giờ vậy?" nàng hỏi.

Tôi thấy nhẹ nhõm, biết nàng không chấp trách gì; tự nhiên nói:

"Từ lúc 3 giờ khuya."

"Sớm vậy à. Mà sao 8 giờ mấy anh mới đến đây?"

"Anh đi một vòng xuống bến Bạch Đằng rồi quanh lại..."

"Xuống bến Bạch Đằng? Để làm gì giờ đó?"

"Không được sao?"

"Không phải là không được... nhưng em lo cho anh mà. Lỡ họ thấy anh đi lang thang nửa khuya, chận lại hỏi giấy tờ thì phiền lắm. Nhiều người đi vượt biên qua ngã sông Bạch Đằng đó. Cho nên khu vực ven sông công an đi tuần nghiêm ngặt lắm."

"Anh hết sợ chuyện đó rồi. Anh thấy anh thật ngu khi phải sợ công an hỏi giấy tờ. Ở tù ra họ cấp cho mình có một tờ giấy tha chứ không có tờ giấy nào khác kèm theo, vậy có hỏi đến thì đưa tờ giấy độc nhất đó ra, có gì phải lo sợ tránh né chi cho mệt! Thủ tục hành chánh giấy tờ của họ như vậy mà. Còn giả như có bắt vào đồn bót để điều tra thì cuối cùng cũng tìm ra sự thực rằng anh là tù nhân được tạm tha hợp lệ, có phải trốn trại đâu. Nước cùng là giam anh vào tù trở lại... thì cũng được thôi. Trước sau gì cũng vào tù lại mà."

"Đừng nói vậy. Anh không thể vào tù lại," nàng nhăn mặt nói.

"Anh chưa được tự do thực sự, em biết rồi mà. Tờ giấy tha anh mang theo người chỉ là lệnh tạm tha thôi."

"Nhưng... anh không thể vào tù lại. Em không muốn anh bị ở tù lần nữa. Thời gian hai năm tù của anh, so với người khác là ngắn, nhưng như vậy cũng đủ rồi. Anh không cần phải trau luyện hay thử thách gì nơi đó nữa."

Tôi im lặng. Nàng bới chén cơm khác và gắp thức ăn vào chén cho tôi bằng đôi đũa của nàng. Cử chỉ thân mật đó làm tôi thấy ấm lòng, dễ chịu. Tôi vui vẻ nói đùa:

"Vậy em nghĩ anh cần trau luyện ở môi trường khác hơn là trại giam, phải không?"

"Ở đâu lại chẳng là trường trau luyện. Cái đó anh thừa biết, em đâu dám nhắc nhở hay khuyên răn gì. Nhưng em thấy... hình như anh vẫn còn nỗi khắc khoải ưu tư hay một niềm đau nào đó chưa giải tỏa hoàn toàn."

Tôi giật mình kinh ngạc, lắp bắp nói:

"Em nhận ra được điều đó à?"

"Trên nét mặt anh," nàng thản nhiên nói, rồi lại nhíu mày, đổi giọng thiết tha. "Anh có một cái gì còn giấu ở bên trong, chưa nói ra được, phải không? Sao anh không nói em nghe. Anh đã kể em nghe cả hai năm tù của anh với bao đắng cay tủi nhục và sự phấn đấu để nhoài mình ra khỏi thống khổ... vậy sao anh hãy còn giữ lại cái gì đó trong lòng? Cái đó khó nói lắm sao?"

(còn tiếp)

